

Formatiert: Schriftart: 10 Pt., Fett, Kursiv

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi.

Các số liệu, kết quả nêu trong Luận văn là trung thực và chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

Formatvorlagendefinition:
Verzeichnis 2: Block

Formatvorlagendefinition:
Verzeichnis 3: Schriftart: Times New Roman, 13 Pt., Rechtschreibung und Grammatik nicht prüfen, Zeilenabstand: 1,5 Zeilen, Tabstopps: 16,19 cm, Rechtsbündig,Füllzeichen: ... + Nicht an 16,51 cm

Formatvorlagendefinition:
Verzeichnis 4: Zeilenabstand: 1,5 Zeilen, Tabstopps: 16,19 cm, Rechtsbündig,Füllzeichen: ... + Nicht an 16,51 cm

Tác giả luận văn

Formatiert: Zeilenabstand: 1,5 Zeilen

Formatiert: Links, Einzug: Erste Zeile: 1,27 cm, Zeilenabstand: 1,5 Zeilen

Formatiert: Schriftart: Nicht Kursiv

Formatiert: Schriftart: Fett

Phạm Ngọc Huyền

Formatiert: Schriftart: Fett, Nicht Kursiv

Formatiert: Schriftart: 13 Pt.

Formatiert: Links

MỤC LỤC

TRANG PHỤ BÌA

LỜI CAM ĐOAN

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

DANH MỤC CÁC BẢNG

DANH MỤC CÁC HÌNH

PHẦN MỞ ĐẦU 1

1. Lý do chọn đề tài 1

2. Mục đích nghiên cứu 2

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu 2

4. Phương pháp nghiên cứu 2

5. Kết cấu của Luận văn 2

CHƯƠNG 1 TỔNG QUAN VỀ QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG NGÂN HÀNG 3

1.1. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ RỦI RO TÍN DỤNG NGÂN HÀNG 3

1.1.1. Tín dụng ngân hàng 3

1.1.1.1. Khái niệm tín dụng ngân hàng 3

1.1.1.2. Vai trò của tín dụng ngân hàng trong nền kinh tế 3

1.1.1.3. Phân loại tín dụng ngân hàng 5

1.1.2. Rủi ro tín dụng ngân hàng 6

1.1.2.1. Khái niệm rủi ro tín dụng 6

1.1.2.2. Tác động của rủi ro tín dụng 7

1.2. NỘI DUNG VỀ QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG 8

1.2.1. Bản chất của quản trị rủi ro tín dụng 8

1.2.1.1. Khái niệm 8

1.2.1.2. Mục đích quản trị rủi ro tín dụng ngân hàng 9

Formatiert: Schriftart: 10 Pt., Fett, Kursiv

Formatiert: Links

Formatiert: Links, Zeilenabstand: Mehrere 1,45 ze

Formatiert: Rechtschreibung und Grammatik nicht prüfen

Formatiert: Verzeichnis 1, Zeilenabstand: Mehrere 1,45 ze

Formatiert: Rechtschreibung und Grammatik nicht prüfen

Formatiert: Verzeichnis 1, Zeilenabstand: Mehrere 1,45 ze, Tabstopps: Nicht an 16,19 cm

Formatiert: Zeilenabstand: Mehrere 1,45 ze

Formatiert: Verzeichnis 1, Zeilenabstand: Mehrere 1,45 ze, Tabstopps: Nicht an 16,19 cm

Formatiert: Verzeichnis 1, Zeilenabstand: Mehrere 1,45 ze

Formatiert: Verzeichnis 1, Zeilenabstand: Mehrere 1,45 ze, Tabstopps: Nicht an 16,19 cm

Formatiert: Schriftart: 10 Pt., Fett, Kursiv

1.2.1.3. Nguyên tắc trong quản trị rủi ro tín dụng ngân hàng	9
1.2.2. Phân loại rủi ro tín dụng	10
1.2.2.1. Rủi ro giao dịch (Transaction risk)	10
1.2.2.2 Rủi ro danh mục (Porfolio risk)	10
1.2.3. Các biểu hiện của rủi ro tín dụng ngân hàng	11
1.2.3.1. Hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng	11
1.2.3.2. Báo cáo tài chính của khách hàng	11
1.2.3.3. Biểu hiện về mặt pháp luật	12
1.2.3.4. Biểu hiện trong quan hệ với ngân hàng	12
1.2.3.5. Biểu hiện khác	12
1.2.4. Nguyên nhân dẫn tới rủi ro tín dụng	13
1.2.4.1. Nguyên nhân từ phía khách hàng	13
1.2.4.2. Nguyên nhân từ phía ngân hàng	14
1.2.4.3. Các nguyên nhân khác	16
1.2.5. Các chỉ tiêu và phương pháp đo lường rủi ro tín dụng	17
1.2.5.1. Các chỉ số phản ánh rủi ro tín dụng (để đánh giá chất lượng tín dụng)	17
1.2.5.2. Lượng hóa rủi ro tín dụng	18
1.2.6 Nội dung của quản trị rủi ro tín dụng ngân hàng	22
1.2.6.1. Hoạch định chiến lược hoạt động tín dụng	22
1.2.6.2. Xác định rủi ro tín dụng hiện có và rủi ro tiềm tàng	22
1.2.6.3. Định lượng rủi ro	23
1.2.6.4. Xây dựng các chính sách và quy trình tín dụng	23
1.2.6.5. Giám sát và kiểm tra tín dụng	23
1.2.6.6. Bộ máy thực hiện	23
1.2.6.7. Trách nhiệm cá nhân đối với chất lượng cho vay	23
1.2.6.8. Hệ thống tính điểm tín dụng	24
1.3. KINH NGHIỆM QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG Ở MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI 24	
1.3.1. Quản trị rủi ro tín dụng bằng biện pháp trích lập dự phòng	24

Formatiert: Verzeichnis 1,
Zeilenabstand: Mehrere 1,45 ze

Formatiert: Verzeichnis 1,
Zeilenabstand: Mehrere 1,45 ze,
Tabstopps: Nicht an 16,19 cm

1.3.2. Quản trị rủi ro tín dụng bằng biện pháp tuân thủ những nguyên tắc tín dụng thận trọng	24
1.3.3. Quản trị rủi ro tín dụng bằng biện pháp đặt ra hạn mức cho vay	25
1.3.4. Quản trị rủi ro tín dụng bằng biện pháp kiểm tra, giám sát	25
1.3.5. Quản trị rủi ro tín dụng thông qua hệ thống thông tin tín dụng	26
CHƯƠNG 2 THỰC TRẠNG QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI CHI NHÁNH	
NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG ĐAKLAK	27
2.1. TỔNG QUAN VỀ VIETCOMBANK ĐAKLAK	27
2.1.1. Khái quát về Vietcombank ĐakLak	27
2.1.2. Mô hình tổ chức và chức năng các Phòng, tổ của Vietcombank ĐakLak	28
2.1.2.1. Mô hình tổ chức Vietcombank ĐakLak	28
2.1.2.2. Chức năng và nhiệm vụ của các phòng tổ	29
2.1.3. Hoạt động kinh doanh của Vietcombank ĐakLak	30
2.1.3.1. Huy động vốn	30
2.1.3.2. Hoạt động tín dụng	30
2.1.3.3. Hoạt động thanh toán, dịch vụ ngân hàng	31
2.1.3.4. Kết quả kinh doanh	32
2.1.4. Phương hướng nhiệm vụ kinh doanh của Vietcombank ĐakLak	33
2.2 THỰC TRẠNG QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI VIETCOMBANK ĐAKLAK	34
2.2.1 Tình hình rủi ro tín dụng tại Vietcombank ĐakLak	34
2.2.1.1 Nợ xấu và tỷ lệ nợ xấu phân theo ngành kinh tế	34
2.2.1.2. Nợ xấu phân theo thành phần kinh tế	36
2.2.1.3. Theo tài sản bảo đảm	37
2.2.1.4. Rủi ro tín dụng từ các yếu tố khác	37
2.2.2. Nguyên nhân phát sinh rủi ro tín dụng	38
2.2.2.1. Rủi ro tín dụng do nguyên nhân khách quan	38
2.2.2.2. Rủi ro tín dụng do nguyên nhân chủ quan	40
2.2.3. Thực trạng quản trị rủi ro tín dụng tại Vietcombank ĐakLak	44
2.2.3.1. Mô hình tổ chức quản lý rủi ro tại Vietcombank	44

Formatiert: Schriftart: 10 Pt., Fett, Kursiv

Formatiert: Zeilenabstand: Mehrere 1,45 ze

Formatiert: Verzeichnis 1, Zeilenabstand: Mehrere 1,45 ze, Tabstopps: Nicht an 16,19 cm

Formatiert: Verzeichnis 1, Zeilenabstand: Mehrere 1,45 ze, Tabstopps: Nicht an 16,19 cm

Formatiert: Verzeichnis 1, Zeilenabstand: Mehrere 1,45 ze, Tabstopps: Nicht an 16,19 cm

Formatiert: Verzeichnis 1, Zeilenabstand: Mehrere 1,45 ze, Tabstopps: Nicht an 16,19 cm

Formatiert: Verzeichnis 1, Zeilenabstand: Mehrere 1,45 ze

Formatiert: Verzeichnis 1, Zeilenabstand: Mehrere 1,45 ze, Tabstopps: Nicht an 16,19 cm

Formatiert: Verzeichnis 1, Zeilenabstand: Mehrere 1,45 ze, Tabstopps: Nicht an 16,19 cm

Formatiert: Verzeichnis 1, Zeilenabstand: Mehrere 1,45 ze, Tabstopps: Nicht an 16,19 cm

2.2.3.2. Phương pháp đánh giá và đo lường rủi ro tín dụng tại Vietcombank DakLak	47
2.2.3.3. Chính sách quản lý rủi ro tín dụng	54
2.2.3.4. Công tác kiểm tra, kiểm soát tín dụng	55
2.2.4. Một số hạn chế trong công tác quản trị rủi ro tín dụng	57
2.2.4.1. Về cơ cấu tổ chức	57
2.2.4.2. Hạn chế về thông tin trong việc ra quyết định cấp tín dụng và xử lý nợ	57
2.2.4.3. Về danh mục cho vay và trích lập DPRR	58
2.2.4.4. Chưa có giới hạn cho vay cụ thể đối với từng ngành nghề/lĩnh vực đầu tư	59
2.2.4.5. Khả năng phân tích ngành, mặt hàng, lĩnh vực còn yếu	60
2.2.4.6. Cấp tín dụng có biểu hiện lạm dụng tài sản thế chấp, chưa thực hiện đánh giá lại tài sản bảo đảm cho các khoản tín dụng một cách thường xuyên	60
2.2.4.7. Công tác phát hiện, ngăn ngừa rủi ro tín dụng chưa được chú trọng	61
CHƯƠNG 3 GIẢI PHÁP QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI CHI NHÁNH	
NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG ĐAKLAK	62
3.1. QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY	62
3.1.1. Hoạt động ngân hàng thương mại trong giai đoạn hiện nay	62
3.1.2. Định hướng quản trị rủi ro tín dụng của Chi nhánh Ngân hàng TMCP Ngoại thương DakLak	63
3.2. GIẢI PHÁP	64
3.2.1. Về hoạch định chiến lược và chính sách quản trị rủi ro tín dụng	65
3.2.1.1. Nội dung	65
3.2.1.2. Thực hiện	66
3.2.2. Hoàn thiện mô hình tổ chức, quy trình cấp tín dụng, quản trị rủi ro	68
3.2.3. Hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ	68
3.2.4. Giải pháp hoàn thiện công tác quản lý tài sản bảo đảm tiền vay	71
3.2.4.1. Hoàn thiện kỹ thuật thẩm định và đề xuất biện pháp quản lý TSBD	71
3.2.4.2. Các biện pháp hỗ trợ	74
3.2.4.3. Quan tâm phương pháp tính toán trích lập dự phòng	75
3.2.5. Nâng cao chất lượng thẩm định tín dụng	76
3.2.5.1. Tăng cường khả năng phân tích, đánh giá tình hình tài chính	76

Formatiert: Schriftart: 10 Pt., Fett, Kursiv

Formatiert: Zeilenabstand: Mehrere 1,45 ze

Formatiert: Verzeichnis 1, Zeilenabstand: Mehrere 1,45 ze, Tabstopps: Nicht an 16,19 cm

Formatiert: Verzeichnis 1, Zeilenabstand: Mehrere 1,45 ze

Formatiert: Verzeichnis 1, Zeilenabstand: Mehrere 1,45 ze, Tabstopps: Nicht an 16,19 cm

Formatiert: Verzeichnis 1, Zeilenabstand: Mehrere 1,45 ze, Tabstopps: Nicht an 3,39 cm + 16,19 cm

Formatiert: Verzeichnis 1, Zeilenabstand: Mehrere 1,45 ze, Tabstopps: Nicht an 16,19 cm

3.2.5.2. <u>Nâng cao khả năng đánh giá tính khả thi của dự án/phương án vay vốn</u>	76
3.2.5.3. <u>Gắn kết các thông tin phi tài chính vào trong quá trình thẩm định</u>	77
3.2.6. <u>Tăng cường công tác giám sát và quản lý nợ vay</u>	79
3.3. <u>MỘT SỐ KIẾN NGHỊ</u>	80
3.3.1. <u>Đối với Chi nhánh Ngân hàng TMCP Ngoại thương ĐắkLak</u>	80
3.3.1.1. <u>Về nhân lực và công nghệ trong lĩnh vực tín dụng</u>	80
3.3.1.2. <u>Tăng cường khả năng thu thập và xử lý thông tin</u>	82
3.3.1.3. <u>Phát hiện sớm các rủi ro tín dụng</u>	83
3.3.1.4. <u>Các kiến nghị khác đối với Vietcombank ĐắkLak</u>	83
3.3.2. <u>Đối với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</u>	84
3.3.2.1. <u>Tăng cường việc cung cấp thông tin của bộ phận quản lý rủi ro thị trường</u>	84
3.3.2.2. <u>Tăng cường hệ thống thông tin trong nội bộ</u>	84
3.3.2.3. <u>Phòng ngừa rủi ro tín dụng thông qua việc mở rộng các nghiệp vụ phái sinh, nghiệp vụ chứng khoán hoá bảng tổng kết tài sản</u>	85
3.3.2.4. <u>Các kiến nghị khác đối với Vietcombank</u>	85
3.3.3. <u>Đối với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</u>	85
3.3.3.1. <u>Hoàn thiện các văn bản chế độ</u>	85
3.3.3.2. <u>Tăng cường hoạt động của Trung tâm thông tin Tín dụng (CIC)</u>	86
3.3.3.3. <u>Kiểm toán để xác định nợ xấu của hệ thống Ngân hàng Việt Nam</u>	87
3.3.3.4. <u>Tăng cường và nâng cao chất lượng công tác kiểm tra, kiểm soát</u>	87
3.3.4. <u>Đối với Chính phủ, Nhà nước</u>	87
3.3.4.1. <u>Hoạch định chính sách</u>	87
3.3.4.2. <u>Thay đổi cơ chế pháp lý cho Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng (DATC)</u> —	88
3.3.4.3. <u>Xử lý tài sản bảo đảm</u>	89
3.3.4.5. <u>Các kiến nghị khác với Chính phủ</u>	90
<u>KẾT LUẬN</u>	91
<u>MỞ ĐẦU</u>	1
1. <u>Lý do chọn đề tài</u>	1
2. <u>Mục đích nghiên cứu</u>	2

Formatiert: Schriftart: 10 Pt., Fett, Kursiv

Formatiert: Verzeichnis 1, Zeilenabstand: Mehrere 1,45 ze

Formatiert: Verzeichnis 1, Zeilenabstand: Mehrere 1,45 ze, Tabstopps: Nicht an 16,19 cm

Formatiert: Zeilenabstand: Mehrere 1,45 ze

Feldfunktion geändert

Formatiert: Schriftart: Nicht Fett

Feldfunktion geändert

Formatiert: Schriftart: Nicht Fett

Feldfunktion geändert

Formatiert: Schriftart: Nicht Fett

Feldfunktion geändert

	22	Formatiert	...
	23	Formatiert	...
	24	Feldfunktion geändert	...
	24	Formatiert	...
	24	Formatiert	...
	24	Feldfunktion geändert	...
	24	Formatiert	...
	24	Feldfunktion geändert	...
	24	Formatiert	...
	24	Formatiert	...
	25	Feldfunktion geändert	...
	25	Formatiert	...
	25	Feldfunktion geändert	...
	25	Formatiert	...
	25	Formatiert	...
	25	Feldfunktion geändert	...
	26	Formatiert	...
	26	Formatiert	...
	26	Feldfunktion geändert	...
	26	Formatiert	...
	26	Feldfunktion geändert	...
	27	Formatiert	...
	27	Formatiert	...
	27	Feldfunktion geändert	...
	28	Formatiert	...
	29	Feldfunktion geändert	...
	29	Formatiert	...
	29	Feldfunktion geändert	...
	29	Formatiert	...
	30	Feldfunktion geändert	...
	30	Formatiert	...
	31	Feldfunktion geändert	...
	31	Formatiert	...
	32	Feldfunktion geändert	...
	32	Formatiert	...
	32	Formatiert	...
	32	Feldfunktion geändert	...
	33	Formatiert	...
	33	Feldfunktion geändert	...
		Formatiert	...
		Feldfunktion geändert	...
		Formatiert	...
		Feldfunktion geändert	...
		Formatiert	...
		Formatiert	...
		Formatiert	...
		Feldfunktion geändert	...
		Formatiert	...
		Formatiert	...
		Feldfunktion geändert	...
		Formatiert	...
		Feldfunktion geändert	...

|



Formatiert: Schriftart: 10 Pt., Fett,
Kursiv

|

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

<u>CIC</u>	<u>Trung tâm thông tin tín dụng</u>
<u>CP</u>	<u>Cổ phần</u>
<u>DATC</u>	<u>Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng</u>
<u>DN</u>	<u>Doanh nghiệp</u>
<u>DNNN</u>	<u>Doanh nghiệp Nhà nước</u>
<u>DNTN</u>	<u>Doanh nghiệp tư nhân</u>
<u>DPRR</u>	<u>Dự phòng rủi ro</u>
<u>FDI</u>	<u>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</u>
<u>HDQT</u>	<u>Hội đồng quản trị</u>
<u>NH</u>	<u>Ngân hàng</u>
<u>NHNN</u>	<u>Ngân hàng Nhà nước</u>
<u>NHTM</u>	<u>Ngân hàng thương mại</u>
<u>NHTMCP</u>	<u>Ngân hàng thương mại cổ phần</u>
<u>SMEs</u>	<u>Các doanh nghiệp vừa và nhỏ</u>
<u>TCTD</u>	<u>Tổ chức tín dụng</u>
<u>TNHH</u>	<u>Trách nhiệm hữu hạn</u>
<u>TSBĐ</u>	<u>Tài sản bảo đảm</u>
<u>USD</u>	<u>Đôla Mỹ</u>
<u>Vietcombank</u>	<u>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam</u>
<u>Vietcombank DakLak</u>	<u>Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh</u>
<u>VND</u>	<u>Đồng Việt Nam</u>
<u>XNK</u>	<u>Xuất nhập khẩu</u>
<u>DATC</u>	
<u>SMEs</u>	

Formatiert: Schriftart: 10 Pt., Fett,
Kursiv

ĐN

ĐNNN

ĐNTN

ĐĐ

ĐĐĐĐ

VND

USD

ĐĐĐĐ

NH

NHNN

NHTM

NHTMCP

Vietcombank ĐakLak

Vietcombank

TSĐĐ

TCTĐ

TNHH

ĐĐ

XNK

CP

Formatiert: Links

Formatiert: Zentriert

Formatiert: Schriftart: 10 Pt., Fett, Kursiv

DANH MỤC CÁC BẢNG

<u>Số hiệu</u>	<u>Tên bảng</u>	<u>Trang</u>
<u>1.1</u>	<u>Thứ tự xếp hạng rủi ro tín dụng của doanh nghiệp theo Moody và Standard & Poor</u>	<u>19</u>
<u>2.1</u>	<u>Cơ cấu nguồn vốn theo thị trường của Vietcombank DakLak 2007 -2009</u>	<u>32</u>
<u>2.2</u>	<u>Một số chỉ số tài chính cơ bản của Vietcombank DakLak 2007 – 2009</u>	<u>34</u>
<u>2.3</u>	<u>Kế hoạch và thực hiện 2009, Mục tiêu năm 2010 của Vietcombank DakLak</u>	<u>35</u>
<u>2.4</u>	<u>Nợ xấu và tỷ lệ nợ xấu theo ngành kinh tế các năm 2007 - 2009</u>	<u>36</u>
<u>2.5</u>	<u>Nợ xấu và tỷ lệ nợ xấu theo loại hình doanh nghiệp từ năm 2007 – 2009</u>	<u>38</u>
<u>2.6</u>	<u>Bảng tổng hợp nợ xấu và tài sản đảm bảo</u>	<u>39</u>
<u>2.7</u>	<u>Bảng đánh giá các khoản nợ các năm 2007 – 2009</u>	<u>49</u>
<u>2.8</u>	<u>Các chỉ số phản ánh rủi ro tín dụng tại Vietcombank Daklak 2007-2009</u>	<u>51</u>
<u>2.9</u>	<u>Quỹ dự phòng, sử dụng quỹ DPRR tín dụng của Vietcombank 2007-2009</u>	<u>53</u>
<u>2.10</u>	<u>Tiêu chí để tính điểm xác định quy mô doanh nghiệp</u>	<u>62</u>
<u>2.11</u>	<u>Bảng xếp hạng dùng cho khách hàng thông thường</u>	<u>64</u>
<u>2.12</u>	<u>Bảng chấm điểm một số khách hàng là khách hàng thông thường</u>	<u>64</u>
<u>2.13</u>	<u>Thống kê tổng hợp kết quả xếp hạng doanh nghiệp – Khách hàng doanh nghiệp</u>	<u>65</u>
<u>3.1</u>	<u>Tỷ lệ giá trị của TSBĐ được xác định để loại trừ</u>	<u>84</u>
<u>3.2</u>	<u>Điểm quyết định cấp tín dụng tiêu dùng cá nhân</u>	<u>86</u>
<u>3.3</u>	<u>Thứ tự xếp hạng rủi ro tín dụng của doanh nghiệp</u>	<u>86</u>

Formatiert: Abstand Vor: 1 Pt., Nach: 1 Pt.

Formatiert: Schriftart: 13 Pt.

Formatiert: Links, Abstand Vor: 1 Pt., Nach: 1 Pt.

Formatiert: Schriftart: 13 Pt.

Formatierte Tabelle

Formatiert: Abstand Vor: 1 Pt., Nach: 1 Pt., Zeilenabstand: Genau 22 Pt.

Formatiert: Abstand Vor: 1 Pt., Nach: 1 Pt.

Formatiert: Schriftart: 13 Pt., Nicht Fett

Formatiert: Zeilenabstand: Genau 22 Pt.

Formatiert: Links, Zeilenabstand: Genau 22 Pt.

Formatiert: Schriftart: 13 Pt., Nicht Fett

Formatiert: Schriftart: 13 Pt., Nicht Fett

Formatiert

Formatiert

Formatiert

Formatiert

Formatiert

Formatiert

Formatiert

Formatiert

Formatiert

Formatiert

Formatiert

Formatiert

Formatiert

Formatiert

Formatiert

Formatiert

Formatiert

Formatiert

Formatierte Tabelle

Formatiert

Formatiert

Formatiert: Schriftart: 10 Pt., Fett,
Kursiv

Bảng 2.1: Cơ cấu nguồn vốn theo thị trường của Vietcombank ĐắkLak 2007—2009

Bảng 2.2: Một số chỉ số tài chính cơ bản của Vietcombank ĐắkLak 2007—2009

Bảng 2.3: Kế hoạch và thực hiện 2009, Mục tiêu năm 2010 của Vietcombank
ĐắkLak

Bảng 2.4: Phân tích rủi ro tín dụng theo ngành kinh tế các năm 2007—2009

Bảng 2.5: Phân tích rủi ro tín dụng theo loại hình doanh nghiệp các năm 2007—2009

Bảng 2.6: Bảng tổng hợp nợ xấu và tài sản đảm bảo

Bảng 2.7: Bảng đánh giá các khoản nợ các năm 2007—2009

Bảng 2.8: Các chỉ số phản ánh rủi ro tín dụng tại Vietcombank Đaklak 2007—2009

Bảng 2.9: Quỹ dự phòng, sử dụng quỹ DPRR tín dụng của Vietcombank 2007—2009

Bảng 3.1: Thứ tự xếp hạng rủi ro tín dụng của doanh nghiệp

Bảng 3.2: Điểm quyết định cấp tín dụng tiêu dùng cá nhân

Bảng 3.3: Tỷ lệ giá trị của TSBD được xác định để loại trừ

Formatiert: Links

Formatiert: Links

DANH MỤC CÁC HÌNH

Formatiert: Schriftart: 10 Pt., Fett, Kursiv

Số hiệu	Tên hình vẽ	Trang
2.1	Mô hình tổ chức Vietcombank DakLak	30
2.2	Dư nợ và tổng tài sản của Vietcombank 2007 – 2009	33
2.3	Hoạt động thanh toán XNK của VCB DakLak 2007– 2009	33
2.4	Tỷ lệ dư nợ không có tài sản đảm bảo	49
2.5	Sơ đồ tổ chức quản lý rủi ro tại Vietcombank	57
2.6	Mô hình chấm điểm xếp hạng tín dụng cho doanh nghiệp thông thường	62

Formatiert: Abstand Vor: 1 Pt., Nach: 1 Pt.

Formatiert: Links, Abstand Vor: 1 Pt., Nach: 1 Pt.

Formatiert: Abstand Vor: 1 Pt., Nach: 1 Pt.

Formatiert: Abstand Vor: 1 Pt., Nach: 1 Pt.

Formatiert: Abstand Vor: 1 Pt., Nach: 1 Pt.

Formatiert: Abstand Vor: 1 Pt., Nach: 1 Pt.

Hình 2.1: Dư nợ và tổng tài sản của Vietcombank 2007— 2009

Hình 2.2: Hoạt động thanh toán XNK của VCB DakLak 2007— 2009

Hình 2.3: Sơ đồ tổ chức quản lý rủi ro tại Vietcombank

Hình 2.4: Tỷ lệ dư nợ không có tài sản đảm bảo

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Sự ra đời và phát triển của ngành ngân hàng thường gắn liền với sự ra đời và phát triển của nền kinh tế hàng hoá để giải quyết nhu cầu phân phối vốn, nhu cầu thanh toán ... , phục vụ cho phát triển, mở rộng sản xuất kinh doanh của các tổ chức kinh tế, cá nhân với đặc thù kinh doanh trên lĩnh vực tiền tệ. Vì vậy, hoạt động kinh doanh ngân hàng rất nhạy cảm do liên quan đến nhiều lĩnh vực và chịu sự tác động của các yếu tố kinh tế, chính trị, xã hội... nên luôn chứa đựng nhiều rủi ro tiềm ẩn khó có thể lường trước được.

Tại Việt Nam, cấp tín dụng là hoạt động mang tính chất sống còn đối với hầu hết các NHTM. Đây không chỉ là khoản sử dụng vốn lớn nhất của ngân hàng, mà còn là nguồn tạo ra thu nhập lớn nhất trong tất cả các tài sản có sinh lợi và thường chiếm tối thiểu từ 70% trở lên trong tổng thu nhập. Hay nói khác, chính chức năng này có thể dẫn đến những rủi ro lớn nhất đối với một ngân hàng và toàn bộ gánh nặng rủi ro trong kinh doanh cũng tập trung ở đây. Rủi ro tín dụng có thể phát sinh nếu ngân hàng không thu được đầy đủ cả gốc lẫn lãi của khoản cho vay, hoặc là việc thanh toán nợ gốc và lãi không đúng kỳ hạn bởi các nguyên nhân chủ yếu như ngân hàng đã buông lỏng quản lý, cấp tín dụng không minh bạch, áp dụng một số chính sách tín dụng kém hiệu quả, hay do sự biến động của khó lường của nền kinh tế...

Nhận thức được tầm quan trọng đó, trong những năm qua Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam cũng như nhiều NHTM khác, đã triển khai thực hiện các chính sách về quản trị rủi ro tín dụng như kiểm soát chất lượng tín dụng, đẩy mạnh việc xử lý và thu hồi nợ xấu, kịp thời rà soát và có biện pháp chấn chỉnh đối với những khoản đầu tư vào lĩnh vực có mức độ rủi ro cao, đồng thời cơ cấu lại danh mục cho vay theo hướng đa dạng hoá khách hàng, từng bước ứng dụng các kỹ thuật hiện đại vào quản trị danh mục đầu tư để khống chế tỷ lệ nợ xấu dưới 3% hoặc thấp hơn. Tuy nhiên, trên thực tế vẫn tồn tại nhiều khoản cấp tín dụng thể hiện trên sổ sách là tốt, nhưng thực chất bên trong nó lại chứa đựng quá nhiều yếu tố phát sinh

Formatiert: Breite: 21 cm, Höhe: 29,7 cm, Kopfzeilenabstand vom Rand: 1,59 cm

rủi ro. Hoặc những dấu hiệu của một khoản tín dụng có vấn đề như Người vay không thể trả nợ đúng hạn một kỳ, nhiều kỳ; Tài sản bảo đảm tín dụng giảm giá đáng kể... lại chưa được nhân diện kịp thời chính là những lỗ hổng trong công tác quản trị rủi ro tín dụng mà mỗi NHTM cần phải kịp thời khắc phục khi lộ trình hội nhập quốc tế để mở cửa thị trường dịch vụ đang ngày một đến gần, buộc các NHTM Việt Nam phải bước vào một sân chơi mới với sự cạnh tranh ngày càng khốc liệt hơn .

Xuất phát từ tình hình kinh doanh và nhu cầu thực tế, tôi tiến hành nghiên cứu đề tài: “Quản trị rủi ro tín dụng trong hoạt động tín dụng tại Chi nhánh Ngân hàng TMCP Thương mại Cổ phần Ngoại thương ĐakLak” nhằm đưa ra các giải pháp, kiến nghị phù hợp trong công tác quản trị rủi ro tín dụng, góp phần vào mục tiêu phát triển bền vững của Chi nhánh ĐĐaklak nói riêng và Vietcombank nói chung.

2. Mục đích nghiên cứu

Hệ thống hoá những vấn đề lý luận cơ bản về rủi ro tín dụng và quản trị rủi ro tín dụng trong hoạt động kinh doanh của NHTM.

Phân tích, đánh giá thực trạng công tác quản trị rủi ro tín dụng tại Chi nhánh Ngân hàng TMCP Ngoại thương ĐakLak.

Đề xuất một số nhóm giải pháp và kiến nghị về công tác quản trị rủi ro tín dụng tại Chi nhánh Ngân hàng TMCP Ngoại thương ĐakLak

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Đề tài nghiên cứu những vấn đề có liên quan đến quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng thương mại

Phạm vi nghiên cứu: Được xác định những giới hạn sau:

- Về nội dung: Tập trung vào rủi ro và quản trị rủi ro tín dụng.
- Về không gian và thời gian: Những vấn đề liên quan rủi ro tín dụng và quản trị rủi ro tín dụng Vietcombank ĐakLak-DakLak trong thời gian từ năm 2007 đến nay.

4. Phương pháp nghiên cứu

Các phương pháp nghiên cứu sử dụng trong quá trình thực hiện luận văn gồm:

- Phương pháp thu thập thông tin: các nguồn thông tin thứ cấp được thu thập chủ yếu qua các nguồn báo cáo thường niên của Vietcombank ~~Đ~~Daklak; một số báo cáo của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam; của Ngân hàng Nhà nước tỉnh ~~Đ~~~~Đ~~Lăk~~Đ~~Lak; từ các báo và tạp chí.

- Phương pháp xử lý thông tin: đối với thông tin định tính phương pháp tổng hợp, phân tích có chọn lọc được sử dụng chủ yếu; ngược lại phương pháp thống kê sử dụng chủ yếu trong quá trình đánh giá các thông tin mang tính chất định lượng.

- Ngoài ra, một phương pháp chuyên gia và biện luận cũng được thường xuyên sử dụng trong quá trình nghiên cứu đề tài này.

Trong quá trình nghiên cứu để thực hiện luận văn, sử dụng tổng hợp các phương pháp nghiên cứu khác nhau như: phương pháp duy vật biện chứng, phương pháp tiếp cận hệ thống, phương pháp chuyên gia, phương pháp thống kê và so sánh để tiến hành nghiên cứu đề tài.

5. Kết cấu của Luận văn

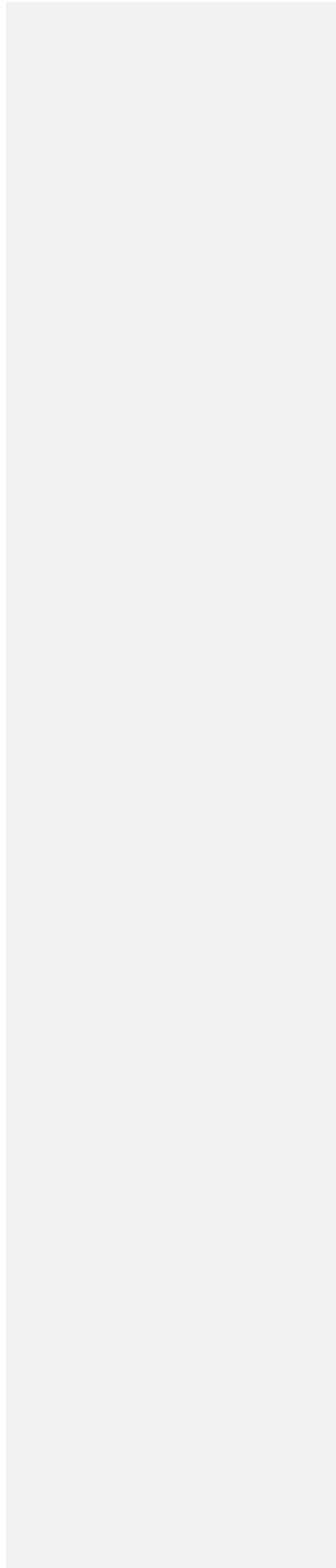
Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, nội dung chính của Luận văn được kết cấu thành 3 chương.

Chương 1: Tổng quan về quản trị rủi ro tín dụng ngân hàng

Chương 2: Thực trạng quản trị rủi ro tín dụng tại Vietcombank ~~Đ~~~~Đ~~Lăk~~Đ~~Lak

Chương 3: Một số giải pháp về quản trị rủi ro tín dụng tại Vietcombank ~~Đ~~~~Đ~~Lăk~~Đ~~Lak

|



hàng có quan hệ mật thiết với các thành phần kinh tế, nên nó có vai trò đặc biệt trong nền kinh tế. Đó là:

- Là một trong những phương tiện thúc đẩy kinh tế phát triển và tăng trưởng

Tín dụng ngân hàng có thể đáp ứng đầy đủ các nhu cầu về vốn mà không bị hạn chế bởi quy mô, thời hạn, phương hướng vận động, do vậy nó kích thích và mở rộng sản xuất, thúc đẩy quá trình cạnh tranh, từ đó mở rộng được thị trường hàng hoá và thị trường tiền tệ.

Tín dụng ngân hàng còn tài trợ cho các ngành kinh tế kém phát triển, đầu tư cho các ngành kinh tế mũi nhọn, góp phần thúc đẩy nền kinh tế phát triển và tăng trưởng.

- Một trong những công cụ của chính sách tiền tệ quốc gia

Ngân hàng Trung ương sử dụng các công cụ của chính sách tiền tệ thông qua hệ thống NHTM, với hoạt động kinh doanh chủ yếu là tín dụng nhằm điều tiết, ổn định cung cầu và lưu thông tiền tệ, chống lạm phát thông qua các công cụ như: lãi suất, tái chiết khấu, hạn mức tín dụng, dự trữ bắt buộc...

- Góp phần củng cố và tăng cường chế độ hạch toán kinh tế cho các doanh nghiệp

Bằng chính sách và những biện pháp tín dụng, tín dụng ngân hàng đáp ứng nhu cầu vốn bổ sung kịp thời cho hoạt động kinh doanh của DN thuộc các lĩnh vực sản xuất, lưu thông và dịch vụ.

Như vậy, việc sử dụng vốn vay của NH vừa đáp ứng được nhu cầu vốn bị thiếu hụt trong kinh doanh, vừa ý thức cho DN về trách nhiệm của mình trong quá trình sử dụng vốn. Từ đó giúp cho DN có những lựa chọn, quyết định của mình trong việc sử dụng nguồn vốn vay NH để mở rộng hay thu hẹp quy mô kinh doanh hiện có.

DN sử dụng vốn vay, khi đến hạn phải hoàn trả vốn kèm theo lãi vay cho NH, điều đó buộc các DN phải cân nhắc kỹ lưỡng khi sử dụng vốn sao cho mang lại hiệu quả cao nhất.

- Tạo điều kiện phát triển quan hệ kinh tế giữa quốc gia với quốc tế

Sự phát triển của nền kinh tế mỗi quốc gia đều gắn liền với sự phát triển của nền kinh tế quốc tế. Vì vậy, tín dụng ngân hàng không chỉ bó hẹp phạm vi hoạt động trong mỗi quốc gia, mà còn phát triển mạnh mẽ ra nước ngoài. Nó thúc đẩy quan hệ ngoại thương, giao lưu kinh tế và cạnh tranh quốc tế, do đó tạo điều kiện phát triển quan hệ kinh tế của mỗi quốc gia với quốc tế.

1.1.1.3. Phân loại tín dụng ngân hàng

- Căn cứ vào thời hạn cho vay

Cho vay ngắn hạn: có thời hạn dưới 01 năm và được sử dụng để bù đắp sự thiếu hụt vốn lưu động của các DN và các nhu cầu chi tiêu ngắn hạn của cá nhân.

Cho vay trung hạn: thời hạn từ 01 năm đến 05 năm, chủ yếu dùng để đầu tư mua sắm tài sản cố định, cải tiến hoặc đổi mới thiết bị, công nghệ, mở rộng sản xuất kinh doanh, xây dựng các công trình mới có quy mô nhỏ, thời gian thu hồi vốn nhanh.

Cho vay dài hạn: có thời hạn trên 05 năm. Loại tín dụng dài hạn chủ yếu để đáp ứng nhu cầu vốn cho xây dựng cơ bản, cải tiến hoặc đổi mới thiết bị, công nghệ, mở rộng sản xuất kinh doanh, xây dựng các công trình mới có quy mô lớn và thời gian thu hồi vốn lâu hơn.

- Căn cứ vào mục đích tín dụng

Tín dụng bất động sản là loại tín dụng tài trợ cho các mục đích về bất động sản:

- ✓ Tín dụng ngắn hạn cho xây dựng và mở rộng đất đai;
- ✓ Tín dụng dài hạn để mua đất đai, nhà cửa, căn hộ, cơ sở dịch vụ, trang trại và các mục đích mua bất động sản khác.

Tín dụng công thương nghiệp: là các khoản tín dụng cấp cho các doanh nghiệp để trang trải các chi phí như mua hàng hoá, nguyên vật liệu, trả thuê và chi trả lương.

Tín dụng nông nghiệp: là các khoản tín dụng cấp cho các hoạt động nông nghiệp, nhằm trợ giúp cho các hoạt động trồng trọt, thu hoạch và chăn nuôi gia súc.

Tín dụng cá nhân: là các khoản tín dụng cấp cho cá nhân để mua sắm hàng

hoá tiêu dùng đắt tiền như xe hơi, nhà di động, trang thiết bị trong nhà...

Tín dụng cho các tổ chức tài chính: là các khoản tín dụng cấp cho các ngân hàng, công ty bảo hiểm, công ty tài chính và các tổ chức tài chính khác.

Cho thuê tài chính: là việc NH mua các trang thiết bị, máy móc và cho thuê lại.

Tín dụng khác: bao gồm các loại tín dụng khác chưa được phân loại ở trên.

- Căn cứ vào bảo đảm tín dụng

Cho vay không có bảo đảm: là loại cho vay không có tài sản thế chấp, cầm cố hoặc bảo lãnh của người khác mà chỉ dựa vào uy tín của bản thân khách hàng vay vốn để quyết định cho vay.

Cho vay có bảo đảm: là loại cho vay dựa trên cơ sở các bảo đảm cho tiền vay như thế chấp, cầm cố hoặc bảo lãnh của một bên thứ ba nào khác.

1.2. LÝ LUẬN VỀ RỦI RO TÍN DỤNG NGÂN HÀNG

1.1.2. Rủi ro tín dụng ngân hàng

1.1.2.1. Khái niệm rủi ro tín dụng

Tín dụng là sự chuyển nhượng tạm thời một lượng giá trị từ người sở hữu sang người sử dụng, sau một thời gian nhất định, người sử dụng phải hoàn trả cho người sở hữu một lượng giá trị lớn hơn giá trị ban đầu. Do đó, yếu tố thời gian đã xen lẫn vào và cũng vì có sự xen lẫn đó, cho nên có sự bất trắc, rủi ro xảy ra.

Về khái niệm, thì rủi ro tín dụng là việc xuất hiện các biến cố xấu không mong đợi gây mất mát, thiệt hại vốn, tài sản trong quá trình cấp tín dụng cho khách hàng. Có nghĩa là khả năng khách hàng không trả được nợ theo hợp đồng gắn liền với mỗi khoản tín dụng ngân hàng cấp cho họ. Cụ thể, các NH sẽ gặp rủi ro tín dụng khi không nhận lại được cả gốc và lãi của khoản vay đầy đủ và đúng hạn.

Biểu hiện ra bên ngoài của rủi ro tín dụng là khối lượng nợ xấu. Tại Việt Nam, theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN của NHNN thì “Nợ xấu là những khoản nợ được phân loại vào nhóm 3 (nợ dưới tiêu chuẩn), nhóm 4 (nợ nghi ngờ) và nhóm 5

(nợ có khả năng mất vốn)”, cụ thể nhóm 3 trở xuống gồm các khoản nợ quá hạn trả lãi và/hoặc gốc trên 90 ngày.

Còn theo định nghĩa Nợ xấu của Phòng Thống kê - Liên hợp quốc thì “về cơ bản một khoản nợ được coi là nợ xấu khi quá hạn trả lãi và/hoặc gốc trên 90 ngày; hoặc các khoản lãi chưa trả từ 90 ngày trở lên đã được nhập gốc, tái cấp vốn hoặc chậm trả theo thoả thuận; hoặc các khoản phải thanh toán đã quá hạn dưới 90 ngày nhưng có lý do chắc chắn để nghi ngờ về khả năng khoản vay sẽ được thanh toán đầy đủ”.

Như vậy, nợ xấu về cơ bản cũng được xác định dựa trên 2 yếu tố: (i) quá hạn trên 90 ngày và (ii) khả năng trả nợ bị nghi ngờ. Đây được coi là định nghĩa của Chuẩn mực kế toán quốc tế (IAS) đang được áp dụng phổ biến trên thế giới.

Những thước đo rủi ro tín dụng này cho thấy rủi ro ở độ rộng với những tầng nấc khác nhau. Do đó vấn đề không phải là ở con số nợ xấu chiếm trong tổng dư nợ cao hay thấp, mà nợ xấu được định lượng ở độ rộng hay hẹp. Dù áp dụng phương pháp nào, tính chính xác của các kết quả phụ thuộc rất nhiều vào việc liệu NH có thực sự nghiêm túc nhìn nhận rủi ro tín dụng hay không và chính sách quản trị rủi ro có nhằm mục tiêu tạo nên tính minh bạch trong xác định rủi ro hay không.

1.2.2. Phân loại rủi ro tín dụng

1.2.2.1. Rủi ro giao dịch (Transaction risk)

Rủi ro giao dịch là một hình thức của rủi ro tín dụng mà nguyên nhân phát sinh là do những hạn chế trong quá trình giao dịch và xét duyệt cho vay đánh giá khách hàng.

- Rủi ro lựa chọn: là rủi ro có liên quan đến quá trình đánh giá và phân tích tín dụng để ra quyết định cho vay.

- Rủi ro bảo đảm: phát sinh từ các tiêu chuẩn đảm bảo như các điều khoản trong hợp đồng cho vay, liên quan đến tài sản đảm bảo.

- Rủi ro nghiệp vụ: là rủi ro liên quan đến công tác quản lý khoản vay và hoạt động cho vay, bao gồm cả việc sử dụng hệ thống xếp hạng rủi ro và kỹ thuật xử lý các khoản vay có vấn đề.

1.2.2.2 Rủi ro danh mục (Portfolio risk)

Rủi ro danh mục là một hình thức của rủi ro tín dụng mà nguyên nhân phát sinh là do những nguyên nhân khách quan từ nền kinh tế, môi trường, ngành nghề nên khó có thể giảm thiểu rủi ro và rủi ro do những nguyên nhân chủ quan gây nên có thể giảm thiểu nhờ đa dạng hoá cho vay để phân tán rủi ro.

- Rủi ro nội tại (Intrinsic risk): Xuất phát từ các yếu tố, các đặc điểm riêng có, mang tính riêng biệt bên trong của mỗi chủ thể đi vay hoặc ngành, lĩnh vực kinh tế.

- Rủi ro tập trung (Concentration risk): NH tập trung vốn cho vay quá nhiều đối với một số khách hàng, cho vay quá nhiều DN hoạt động trong cùng một ngành, lĩnh vực kinh tế, hoặc trong cùng một vùng địa lý nhất định.

1.2.3. Tác động của rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra sẽ gây tác hại không những cho bản thân NH, mà còn có thể gây tác hại nghiêm trọng và không thể lường trước đối với chính người đi vay và đối với cả nền kinh tế.

- Đối với NHTM

Mức thiệt hại do rủi ro tín dụng gây ra trong phạm vi NH có thể tự bù đắp được, thì nó cũng gây ra hậu quả là làm giảm số vốn hoạt động của NHTM, giảm lợi nhuận thu được từ hoạt động tín dụng và làm giảm hiệu quả kinh doanh của NHTM. Nếu mức thiệt hại do rủi ro tín dụng gây ra vượt quá khả năng tự bù đắp của bản thân NH, thì có thể đẩy NH tới chỗ phá sản.

- Đối với người đi vay

Nguyên nhân chính của rủi ro tín dụng ngân hàng, chủ yếu là người đi vay không có khả năng hoàn trả đầy đủ khoản vay, do xuất phát từ các rủi ro trong chính hoạt động kinh doanh của người vay.

Với tình hình tài chính không lành mạnh, kèm theo đó là các khoản nợ quá hạn, người vay đã tự đánh mất nguồn tài trợ từ các ngân hàng – nơi cung ứng vốn chủ yếu. Thiếu vốn, các DN phải bó tay nhìn các cơ hội kinh doanh trôi qua. Mất

Formatiert: Schriftart: Nicht Kursiv

Formatiert: Schriftart: Nicht Kursiv

khác, các tài sản bảo đảm cho khoản vay có thể bị tịch thu hoặc phát mãi để thực hiện nghĩa vụ trả nợ, người vay sẽ phải đối mặt với nguy cơ phá sản.

- Đối với nền kinh tế

NHTM cấp tín dụng cho khách hàng luôn vì mục đích cung cấp thêm vốn đầu tư cần thiết cho các hoạt động sản xuất kinh doanh, mở rộng quy mô sản xuất và lưu thông hàng hoá, tạo thêm nhiều sản phẩm mới cho xã hội, tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập cho người sử dụng vốn vay. Đồng thời, tăng tích lũy cho nền kinh tế.

Khi rủi ro tín dụng xảy ra, đây là minh chứng rõ ràng về việc khách hàng vay đã không thực hiện được hiệu quả đầu tư như đã đặt ra khi nhận vốn tín dụng từ NHTM. Do đó làm thiệt hại rất lớn đến nền kinh tế.

Các cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ trong khu vực và trên thế giới đã minh chứng rằng các ngân hàng lớn sụp đổ thì hậu quả của nó không giới hạn trong phạm vi một quốc gia, mà còn mang tính quốc tế.

Tóm lại, tác hại của rủi ro tín dụng là rất lớn và phạm vi rất rộng. Do đó, việc phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng là vấn đề được đặt biệt quan tâm không chỉ trong phạm vi các ngân hàng, mà cả trong toàn nền kinh tế. Một cách khác, việc quản trị rủi ro tín dụng nhằm phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng trong các ngân hàng là vô cùng quan trọng.

1.2.4. Các biểu hiện của rủi ro tín dụng ngân hàng

Khi cấp tín dụng cho khách hàng, NH luôn mong muốn khách hàng sử dụng vốn vay có hiệu quả và hoàn trả đầy đủ vốn và lãi đúng kỳ hạn theo những quy định đã cam kết trong hợp đồng tín dụng. Nhưng hoạt động kinh doanh có quá nhiều bất trắc, NH không thể chắc chắn rằng mình sẽ thu hồi đầy đủ gốc và lãi của khoản vay và trong thực tế có nhiều biểu hiện ám chỉ khó khăn về tài chính của người đi vay:

1.2.4.1. Hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng

Các dấu hiệu nhận biết bao gồm: Thị trường cung cấp đầu vào của DN có vấn đề, làm ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường của DN. Thị trường tiêu thụ sản phẩm bão hoà, hoặc bị thu hẹp. DN mở rộng hoạt động kinh doanh vào các lĩnh vực có độ rủi ro cao, muốn mở rộng điều hành kinh doanh quá

nhạnh và quá tin vào lương mua bán hàng hoá tăng sẽ giải quyết được tất cả những vấn đề của DN.

Các dấu hiệu khác là: DN luôn có những quyết định tức thì và vội vã trong hoạt động kinh doanh, DN thực hiện mua bán trước khi thu xếp tài chính, có sự gia tăng bất thường của hàng tồn kho.

Một số chỉ tiêu phản ánh mức độ hoàn hảo trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp như: (i) Vòng quay vốn lưu động; (ii) Vòng quay hàng tồn kho; (iii) Vòng quay các khoản phải thu; (iv) Hiệu suất sử dụng tài sản cố định.

1.2.4.2. Báo cáo tài chính của khách hàng

Thu nhập không thường xuyên, không ổn định; cơ cấu vốn không hợp lý, hệ số vòng quay vốn lưu động đạt thấp; cơ cấu chi phí không hợp lý; lưu chuyển tiền tệ không tích cực. Những chỉ tiêu quan trọng của báo cáo tài chính thông qua các tỷ lệ:

- Đánh giá cơ cấu của tài sản: (i) Tiền mặt/Tổng tài sản; (ii) Các khoản phải thu/Tổng tài sản; (iii) Hàng tồn kho/Tổng tài sản; (iv) Giá trị hàng tồn kho/Tổng tài sản; (v) Giá trị còn lại của TSCĐ/Tổng tài sản.

- Đánh giá cơ cấu của nguồn vốn: (i) Các khoản phải trả/Tổng nguồn vốn; (ii) Nợ ngắn hạn/Tổng nguồn vốn; (iii) Tổng các khoản nợ ngắn hạn/Tổng nguồn vốn; (iv) Các khoản phải trả khác/Tổng nguồn vốn; (v) Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn.

- Đánh giá cơ cấu trong Tổng doanh thu: (i) Chi phí bán hàng/Doanh thu; (ii) Tổng lợi nhuận/Doanh thu; (iii) Chi phí lao động/Doanh thu; (iv) Chi phí bán hàng, hành chính, khác/Doanh thu; (v) Chi phí khấu hao/Doanh thu; (vi) Chi phí lãi vay/Doanh thu; (vii) Thu nhập trước thuế/Doanh thu.

Về mặt tổ chức: Sự thay đổi về nhân sự trong ban lãnh đạo của DN, cơ cấu nhân sự DN không hợp lý, các khó khăn về lao động, chủ DN ốm kéo dài hay chết.

1.2.4.3. Biểu hiện về mặt pháp luật

DN đứng trước các vụ kiện về nghĩa vụ tài chính, có các vụ án liên quan đến DN hoặc người điều hành DN, cơ chế, pháp luật điều chỉnh liên quan đến lĩnh vực

kinh doanh của DN theo hướng bất lợi, DN bị thanh tra, kiểm tra bất thường và có những kết luận về việc vi phạm pháp luật.

1.2.4.4. Biểu hiện trong quan hệ với ngân hàng

Nhận biết các dấu hiệu này dựa trên các hành động như: trì hoãn nộp các báo cáo tài chính, lưỡng lự khi cho phép cán bộ tín dụng đi thăm cơ sở sản xuất kinh doanh, có biểu hiện thiếu thiện chí trong mối quan hệ tin cậy, hợp tác với NH, sử dụng vốn sai mục đích, số dư tiền gửi giảm sút, khách hàng có ý xin hoãn nợ hoặc khất nợ, hoàn trả nợ vay NH chậm hoặc quá kỳ hạn, không đầy đủ như cam kết, không cung cấp được các thông tin mà NH yêu cầu, dọa sẽ cắt đứt quan hệ để chuyển sang NH khác.

Các chỉ tiêu phản ánh sự vay trả của doanh nghiệp đối với ngân hàng trên cơ sở khoản thu như:

(i) Tỷ lệ hoàn trả lãi = Thu nhập trước lãi và thuế/Lãi phải trả

(ii) Tỷ lệ hoàn trả lãi và gốc = Thu nhập trước lãi và thuế/

/[phần trả lãi + phần trả gốc/{1- Tỷ lệ thuế thu nhập}]

1.2.4.5. Biểu hiện khác

Bao gồm: Dư luận không tốt về DN, những ước tính quá chủ quan về khả năng sinh lợi và nguồn ngân quỹ của DN; có thái độ thù địch đối với các chủ nợ khác và bị chủ nợ xem là không có thái độ nghiêm túc trong việc thanh toán; sự xuất hiện của các chủ nợ dẫu mắt; sự biến mất hay xuống giá của tài sản đảm bảo tiền vay; các ảnh hưởng của thảm họa thiên tai; đối với cá nhân, đó là các biểu hiện về tình trạng hôn nhân, việc làm, thu nhập, sức khỏe...có liên quan đến việc hoàn trả khoản vay.

Các dấu hiệu trên đây thể hiện các khó khăn về tài chính của khách hàng vay, các dấu hiệu này xuất hiện là xuất hiện khả năng khách hàng khó hoàn trả khoản vay đầy đủ và đúng hạn. Vì vậy, chúng là cơ sở để NH tìm biện pháp điều chỉnh và ngăn ngừa kịp thời, tránh dẫn đến những khoản nợ xấu có thể dẫn tới các rủi ro tín dụng.

1.2.5. Nguyên nhân dẫn tới rủi ro tín dụng

1.2.5.1. Nguyên nhân từ phía khách hàng

Nguyên nhân từ phía khách hàng là một trong những nguyên nhân chính và cổ điển nhất gây ra rủi ro tín dụng. Nguyên nhân từ phía khách hàng bao gồm:

- *Rủi ro trong hoạt động kinh doanh*

Rủi ro trong hoạt động kinh doanh của DN sẽ xảy ra nếu việc tính toán triển khai dự án đầu tư sản xuất kinh doanh của DN thiếu khoa học, không được thực hiện kỹ càng và chính xác. Tuy nhiên, cho dù phương án/dự án sản xuất kinh doanh của người đi vay đã được tính toán một cách chi tiết, khoa học và bám sát thực tế, thì việc đầu tư vẫn luôn chứa đựng khả năng xảy ra rủi ro do những thay đổi bất ngờ, ngoài ý muốn và bất khả kháng, tác động đến các điều kiện sản xuất kinh doanh, làm phát sinh rủi ro cho DN và ảnh hưởng xấu đến khả năng trả nợ cho NH.

✓ Các DN phải gánh chịu rủi ro do sự biến động thị trường cung cấp dẫn đến khó khăn trong trả nợ ngân hàng.

▪ Thứ nhất, đó là giá cả nguyên vật liệu biến động làm tăng giá thành, làm giảm tổng lợi nhuận, kéo theo khả năng thu hồi vốn bị chậm, khó khăn trong trả nợ NH.

▪ Thứ hai, thiếu nguyên vật liệu phù hợp với dây chuyền công nghệ dẫn đến phải sử dụng các nguyên vật liệu khác thay thế. Muốn khắc phục buộc phải qua các khâu gia công chế biến trước khi đưa vào sản xuất, hoặc phải tiến hành cải tạo dây chuyền sản xuất, làm chi phí sản xuất tăng và tiến độ sản xuất bị chậm, ảnh hưởng hiệu quả sản xuất kinh doanh của DN.

✓ Các DN phải chịu thiệt hại trên thị trường tiêu thụ.

▪ Khối lượng sản phẩm sản xuất ra không phù hợp với nhu cầu tiêu dùng thực tế trên thị trường dẫn đến hàng hoá bị ứ đọng, làm DN không thu hồi vốn đúng thời hạn.

▪ Chất lượng sản phẩm sản xuất ra không đáp ứng được nhu cầu thị trường, phải bán hàng hoá thấp hơn giá thành. Ngoài ra, DN phải tốn kém thêm chi phí quảng cáo, bảo hành, quà tặng hay những chi phí nâng cao chất lượng sản phẩm để bù đắp cho khoản hàng hóa tiêu thụ chậm.

✓ Khách hàng sử dụng vốn sai mục đích, không đảm bảo độ an toàn trong sử dụng vốn, gây lãng phí, thậm chí mất vốn. Khả năng trả nợ của DN đối với NH gặp khó khăn, gây chậm trễ, hoặc không thể trả được nợ.

- *Năng lực tài chính của doanh nghiệp, khả năng thanh toán yếu kém*

Các nguồn thu của DN rất hạn chế, nhưng khối lượng các khoản nợ đến hạn quá lớn (như các khoản nợ ngân sách, nợ người bán, nợ ngân hàng...). Cơ cấu về

vốn đầu tư của DN không hợp lý: quy mô hoàn toàn không có khả năng mở rộng, nhưng giá trị TSCĐ tăng lên rất nhanh.

- Xuất phát từ ý muốn chủ quan của người vay

Việc không trả nợ đúng hạn cũng có thể xuất phát từ ý định chủ quan của người đi vay không muốn trả nợ (có khả năng, nhưng không thực hiện), loại nguyên nhân gây ra nợ quá hạn này được xếp vào loại nguyên nhân rủi ro về tư cách đạo đức của người đi vay, đây là nguyên nhân khá quan trọng trong việc gây ra nợ xấu, rủi ro tín dụng cho NH.

1.2.5.2. Nguyên nhân từ phía ngân hàng

- Hoạch định chính sách cho vay của ngân hàng không phù hợp

Việc thiếu một chính sách cho vay rõ ràng, hoặc không phù hợp với thực trạng nền kinh tế sẽ gây ra rủi ro tín dụng cho chính NH. Chính sách cho vay phải được hiểu theo nghĩa đầy đủ, bao gồm các định hướng chung trong việc cho vay, chế độ tín dụng ngắn hạn, trung hạn, dài hạn, các quy định về đảm bảo cho vay, về loại khách hàng mà NH quan tâm, ngành nghề được ưu tiên, quy trình cho vay được xét duyệt cụ thể.

Chính sách cho vay của NH là một định hướng mang tính chiến lược nên khi chính sách cho vay đồng bộ, thống nhất và đầy đủ sẽ xác định phương hướng đúng đắn cho cán bộ khách hàng khi thực hiện nhiệm vụ của mình, nâng cao hiệu quả của hoạt động tín dụng.

Ngược lại, một chính sách tín dụng không đầy đủ, đúng đắn và không thống nhất sẽ tạo ra định hướng lệch lạc cho hoạt động tín dụng, dẫn đến việc cấp tín dụng không đúng đối tượng, tạo ra kẻ hở cho người sử dụng vốn, không đem lại hiệu quả kinh tế, dẫn đến nợ quá hạn, cũng từ đây sẽ phát sinh rủi ro tín dụng.

- Tổ chức thực hiện chính sách, quy trình cho vay thiếu sót

✓ Khâu đề xuất tín dụng chưa thực hiện một cách chuyên sâu, các báo cáo đề xuất cấp tín dụng được lập vội vàng, thiếu thông tin cần thiết do phương thức thu thập không phù hợp với điều kiện của từng khách hàng.

✓ Khâu thẩm định rủi ro còn nhiều thiếu sót:

▪ Sự chú quan trong quá trình kiểm tra tính tuân thủ theo quy trình của hồ sơ chứng từ dẫn đến những thiếu sót nghiêm trọng, dẫn đến có những rủi ro pháp lý không phát hiện được như chưa chú ý mục tiêu của các khoản vay, tính toán không chính xác hiệu quả đầu tư dự án xin vay, dẫn đến các quyết định sai lầm trong việc cấp tín dụng.

▪ Công tác kiểm tra tính phù hợp của món vay đối với chính sách rủi ro tín dụng hiện hành bị bỏ sót. Thiếu thông tin tín dụng, hoặc thông tin tín dụng không chính xác, kịp thời. Chưa có danh sách phân loại DN, chưa có sự phân tích, đánh giá DN một cách khách quan đúng đắn.

▪ Việc đánh giá, xếp hạng tín dụng khách hàng còn mang tính chủ quan cá nhân, không phản ánh sự nhìn nhận đa chiều và chính xác. Thiếu một cơ cấu theo dõi, quản lý rủi ro, thiếu hạn mức tín dụng tối đa cho từng khách hàng thuộc các ngành nghề, sản phẩm địa phương khác nhau để phân tán rủi ro, chưa đủ các tiêu thức đo lường rủi ro, độ rủi ro tối đa cho phép chấp nhận đối với từng khách hàng, nhóm khách hàng thuộc các ngành khác nhau.

▪ Chưa đánh giá đúng mức về giá trị khoản vay, về người đi vay hoặc do chủ quan tin tưởng vào khách hàng quen của mình, coi nhẹ khâu kiểm tra về tình hình tài chính, khả năng thanh toán hiện tại và tương lai, nguồn trả nợ...

▪ Cán bộ tín dụng không được đào tạo đầy đủ, không am hiểu về ngành kinh doanh mà mình đang tài trợ, trong khi NH không có đủ các số liệu thống kê, các chỉ tiêu để phân tích, so sánh, đánh giá vai trò vị trí của DN trong ngành, khả năng thị trường hiện tại và tương lai, chu kỳ, vòng đời sản phẩm... dẫn đến việc xác định sai hiệu quả của dự án xin vay, hoặc đôi khi do chính cán bộ tín dụng có vấn đề.

✓ Khâu phê duyệt tín dụng thực hiện máy móc, thiếu tính linh hoạt:

▪ Thẩm quyền phê duyệt chưa hợp lý, hạn mức phê duyệt của từng cấp phê duyệt cao sẽ tác động trong quá trình ra quyết định cấp tín dụng.

▪ Quá quan tâm, tin tưởng vào tài sản thế chấp, bảo lãnh, bảo hiểm, mà coi nhẹ công tác phòng ngừa rủi ro, việc kiểm tra, giám sát, đôn đốc thực thi dự án xin vay, không nắm vững tình hình sử dụng tiền vay của khách hàng, không có biên pháp ngăn chặn, xử lý kịp thời khi có các dấu hiệu xấu của khoản vay có thể dẫn tới nợ quá hạn.

▪ Quá lạc quan tin tưởng vào dự án đầu tư, vào các khoản cho vay và chạy theo dư nợ càng nhiều càng tốt, chú trọng không đúng mức đến chất lượng tín dụng.

- Chưa chú trọng đến khâu kiểm tra, kiểm soát trong quy trình tín dụng

✓ Không chú ý đến việc kiểm tra sử dụng vốn vay vì không có kế hoạch cụ thể, phương thức kiểm tra không phù hợp, thiếu các giấy tờ làm căn cứ đưa ra kết luận việc sử dụng vốn vay. Hoặc có làm nhưng mang tính đối phó, không được thực hiện thường xuyên và nghiêm túc.

✓ Công tác kiểm tra tài sản bảo đảm nợ vay theo định kỳ, tối thiểu là 01 năm, thậm chí việc đánh giá lại các tài sản là máy móc thiết bị trước sự biến động của công nghệ... chưa được quan tâm đúng mức.

✓ Công tác kiểm tra, giám sát vốn vay để có những thông tin cập nhật về tình hình sử dụng vốn của khách hàng đôi khi còn bỏ ngõ, chỉ quan tâm khi thấy phát sinh nợ có vấn đề.

- Chưa phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp có dấu hiệu rủi ro

✓ Việc thiếu thông tin cập nhật, đã làm cho việc phát hiện rủi ro chậm trễ, không kịp thời đưa ra các giải pháp phù hợp để ứng phó.

✓ Khi có dấu hiệu rủi ro nhưng việc chậm chạp trong quá trình xử lý làm cho tình hình khoản nợ vay càng thêm xấu đi.

1.2.5.3. Các nguyên nhân khác

- Rủi ro do ảnh hưởng từ kinh tế thế giới và trong nước

Nền kinh tế trong nước đang ở trong tình trạng suy thoái, sản xuất bị đình đốn, thu nhập của mọi thành viên trong xã hội giảm, ảnh hưởng của nó làm khả năng trả nợ NH rất thấp, số lượng các khoản nợ quá hạn tăng lên, NH cũng chịu chung các khó khăn của DN trong nền kinh tế.

Nền kinh tế có hiện tượng lạm phát tăng vọt, giá trị đồng tiền giảm sút... làm ảnh hưởng tới khả năng thu hồi công nợ của NH.

Rủi ro trong các lĩnh vực sản xuất kinh doanh do các nguyên nhân bất khả kháng thường thuộc về thiên nhiên, thiên tai, dịch họa... gây ra các biến động xấu ngoài dự kiến trong mối quan hệ tín dụng giữa NH và các khách hàng của mình, làm gia tăng các khoản nợ quá hạn.

- Do nhân tố chính sách

Formatiert: Nummerierung und Aufzählungszeichen

Formatiert: Nummerierung und Aufzählungszeichen

Đây là một nguyên nhân gây ra rủi ro trong kinh doanh tín dụng NH trong trường hợp có sự thay đổi về chính trị, điều chỉnh chính sách, chế độ, luật pháp của Nhà nước, hoặc thay đổi địa giới hành chính các địa phương, sự sát nhập hay tách ra của các bộ, ngành trong nền kinh tế. Những sự thay đổi và điều chỉnh đó là cần thiết trong quá trình phát triển của quốc gia, nhưng tùy nơi, tùy lúc sẽ tác động đến quan hệ tín dụng giữa NH với khách hàng.

- Do nhân tố quốc gia

Trong trường hợp NH đầu tư tín dụng sang một quốc gia khác, hoặc đầu tư cho một DN nước ngoài hoạt động trên lãnh thổ quốc gia mình, hoặc cho vay, bảo lãnh đối với DN trong nước trong quan hệ với quốc gia khác để tiếp nhận vốn, thiết bị, công nghệ... thì NH phải quan tâm đến rủi ro tín dụng trong quá trình đầu tư cho các khách hàng của mỗi quốc gia. Bởi vì các yếu tố kinh tế - chính trị - văn hóa - xã hội của mỗi quốc gia đó sẽ có những ảnh hưởng nhất định đến hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng mà NH đang đầu tư tín dụng.

- Do nhân tố môi trường

Môi trường pháp lý hoạt động tín dụng của NH nói riêng và của các DN nói chung trong nền kinh tế là một nhân tố rất quan trọng, ảnh hưởng tới khả năng phát sinh nợ quá hạn. Hệ thống luật pháp quốc gia với các bộ luật và văn bản dưới luật chưa được đầy đủ, đồng bộ, hợp lý sẽ không đảm bảo môi trường cạnh tranh lành mạnh cho các hoạt động kinh tế, là nguyên nhân trực tiếp dẫn tới rủi ro trong sản xuất kinh doanh của các DN, gây nên các khoản nợ quá hạn cho NH..

Mặt khác, NH khi xem xét cho vay phải chú ý tới mối liên hệ xem dự án khoản vay ảnh hưởng đến môi trường như thế nào, tài sản thế chấp và môi trường tác động qua lại lẫn nhau ra sao, người xin vay có thực hiện tốt việc bảo vệ môi trường hay không, điều này sẽ mang lại cho DN những tổn thất không nhỏ trong kinh doanh, trong các trường hợp nghiêm trọng, DN có thể bị đóng cửa, hoặc phá sản do không chịu đựng nổi chi phí đền bù.

1.2.6. Các chỉ tiêu và phương pháp đo lường rủi ro tín dụng

1.2.6.1. Các chỉ số phản ánh rủi ro tín dụng (để đánh giá chất lượng tín dụng)

- Tỷ lệ nợ quá hạn (non performing loan – NPL)

Nợ quá hạn

$$\text{Tỷ lệ nợ quá hạn} = \frac{\text{-----}}{\text{Tổng dư nợ cho vay}} \times 100\%$$

Quy định hiện nay của NHNN cho phép dư nợ quá hạn của các NHTM không được vượt quá 5%, nghĩa là trong 100 đồng vốn NH bỏ ra cho vay thì nợ quá hạn tối đa chỉ được phép là 5 đồng.

- Tỷ lệ nợ xấu

$$\text{Tỷ lệ nợ xấu} = \frac{\text{Nợ xấu}}{\text{Tổng dư nợ cho vay}} \times 100\%$$

Theo quy định hiện nay, tỷ lệ này không được vượt quá 3%.

- Tỷ lệ nợ không có tài sản bảo đảm

$$\text{Tỷ lệ nợ không có tài sản} = \frac{\text{Nợ không có tài sản bảo đảm}}{\text{Tổng dư nợ cho vay}} \times 100\%$$

Hệ số này cho ta thấy tỷ trọng của khoản mục tín dụng không có tài sản bảo đảm trong tổng dư nợ, tỷ trọng này càng lớn thì rủi ro tiềm ẩn càng cao.

1.2.6.2. Lượng hóa rủi ro tín dụng

Lượng hóa rủi ro tín dụng là việc xây dựng mô hình thích hợp để lượng hóa mức độ rủi ro của khách hàng, từ đó xác định phần bù rủi ro và giới hạn tín dụng an toàn tối đa đối với một khách hàng cũng như để trích lập dự phòng rủi ro. Sau đây là các mô hình được áp dụng tương đối phổ biến:

- **Mô hình chất lượng 6C:** Đây là mô hình định tính hay còn gọi là phương pháp chất lượng, phương pháp chủ quan, phương pháp chuyên gia hay phương pháp truyền thống. Sinkey đã đưa ra tiêu chuẩn 6C để đánh giá một cách định tính rủi ro tín dụng để xác định xem người vay có tín nhiệm hay không:

✓ Tư cách người vay (Character): Cán bộ tín dụng phải làm rõ mục đích xin vay của khách hàng, mục đích xin vay của khách hàng có phù hợp với chính sách tín dụng hiện hành của NH và phù hợp với nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của khách hàng hay không, đồng thời xem xét lịch sử đi vay và trả nợ đối với khách hàng cũ; còn khách hàng mới thì cần thu thập thông tin từ nhiều nguồn khác như từ: Trung tâm phòng ngừa rủi ro, từ NH bạn, từ các cơ quan thông tin đại chúng....

✓ Năng lực của người vay (Capacity): tùy thuộc vào quy định pháp luật của quốc gia, đòi hỏi người đi vay phải có năng lực pháp luật dân sự và năng lực hành vi dân sự.

Formatiert: Nummerierung und Aufzählungszeichen

✓ Dòng tiền được tạo ra từ người đi vay (Cash): Như dòng tiền từ doanh thu bán hàng hay thu nhập, tiền từ bán thanh lý tài sản, hoặc tiền từ phát hành chứng khoán....

✓ Bảo đảm tiền vay (Collateral): Đây là điều kiện để NH cấp tín dụng và là nguồn tài sản thứ hai có thể dùng để trả nợ vay cho NH.

✓ Các điều kiện (Conditions): NH quy định các điều kiện tùy theo chính sách tín dụng từng thời kỳ như cho vay hàng xuất khẩu với điều kiện đầu ngân phải qua NH, nhằm thực thi chính sách tiền tệ của NH Trung ương theo từng thời kỳ.

✓ Kiểm soát (Control): Tập trung vào những vấn đề như sự thay đổi của luật pháp có liên quan và quy chế hoạt động mới có ảnh hưởng xấu đến người vay hay không? Yêu cầu tín dụng của người vay có đáp ứng được tiêu chuẩn của NH không?

☞ Ưu điểm là dễ làm; Nhược điểm là mất thời gian, mang tính chủ quan.

- Mô hình xếp hạng của Moody và Standard & Poor

Hệ thống cho điểm tín dụng là phương pháp lượng hoá mức độ rủi ro tín dụng đối với từng khách hàng thông qua quá trình đánh giá bằng thang điểm thống nhất. Hệ thống gồm 2 phần chính: định lượng (chấm điểm theo các chỉ số tính toán trực tiếp từ báo cáo tài chính của doanh nghiệp) và định tính (trên cơ sở đánh giá của ngân hàng về các mặt của doanh nghiệp). Mục đích của hệ thống tính điểm tín dụng là nhằm đảm bảo tính khách quan trong đánh giá chất lượng khách hàng; là cơ sở xác định giới hạn tín dụng và cung ứng tín dụng đến khách hàng; đồng thời là để phục vụ tốt hơn cho công tác quản trị rủi ro tín dụng.

Thông qua Hệ thống chấm điểm tín dụng, các doanh nghiệp được xác định hạng mức rủi ro, đánh giá khả năng vỡ nợ, hệ thống ký hiệu đánh giá như sau:

Bảng 1.1: Thứ tự xếp hạng rủi ro tín dụng của doanh nghiệp theo Moody và Standard & Poor

<u>St</u> <u>t</u>	<u>Xếp hạng rủi ro tín dụng</u>	<u>S&P</u>	<u>Moody's</u>	<u>Tổng điểm</u>
<u>1</u>	<u>Chất lượng tốt nhất, rủi ro thấp nhất</u>	<u>Aaa</u>	<u>AAA</u>	<u>> 92,4</u>
<u>2</u>	<u>Chất lượng cao</u>	<u>Aa</u>	<u>AA</u>	<u>84,8 – 92,3</u>
<u>3</u>	<u>Chất lượng khá</u>	<u>A</u>	<u>A</u>	<u>77,2 – 84,7</u>
<u>4</u>	<u>Chất lượng trung bình</u>	<u>Baa</u>	<u>BBB</u>	<u>69,6 – 77,1</u>

<u>5</u>	<u>Chất lượng trung bình mang yếu tố đầu</u>	<u>Ba</u>	<u>BB</u>	<u>62,0 – 69,5</u>
<u>6</u>	<u>Chất lượng dưới mức trung bình</u>	<u>B</u>	<u>B</u>	<u>54,4 – 61,9</u>
<u>7</u>	<u>Chất lượng kém</u>	<u>Caa</u>	<u>CCC</u>	<u>46,8 – 54,3</u>
<u>8</u>	<u>Mang tính đầu cơ, có thể vỡ nợ</u>	<u>Ca</u>	<u>CC</u>	<u>39,2 – 46,7</u>
<u>9</u>	<u>Chất lượng thấp nhất, triển vọng xấu</u>	<u>C</u>	<u>C</u>	<u>31,6 – 39,1</u>
<u>10</u>	<u>Các công ty phá sản</u>	<u>Không xếp</u>	<u>D</u>	<u><31,6</u>

Nguồn: Quản trị rủi ro ngân hàng thương mại – Peter. Rose(2001)

NH chỉ cấp tín dụng cho các DN xếp hạng rủi ro tín dụng từ Baa (theo S&P), từ BBB trở lên (theo Moody's). NH cũng có thể cấp tín dụng cho các DN có xếp hạng tín dụng thấp hơn (từ Ca-Caa, hoặc từ CC-CCC), nhưng phải chứng minh được các DN này đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng ở mức độ chấp nhận được. Trong đó, S&P(tên viết tắt của Công ty Standard & Poor's) và Moody's(viết tắt của Công ty Moody's): đây là hai công ty xếp hạng lớn nhất của nước Mỹ.

- Mô hình điểm số Z-score (Z-Credit Scoring Model)

Mô hình điểm số “Z” do E.I.Altman (1968) xây dựng nhằm dự báo nguy cơ phá sản, với độ chính xác 95% - 97% trước 1 năm xảy ra phá sản. Đại lượng Z là thước đo tổng hợp để phân loại rủi ro tín dụng đối với người vay và phụ thuộc vào:

- ✓ Trị số của các chỉ số tài chính của người vay (X_j).
- ✓ Tầm quan trọng của các chỉ số này trong việc xác định xác suất vỡ nợ của người vay trong quá khứ.

Đối với doanh nghiệp chưa cổ phần hoá, ngành sản xuất:

Từ đó, Alman đi đến mô hình cho điểm như sau:

$$\underline{Z = 1,2X_1 + 1,4X_2 + 3,3X_3 + 0,6X_4 + 1,0X_5}$$

Trong đó:

X₁ = tỷ số “vốn lưu động ròng/tổng tài sản”

X₂ = tỷ số “lợi nhuận giữ lại/tổng tài sản”

X₃ = tỷ số “lợi nhuận trước thuế và tiền lãi/tổng tài sản”

X₄ = tỷ số “thị giá cổ phiếu / giá trị ghi sổ của nợ dài hạn”

X₅ = tỷ số “doanh thu/tổng tài sản”

Nếu Z > 2,99: DN nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Formatiert: Schriftart: 13 Pt.

Formatiert: Nummerierung und Aufzählungszeichen

Nếu $1,8 < Z \leq 2,99$: DN nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Nếu $Z \leq 1,8$: DN nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Đối với doanh nghiệp chưa cổ phần hoá, ngành sản xuất:

$$Z' = 0,717X_1 + 0,847X_2 + 3,107X_3 + 0,42X_4 + 0,998X_5$$

Nếu $Z' > 2,9$: DN nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Nếu $1,23 < Z' \leq 2,9$: DN nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Nếu $Z' \leq 1,23$: DN nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Đối với các doanh nghiệp khác:

Chỉ số Z'' dưới đây có thể được dùng cho hầu hết các ngành, các loại hình doanh nghiệp. Vì sự khác nhau khá lớn của X_5 giữa các ngành, nên X_5 đã được đưa ra. Công thức tính chỉ số Z'' được điều chỉnh như sau:

$$Z'' = 6,56X_1 + 3,26X_2 + 6,72X_3 + 1,05X_4$$

Nếu $Z'' > 2,6$: DN nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản

Nếu $1,2 < Z'' \leq 2,6$: DN nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản

Nếu $Z < 1,1$: DN nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Trị số Z càng cao, thì người vay có xác suất vỡ nợ càng thấp. Như vậy, khi trị số Z thấp hoặc một số âm sẽ là các cứ để xếp khách hàng vào nhóm có nguy cơ vỡ nợ cao.

Giả sử, một khách hàng tiềm năng có các chỉ số tài chính là: $X_1=0,20$; $X_2=0$; $X_3=-0,20$; $X_4=0,10$; và $X_5=0,20$. Chỉ số $X_2=0$ và chỉ số X_3 là một số âm nói lên rằng khách hàng bị thua lỗ trong kỳ báo cáo; còn chỉ số $X_4=10\%$ nói lên khách hàng có tỷ số “nợ/vốn chủ sở hữu” cao. Tuy nhiên, tỷ số “vốn ròng/tổng tài sản” (X_1) và tỷ số “doanh thu/tổng tài sản” (X_5) lại cao, nên phản ánh khả năng thanh khoản và duy trì doanh số bán hàng là tốt. Điểm số Z sẽ là thước đo tổng hợp về xác suất vỡ nợ của khách hàng. Từ các số liệu đã cho, ta tính được điểm số Z của khách hàng là 1,64.

Theo mô hình cho điểm “Z” của Altman, bất cứ DN nào có điểm số thấp hơn 1,81 phải được xếp vào nhóm có nguy cơ rủi ro tín dụng cao. Căn cứ vào kết luận này, NH sẽ không cấp tín dụng cho khách hàng này cho đến khi cải thiện được điểm số Z lớn hơn 1,81.

Ưu điểm: Cho phép xử lý nhanh chóng một khối lượng lớn các đơn xin vay, với chi phí thấp, khách quan, góp phần tích cực trong việc kiểm soát rủi ro tín dụng NH.

Nhược điểm: Mô hình này chỉ cho phép phân biệt khách hàng thành hai nhóm là “vỡ nợ” và “không vỡ nợ”. Trong thực tế, vỡ nợ được phân làm nhiều loại.

Không tính tới các nhân tố quan trọng khó lượng hoá, nhưng lại ảnh hưởng đến mức độ rủi ro tín dụng của khách hàng.

1.1.2.2. rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra sẽ gây tác hại không những cho bản thân NH, mà còn có thể gây tác hại nghiêm trọng và không thể lường trước đối với chính người đi vay và đối với cả nền kinh tế.

– Đối với NHTM

Mức thiệt hại do rủi ro tín dụng gây ra trong phạm vi NH có thể tự bù đắp được, thì nó cũng gây ra hậu quả là làm giảm số vốn hoạt động của NHTM, giảm lợi nhuận thu được từ hoạt động tín dụng và làm giảm hiệu quả kinh doanh của NHTM. Nếu mức thiệt hại do rủi ro tín dụng gây ra vượt quá khả năng tự bù đắp của bản thân NH, thì có thể đẩy NH tới chỗ phá sản.

– Đối với người đi vay

Nguyên nhân chính của rủi ro tín dụng ngân hàng, chủ yếu là người đi vay không có khả năng hoàn trả đầy đủ khoản vay, do xuất phát từ các rủi ro trong chính hoạt động kinh doanh của người vay.

Với tình hình tài chính không lành mạnh, kèm theo đó là các khoản nợ quá hạn, người vay đã tự đánh mất nguồn tài trợ từ các ngân hàng — nơi cung ứng vốn chủ yếu. Thiếu vốn, các DN phải bó tay nhìn các cơ hội kinh doanh trôi qua. Mặt

khác, các tài sản bảo đảm cho khoản vay có thể bị tịch thu hoặc phát mãi để thực hiện nghĩa vụ trả nợ, người vay sẽ phải đối mặt với nguy cơ phá sản.

– Đối với nền kinh tế

NHTM cấp tín dụng cho khách hàng luôn vì mục đích cung cấp thêm vốn đầu tư cần thiết cho các hoạt động sản xuất kinh doanh, mở rộng quy mô sản xuất và lưu thông hàng hoá, tạo thêm nhiều sản phẩm mới cho xã hội, tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập cho người sử dụng vốn vay. Đồng thời, tăng tích luỹ cho nền kinh tế.

Khi rủi ro tín dụng xảy ra, đây là minh chứng rõ ràng về việc khách hàng vay đã không thực hiện được hiệu quả đầu tư như đã đặt ra khi nhận vốn tín dụng từ NHTM. Do đó làm thiệt hại rất lớn đến nền kinh tế.

Các cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ trong khu vực và trên thế giới đã minh chứng rằng các ngân hàng lớn sụp đổ thì hậu quả của nó không giới hạn trong phạm vi một quốc gia, mà còn mang tính quốc tế.

Tóm lại, tác hại của rủi ro tín dụng là rất lớn và phạm vi rất rộng. Do đó, việc phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng là vấn đề được đặt biệt quan tâm không chỉ trong phạm vi các ngân hàng, mà cả trong toàn nền kinh tế. Một cách khác, việc quản trị rủi ro tín dụng nhằm phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng trong các ngân hàng là vô cùng quan trọng.

1.32. NỘI DUNG VỀ QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG

1.23.1. Bản chất của quản trị rủi ro tín dụng

1.2.1.1. Khái niệm

- *Quản trị rủi ro* là một quá trình: nhận biết – đo lường – xây dựng, thực thi các chính sách quản lý – giám sát và kiểm tra rủi ro nhằm đảm bảo rủi ro thấp ở mức có thể chấp nhận được. Cụ thể:

✓ Nhận biết: Nhận dạng phát hiện loại hình rủi ro tín dụng và nguyên nhân dẫn đến rủi ro.

✓ Đo lường: Nhằm định lượng/đo xác suất xảy ra rủi ro tín dụng và nếu xảy ra thì tổn thất/tác hại là bao nhiêu?

✓ Chính sách quản lý: Chính sách nội bộ của NHTM nhằm quản lý hoạt động tín dụng với mục đích sao cho rủi ro tín dụng thấp dưới mức đã xác định/chấp nhận.

✓ Giám sát và kiểm tra: Giám sát và kiểm tra tính tuân thủ các chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hỗ trợ phát hiện rủi ro tín dụng để cảnh báo sớm.

1.2.1.2. Mục đích quản trị rủi ro tín dụng ngân hàng

- Bảo vệ ngân hàng trước những thất bại/tổn thất không dự tính trước

Do không lường và tránh được tất cả thất bại/tổn thất trong kinh doanh tín dụng, NHTM phải tự xây dựng và thực hiện các chính sách về quản trị rủi ro tín dụng với mục đích tự bảo vệ mình trước các thất bại/tổn thất trong quá trình hoạt động kinh doanh tín dụng.

- Bảo đảm mức độ rủi ro tín dụng mà ngân hàng phải gánh chịu không vượt quá khả năng về vốn và tài chính của ngân hàng

Rủi ro tín dụng luôn được giám sát chặt chẽ với các tiêu chí đo lường, cảnh báo theo các mức độ khác nhau để đảm bảo rằng rủi ro tín dụng được kiểm soát và không vượt quá khả năng về vốn và tài chính của ngân hàng.

- Bảo đảm không ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh và tồn tại của ngân hàng

Hiệu quả kinh doanh tín dụng của NHTM tùy thuộc vào năng lực quản trị rủi ro tín dụng. Do đó, mục đích của quản trị rủi ro hoạt động kinh doanh tín dụng của NHTM phải đảm bảo rằng nếu có xảy ra rủi ro tín dụng cũng phải tuân thủ nguyên tắc không được ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh và tồn tại của ngân hàng.

1.2.1.3. Nguyên tắc trong quản trị rủi ro tín dụng ngân hàng

- Chấp nhận rủi ro tín dụng một cách chủ động và có ý thức: do rủi ro tín dụng tồn tại khách quan trong quá trình hoạt động kinh doanh tín dụng, nên phải chấp nhận một cách chủ động để có các biện pháp phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng.

- Phân tách độc lập bộ phận phát sinh rủi ro tín dụng và bộ phận giám sát, kiểm tra rủi ro tín dụng: để đảm bảo sự khách quan giữa cấp tín dụng và kiểm soát rủi ro .

Formatiert: Schriftart: Nicht Kursiv

Formatiert: Schriftart: Nicht Kursiv

- *Công khai*: mọi nhân viên ngân hàng đều phải biết về rủi ro tín dụng và khuyến khích phát hiện rủi ro tín dụng.

- *Chủ động thực hiện quản trị rủi ro tín dụng trước khi rủi ro tín dụng xảy ra*: đây là nguyên tắc chủ động phòng ngừa và hạn chế rủi ro, vì việc chấp nhận rủi ro tín dụng là chủ động và có ý thức với mục đích nhằm giảm thiểu hoá các rủi ro tín dụng.

1.2.2. Phân loại rủi ro tín dụng

1.2.2.1. Rủi ro giao dịch (Transaction risk)

Rủi ro giao dịch là một hình thức của rủi ro tín dụng mà nguyên nhân phát sinh là do những hạn chế trong quá trình giao dịch và xét duyệt cho vay đánh giá khách hàng.

- *Rủi ro lựa chọn*: là rủi ro có liên quan đến quá trình đánh giá và phân tích tín dụng để ra quyết định cho vay.

- *Rủi ro bảo đảm*: phát sinh từ các tiêu chuẩn đảm bảo như các điều khoản trong hợp đồng cho vay, liên quan đến tài sản đảm bảo

- *Rủi ro nghiệp vụ*: là rủi ro liên quan đến công tác quản lý khoản vay và hoạt động cho vay, bao gồm cả việc sử dụng hệ thống xếp hạng rủi ro và kỹ thuật xử lý các khoản vay có vấn đề.

1.2.2.2 Rủi ro danh mục (Portfolio risk)

Rủi ro danh mục là một hình thức của rủi ro tín dụng mà nguyên nhân phát sinh là do những nguyên nhân khách quan từ nền kinh tế, môi trường, ngành nghề nên khó có thể giảm thiểu rủi ro và rủi ro do những nguyên nhân chủ quan gây nên có thể giảm thiểu nhờ đa dạng hoá cho vay để phân tán rủi ro.

- *Rủi ro nội tại (Intrinsic risk)*: Xuất phát từ các yếu tố, các đặc điểm riêng có, mang tính riêng biệt bên trong của mỗi chủ thể đi vay hoặc ngành, lĩnh vực kinh tế.

- *Rủi ro tập trung (Concentration risk)*: NH tập trung vốn cho vay quá nhiều đối với một số khách hàng, cho vay quá nhiều DN hoạt động trong cùng một ngành, lĩnh vực kinh tế, hoặc trong cùng một vùng địa lý nhất định.

1.2.3. Các biểu hiện của rủi ro tín dụng ngân hàng

Khi cấp tín dụng cho khách hàng, NH luôn mong muốn khách hàng sử dụng vốn vay có hiệu quả và hoàn trả đầy đủ vốn và lãi đúng kỳ hạn theo những quy định đã cam kết trong hợp đồng tín dụng. Nhưng hoạt động kinh doanh có quá nhiều bất trắc, NH không thể chắc chắn rằng mình sẽ thu hồi đầy đủ gốc và lãi của khoản vay và trong thực tế có nhiều biểu hiện ám chỉ khó khăn về tài chính của người đi vay:

1.2.3.1. Hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng

Các dấu hiệu nhận biết bao gồm: Thị trường cung cấp đầu vào của DN có vấn đề, làm ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường của DN. Thị trường tiêu thụ sản phẩm bão hoà, hoặc bị thu hẹp. DN mở rộng hoạt động kinh doanh vào các lĩnh vực có độ rủi ro cao, muốn mở rộng điều hành kinh doanh quá nhanh và quá tin vào lượng mua bán hàng hoá tăng sẽ giải quyết được tất cả những vấn đề của DN.

Các dấu hiệu khác là: DN luôn có những quyết định tức thì và vội vã trong hoạt động kinh doanh, DN thực hiện mua bán trước khi thu xếp tài chính, có sự gia tăng bất thường của hàng tồn kho.

Một số chỉ tiêu phản ánh mức độ hoàn hảo trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp như: (i) Vòng quay vốn lưu động; (ii) Vòng quay hàng tồn kho; (iii) Vòng quay các khoản phải thu; (iv) Hiệu suất sử dụng tài sản cố định.

1.2.3.2. Báo cáo tài chính của khách hàng

Thu nhập không thường xuyên, không ổn định; cơ cấu vốn không hợp lý, hệ số vòng quay vốn lưu động đạt thấp; cơ cấu chi phí không hợp lý; lưu chuyển tiền tệ không tích cực. Chỉ tiêu quan trọng qua các tỷ lệ:

—Đánh giá cơ cấu của tài sản: (i) Tiền mặt/Tổng tài sản; (ii) Các khoản phải thu/Tổng tài sản; (iii) Hàng tồn kho/Tổng tài sản; (iv) Giá trị hàng tồn kho/Tổng tài sản; (v) Giá trị còn lại của TSCĐ/Tổng tài sản.

—Đánh giá cơ cấu của nguồn vốn: (i) Các khoản phải trả/Tổng nguồn vốn; (ii) Nợ ngắn hạn/Tổng nguồn vốn; (iii) Tổng các khoản nợ ngắn hạn/Tổng nguồn vốn; (iv) Các khoản phải trả khác/Tổng nguồn vốn; (v) Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn.

~~Dánh giá cơ cấu trong Tổng doanh thu: (i) Chi phí bán hàng/Doanh thu; (ii) Tổng lợi nhuận/Doanh thu; (iii) Chi phí lao động/Doanh thu; (iv) Chi phí bán hàng, hành chính, khác/Doanh thu; (iv) Chi phí khấu hao/Doanh thu; (v) Chi phí lãi vay/Doanh thu; (vi) Thu nhập trước thuế/Doanh thu.~~

Về mặt tổ chức: Sự thay đổi về nhân sự trong ban lãnh đạo của DN, cơ cấu nhân sự DN không hợp lý, các khó khăn về lao động, chủ DN ốm kéo dài hay chết.

1.2.3.3. Biểu hiện về mặt pháp luật

DN đứng trước các vụ kiện về nghĩa vụ tài chính, có các vụ án liên quan đến DN hoặc người điều hành DN, cơ chế, pháp luật điều chỉnh liên quan đến lĩnh vực kinh doanh của DN theo hướng bất lợi, DN bị thanh tra, kiểm tra bất thường và có những kết luận về việc vi phạm pháp luật.

1.2.3.4. Biểu hiện trong quan hệ với ngân hàng

Nhận biết các dấu hiệu này dựa trên các hành động như: trì hoãn nộp các báo cáo tài chính, lưỡng lự khi cho phép cán bộ tín dụng đi thăm cơ sở sản xuất kinh doanh, có biểu hiện thiếu thiện chí trong mối quan hệ tin cậy, hợp tác với NH, sử dụng vốn sai mục đích, số dư tiền gửi giảm sút, khách hàng có ý xin hoãn nợ hoặc khất nợ, hoàn trả nợ vay NH chậm hoặc quá kỳ hạn, không đầy đủ như cam kết, không cung cấp được các thông tin mà NH yêu cầu, dọa sẽ cắt đứt quan hệ để chuyển sang NH khác.

Các chỉ tiêu phản ánh sự vay trả của doanh nghiệp đối với ngân hàng trên cơ sở khoản thu như:

(i) Tỷ lệ hoàn trả lãi = Thu nhập trước lãi và thuế/Lãi phải trả

(ii) Tỷ lệ hoàn trả lãi và gốc = Thu nhập trước lãi và thuế/

_____/[phần trả lãi + phần trả gốc/{1 - Tỷ lệ thuế thu nhập}]

1.2.3.5. Biểu hiện khác

Bao gồm: Dư luận không tốt về DN, những ước tính quá chủ quan về khả năng sinh lợi và nguồn ngân quỹ của DN; có thái độ thù địch đối với các chủ nợ khác và bị chủ nợ xem là không có thái độ nghiêm túc trong việc thanh toán; sự xuất hiện của các chủ nợ dẫu mặt; sự biến mất hay xuống giá của tài sản đảm bảo tiền vay; các ảnh hưởng của thảm họa thiên tai; đối với cá nhân, đó là các biểu hiện

về tình trạng hôn nhân, việc làm, thu nhập, sức khoẻ... có liên quan đến việc hoàn trả khoản vay.

Các dấu hiệu trên đây thể hiện các khó khăn về tài chính của khách hàng vay, các dấu hiệu này xuất hiện là xuất hiện khả năng khách hàng khó hoàn trả khoản vay đầy đủ và đúng hạn. Vì vậy, chúng là cơ sở để NH tìm biện pháp điều chỉnh và ngăn ngừa kịp thời, tránh dẫn đến những khoản nợ xấu có thể dẫn tới các rủi ro tín dụng.

1.2.4. Nguyên nhân dẫn tới rủi ro tín dụng

1.2.4.1. Nguyên nhân từ phía khách hàng

Nguyên nhân từ phía khách hàng là một trong những nguyên nhân chính và phổ biến nhất gây ra rủi ro tín dụng. Nguyên nhân từ phía khách hàng bao gồm:

Rủi ro trong hoạt động kinh doanh

Rủi ro trong hoạt động kinh doanh của DN sẽ xảy ra nếu việc tính toán triển khai dự án đầu tư sản xuất kinh doanh của DN thiếu khoa học, không được thực hiện kỹ càng chính xác. Tuy nhiên, cho dù phương án/dự án sản xuất kinh doanh của người đi vay đã được tính toán một cách chi tiết, khoa học và bám sát thực tế, thì việc đầu tư vẫn luôn chứa đựng khả năng xảy ra rủi ro do những thay đổi bất ngờ, ngoài ý muốn và bất khả kháng tác động đến các điều kiện sản xuất kinh doanh, làm phát sinh rủi ro cho DN và ảnh hưởng xấu đến khả năng trả nợ cho NH.

✓ Các DN phải gánh chịu rủi ro do sự biến động thị trường cung cấp dẫn đến khó khăn trong trả nợ ngân hàng.

- Thứ nhất, đó là giá cả nguyên vật liệu biến động làm tăng giá thành, làm giảm tổng lợi nhuận, kéo theo khả năng thu hồi vốn bị chậm, khó khăn trong trả nợ NH.

- Thứ hai, thiếu nguyên vật liệu phù hợp với dây chuyền công nghệ dẫn đến phải sử dụng các nguyên vật liệu khác thay thế. Muốn khắc phục buộc phải qua các khâu gia công chế biến trước khi đưa vào sản xuất, hoặc phải tiến hành cải tạo dây chuyền sản xuất, làm chi phí sản xuất tăng và tiến độ sản xuất bị chậm, ảnh hưởng hiệu quả sản xuất kinh doanh của DN.

✓ Các DN phải chịu thiệt hại trên thị trường tiêu thụ.

- Khối lượng sản phẩm sản xuất ra không phù hợp với nhu cầu tiêu dùng thực tế trên thị trường dẫn đến hàng hoá bị ứ đọng, làm DN không thu hồi vốn đúng thời hạn.

Formatiert: Nummerierung und Aufzählungszeichen

Formatiert: Nummerierung und Aufzählungszeichen

—Chất lượng sản phẩm sản xuất ra không đáp ứng được nhu cầu thị trường, phải bán hàng hoá thấp hơn giá thành. Ngoài ra, DN phải tốn kém thêm chi phí quảng cáo, bảo hành, quà tặng hay những chi phí nâng cao chất lượng sản phẩm để bù đắp cho khoản hàng hóa tiêu thụ chậm.

✓Khách hàng sử dụng vốn sai mục đích, không đảm bảo độ an toàn trong sử dụng vốn, gây lãng phí, thậm chí mất vốn. Khả năng trả nợ của DN đối với NH gặp khó khăn, gây chậm trễ, hoặc không thể trả được nợ.

—*Năng lực tài chính của doanh nghiệp, khả năng thanh toán yếu kém*

Các nguồn thu của DN rất hạn chế, nhưng khối lượng các khoản nợ đến hạn quá lớn (như các khoản nợ ngân sách, nợ người bán, nợ ngân hàng...). Cơ cấu về vốn đầu tư của DN không hợp lý: quy mô hoàn toàn không có khả năng mở rộng, nhưng giá trị TSCĐ tăng lên rất nhanh.

—*Xuất phát từ ý muốn chủ quan của người vay*

Việc không trả nợ đúng hạn cũng có thể xuất phát từ ý định chủ quan của người đi vay không muốn trả nợ (có khả năng, nhưng không thực hiện), loại nguyên nhân gây ra nợ quá hạn này được xếp vào loại nguyên nhân rủi ro về tư cách đạo đức của người đi vay, đây là nguyên nhân khá quan trọng trong việc gây ra nợ xấu, rủi ro tín dụng cho NH.

1.2.4.2. Nguyên nhân từ phía ngân hàng

—*Hoạch Hoạch định chính sách cho vay của ngân hàng không phù hợp*

Việc thiếu một chính sách cho vay rõ ràng, hoặc không phù hợp với thực trạng nền kinh tế sẽ gây ra rủi ro tín dụng cho chính NH. Chính sách cho vay phải được hiểu theo nghĩa đầy đủ, bao gồm các định hướng chung trong việc cho vay, chế độ tín dụng ngắn hạn, trung hạn, dài hạn, các quy định về đảm bảo cho vay, về loại khách hàng mà NH quan tâm, ngành nghề được ưu tiên, quy trình cho vay được xét duyệt cụ thể.

Chính sách cho vay của NH là một định hướng mang tính chiến lược nên khi chính sách cho vay đồng bộ, thống nhất và đầy đủ sẽ xác định phương hướng đúng đắn cho cán bộ khách hàng khi thực hiện nhiệm vụ của mình, nâng cao hiệu quả của hoạt động tín dụng.

Formatiert: Nummerierung und Aufzählungszeichen

Ngược lại, một chính sách tín dụng không đầy đủ, đúng đắn và không thống nhất sẽ tạo ra định hướng lệch lạc cho hoạt động tín dụng, dẫn đến việc cấp tín dụng không đúng đối tượng, tạo ra kẻ hở cho người sử dụng vốn, không đem lại hiệu quả kinh tế, dẫn đến nợ quá hạn, cũng từ đây sẽ phát sinh rủi ro tín dụng. *Tổ chức thực hiện chính sách, quy trình cho vay thiếu sót*

✓ Khâu đề xuất tín dụng chưa thực hiện một cách chuyên sâu, các báo cáo đề xuất cấp tín dụng được lập vội vàng, thiếu thông tin cần thiết do phương thức thu thập không phù hợp với điều kiện của từng khách hàng.

✓ Khâu thẩm định rủi ro còn nhiều thiếu sót:

- hưa chú mục tiêu của các khoản vay, tính toán không chính xác hiệu quả đầu tư dự án xin vay, dẫn đến các quyết định sai lầm trong việc cấp tín dụng.

- Chưa đánh giá đúng mức về giá trị khoản vay, về người đi vay hoặc do chủ quan tin tưởng vào khách hàng quen của mình, coi nhẹ khâu kiểm tra về tình hình tài chính, khả năng thanh toán hiện tại và tương lai, nguồn trả nợ...

- cán bộ tín dụng không được đào tạo đầy đủ, không am hiểu về ngành kinh doanh mà mình đang tài trợ, trong khi NH không có đủ các số liệu thống kê, các chỉ tiêu để phân tích, so sánh, đánh giá vai trò vị trí của DN trong ngành, khả năng thị trường hiện tại và tương lai, chu kỳ, vòng đời sản phẩm... dẫn đến việc xác định sai hiệu quả của dự án xin vay, hoặc đôi khi do chính cán bộ tín dụng có vấn đề quá quan tâm, tin tưởng vào tài sản thế chấp, bảo lãnh, bảo hiểm, mà coi nhẹ công tác phòng ngừa rủi ro, việc kiểm tra, giám sát, đôn đốc thực thi dự án xin vay, không nắm vững tình hình sử dụng tiền vay của khách hàng, không có biện pháp ngăn chặn, xử lý kịp thời khi có các dấu hiệu xấu của khoản vay có thể dẫn tới nợ quá hạn. uá lạc quan tin tưởng vào dự án đầu tư, vào khoản cho vay và chạy theo dư nợ càng nhiều càng tốt, chú trọng không đúng mức đến chất lượng tín dụng.

✓ g

– Chưa phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp có dấu hiệu rủi ro

✓

1.2.4.3. Các nguyên nhân khác

– Rủi ro do ảnh hưởng từ kinh tế thế giới và trong nước

Formatiert: Nummerierung und Aufzählungszeichen

Formatiert: Nummerierung und Aufzählungszeichen

Formatiert: Nummerierung und Aufzählungszeichen

Nền kinh tế trong nước đang ở trong tình trạng suy thoái, sản xuất bị đình đốn, thu nhập của mọi thành viên trong xã hội giảm, ảnh hưởng của nó làm khả năng trả nợ NH rất thấp, số lượng các khoản nợ quá hạn tăng lên, NH cũng chịu chung các khó khăn của DN trong nền kinh tế.

Nền kinh tế có hiện tượng lạm phát tăng vọt, giá trị đồng tiền giảm sút... làm ảnh hưởng tới khả năng thu hồi công nợ của NH.

Rủi ro trong các lĩnh vực sản xuất kinh doanh do các nguyên nhân bất khả kháng thường thuộc về thiên nhiên, thiên tai, địch họa... gây ra các biến động xấu ngoài dự kiến trong mối quan hệ tín dụng giữa NH và các khách hàng của mình, làm gia tăng các khoản nợ quá hạn.

Do nhân tố chính sách

Đây là một nguyên nhân gây ra rủi ro trong kinh doanh tín dụng NH trong trường hợp có sự thay đổi về chính trị, điều chỉnh chính sách, chế độ, luật pháp của Nhà nước, hoặc thay đổi địa giới hành chính các địa phương, sự sát nhập hay tách ra của các bộ, ngành trong nền kinh tế. Những sự thay đổi và điều chỉnh đó là cần thiết trong quá trình phát triển của quốc gia, nhưng tùy nơi, tùy lúc sẽ tác động đến quan hệ tín dụng giữa NH với khách hàng.

Do nhân tố quốc gia

Trong trường hợp NH đầu tư tín dụng sang một quốc gia khác, hoặc đầu tư cho một DN nước ngoài hoạt động trên lãnh thổ quốc gia mình, hoặc cho vay, bảo lãnh đối với DN trong nước trong quan hệ với quốc gia khác để tiếp nhận vốn, thiết bị, công nghệ... thì NH phải quan tâm đến rủi ro

Do nhân tố môi trường

Môi trường pháp lý hoạt động tín dụng của NH nói riêng và của các DN nói chung trong nền kinh tế là một nhân tố rất quan trọng, ảnh hưởng tới khả năng phát sinh nợ quá hạn. Hệ thống luật pháp quốc gia với các bộ luật và văn bản dưới luật chưa được đầy đủ, đồng bộ, hợp lý sẽ không đảm bảo môi trường cạnh tranh lành mạnh cho các hoạt động kinh tế, là nguyên nhân trực tiếp dẫn tới rủi ro trong sản xuất kinh doanh của các DN, gây nên các khoản nợ quá hạn cho NH.

Mặt khác, NH khi xem xét cho vay phải chú ý tới mối liên hệ xem dự án khoản vay ảnh hưởng đến môi trường như thế nào, tài sản thế chấp và môi trường

tác động qua lại lẫn nhau ra sao, người xin vay có thực hiện tốt việc bảo vệ môi trường hay không, điều này sẽ mang lại cho DN những tổn thất không nhỏ trong kinh doanh, trong các trường hợp nghiêm trọng, DN có thể bị đóng cửa, hoặc phá sản do không chịu đựng nổi chi phí đền bù.

1.2.5. Các chỉ tiêu và phương pháp đo lường rủi ro tín dụng

1.2.5.1. Các chỉ số phản ánh rủi ro tín dụng (để đánh giá chất lượng tín dụng)

Tỷ lệ nợ quá hạn (non performing loan — NPL)

$$\text{Tỷ lệ nợ quá hạn} = \frac{\text{Nợ quá hạn}}{\text{Tổng dư nợ cho vay}} \times 100\%$$

Quy định hiện nay của NHNN cho phép dư nợ quá hạn của các NHTM không được vượt quá 5%, nghĩa là trong 100 đồng vốn NH bỏ ra cho vay thì nợ quá hạn tối đa chỉ được phép là 5 đồng.

Tỷ lệ nợ xấu

$$\text{Tỷ lệ nợ xấu} = \frac{\text{Nợ xấu}}{\text{Tổng dư nợ cho vay}} \times 100\%$$

Theo quy định hiện nay, tỷ lệ này không được vượt quá 3%.

Tỷ lệ nợ không có tài sản bảo đảm

$$\text{Tỷ lệ nợ không có tài sản bảo đảm} = \frac{\text{Nợ không có tài sản bảo đảm}}{\text{Tổng dư nợ cho vay}} \times 100\%$$

Hệ số này cho ta thấy tỷ trọng của khoản mục tín dụng không có tài sản bảo đảm trong tổng dư nợ, tỷ trọng này càng lớn thì rủi ro tiềm ẩn càng cao.

1.2.5.2. Lượng hóa rủi ro tín dụng

Lượng hóa rủi ro tín dụng là việc xây dựng mô hình thích hợp để lượng hóa mức độ rủi ro của khách hàng, từ đó xác định phân bù rủi ro và giới hạn tín dụng an toàn tối đa đối với một khách hàng cũng như để trích lập dự phòng rủi ro. Sau đây là các mô hình được áp dụng tương đối phổ biến:

~~*Mô hình chất lượng 6C:* Đây là mô hình định tính hay còn gọi là phương pháp chất lượng, phương pháp chủ quan, phương pháp chuyên gia hay phương pháp truyền thống. Sinkey đã đưa ra tiêu chuẩn 6C để đánh giá một cách định tính rủi ro tín dụng để xác định xem người vay có tín nhiệm hay không:~~

✓~~Tư cách người vay (Character):~~ Cán bộ tín dụng phải làm rõ mục đích xin vay của khách hàng, mục đích xin vay của khách hàng có phù hợp với chính sách tín dụng hiện hành của NH và phù hợp với nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của khách doanh của khách hàng hay không, đồng thời xem xét lịch sử đi vay và trả nợ đối với khách hàng cũ; còn khách hàng mới thì cần thu thập thông tin từ nhiều nguồn khác như từ: Trung tâm phòng ngừa rủi ro, từ NH bạn, từ các cơ quan thông tin đại tin đại chúng,...

✓~~Năng lực của người vay (Capacity):~~ ỳu thuộc vào quy định pháp luật của quốc gia, đòi hỏi người đi vay phải có năng lực pháp luật dân sự và năng lực hành vi dân sự.

✓~~Dòng tiền được tạo ra từ người đi vay (Cash):~~ Như dòng tiền từ doanh thu bán hàng hay thu nhập, tiền từ bán thanh lý tài sản, hoặc tiền từ phát hành chứng khoán,...

✓~~Bảo đảm tiền vay (Collateral):~~ Đây là điều kiện để NH cấp tín dụng và là nguồn tài sản thứ hai có thể dùng để trả nợ vay cho NH.

✓~~Các điều kiện (Conditions):~~ NH quy định các điều kiện tùy theo chính sách tín dụng từng thời kỳ như cho vay hàng xuất khẩu với điều kiện thâm ngân phải qua NH, nhằm thực thi chính sách tiền tệ của NH Trung ương theo từng thời kỳ.

✓~~Kiểm soát (Control):~~ Tập trung vào những vấn đề như sự thay đổi của luật pháp có liên quan và quy chế hoạt động mới có ảnh hưởng xấu đến người vay hay không? Yêu cầu tín dụng của người vay có đáp ứng được tiêu chuẩn của NH không?

Ưu điểm ễ làm hoặc điểm thời gian, mang tính chủ quan.

Mô hình xếp hạng của Moody và Standard & Poor

Hệ thống cho điểm tín dụng là phương pháp lượng hoá mức độ rủi ro tín dụng đối với từng khách hàng thông qua quá trình đánh giá bằng thang điểm thống nhất. Hệ thống gồm 2 phần chính: định lượng (chấm điểm theo các chỉ số tính toán trực tiếp từ báo cáo tài chính của doanh nghiệp) và định tính (trên cơ sở đánh giá

Formatiert: Nummerierung und Aufzählungszeichen

Formatiert: Einzug: Erste Zeile: 1,2 cm, Zeilenabstand: Genau 19 Pt.

của ngân hàng về các mặt của doanh nghiệp). Mục đích của hệ thống tính điểm tín dụng là nhằm đảm bảo tính khách quan trong đánh giá chất lượng khách hàng; là cơ sở xác định giới hạn tín dụng và cung ứng tín dụng đến khách hàng; đồng thời là để phục vụ tốt hơn cho công tác quản trị rủi ro tín dụng.

Thông qua Hệ thống chấm điểm tín dụng, các doanh nghiệp được xác định hạng mức rủi ro, đánh giá khả năng vỡ nợ hệ thống ký hiệu đánh giá như sau: —

Bảng 1.1: Thứ tự xếp hạng rủi ro tín dụng của doanh nghiệp theo Moody và Standard & Poor

St t	Xếp hạng rủi ro tín dụng	S&P	Moody's	Tổng điểm
1	Chất lượng tốt nhất, rủi ro thấp nhất	Aaa	AAA	>92,4
2	Chất lượng cao	Aa	AA	84,8—92,3
3	Chất lượng khá	A	A	77,2—84,7
4	Chất lượng trung bình	Baa	BBB	69,6—77,1
5	Chất lượng trung bình mang yếu tố đầu	Ba	BB	62,0—69,5
6	Chất lượng dưới mức trung bình	B	B	54,4—61,9
7	Chất lượng kém	Caa	CCC	46,8—54,3
8	Mang tính đầu cơ, có thể vỡ nợ	Ca	CC	39,2—46,7
9	Chất lượng thấp nhất, triển vọng xấu	C	C	31,6—39,1
10	Các công ty phá sản	Không xếp	D	<31,6

Formatiert: Schriftart: Fett

Formatierte Tabelle

Formatierte Tabelle

Formatiert: Einzug: Erste Zeile: 0 cm

Nguồn: Quản trị rủi ro ngân hàng thương mại—Peter. Rose(2001)

NH chỉ cấp tín dụng cho các DN xếp hạng rủi ro tín dụng từ Baa (theo S&P), từ BBB trở lên (theo Moody's). NH cũng có thể cấp tín dụng cho các DN có xếp hạng tín dụng thấp hơn (từ Ca-Caa, hoặc từ CC-CCC), nhưng phải chứng minh được các DN này đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng ở mức độ chấp nhận được. Trong đó, S&P (tên viết tắt của Công ty Standard & Poor's) và Moody's (viết tắt của Công ty Moody's): đây là hai công ty xếp hạng lớn nhất của nước Mỹ.

Formatiert: Einzug: Erste Zeile: 0 cm, Zeilenabstand: Genau 19 Pt.

Mô hình điểm số Z-score (Z-Credit Scoring Model)

Formatiert: Einzug: Erste Zeile: 0 cm

Mô hình điểm số “Z” do E.I. Altman (1968) xây dựng nhằm dự báo nguy cơ phá sản, với độ chính xác 95%–97% trước 1 năm xảy ra phá sản. Đại lượng Z là thước đo tổng hợp để phân loại rủi ro tín dụng đối với người vay và phụ thuộc vào:

✓ Trị số của các chỉ số tài chính của người vay (X_j).

Formatiert: Nummerierung und Aufzählungszeichen

✓ Tầm quan trọng của các chỉ số này trong việc xác định xác suất vỡ nợ của người vay trong quá khứ.

Đối với doanh nghiệp chưa cổ phần hoá, ngành sản xuất:

Từ đó, Altman đi đến mô hình cho điểm như sau:

Formatiert: Einzug: Erste Zeile: 0 cm

$$Z = 1,2X_1 + 1,4X_2 + 3,3X_3 + 0,6X_4 + 1,0X_5$$

Trong đó:

—— X_1 = tỷ số “vốn lưu động ròng/tổng tài sản”

—— X_2 = tỷ số “lợi nhuận giữ lại/tổng tài sản”

—— X_3 = tỷ số “lợi nhuận trước thuế và tiền lãi/tổng tài sản”

—— X_4 = tỷ số “thị giá cổ phiếu / giá trị ghi sổ của nợ dài hạn”

—— X_5 = tỷ số “doanh thu/tổng tài sản”

Nếu $Z > 2,99$: DN nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Nếu $1,8 < Z \leq 2,99$: DN nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Nếu $Z \leq 1,8$: DN nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Đối với doanh nghiệp chưa cổ phần hoá, ngành sản xuất:

$$Z' = 0,717X_1 + 0,847X_2 + 3,107X_3 + 0,42X_4 + 0,998X_5$$

Formatiert: Einzug: Links: 0 cm, Erste Zeile: 0 cm

Nếu $Z' > 2,9$: DN nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Formatiert: Einzug: Erste Zeile: 0 cm

Nếu $1,23 < Z' \leq 2,9$: DN nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Nếu $Z' \leq 1,23$: DN nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Đối với các doanh nghiệp khác:

Chỉ số Z'' dưới đây có thể được dùng cho hầu hết các ngành, các loại hình doanh nghiệp. Vì sự khác nhau khá lớn của X_5 giữa các ngành, nên X_5 đã được đưa ra. Công thức tính chỉ số Z'' được điều chỉnh như sau:

$$Z'' = 6,56X_1 + 3,26X_2 + 6,72X_3 + 1,05X_4$$

Nếu $Z'' > 2,6$: DN nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản

Nếu $1,2 < Z'' \leq 2,6$: DN nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản

Nếu $Z < 1,1$: DN nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Trị số Z càng cao, thì người vay có xác suất vỡ nợ càng thấp. Như vậy, khi trị số Z thấp hoặc một số âm sẽ là các cứ để xếp khách hàng vào nhóm có nguy cơ vỡ nợ cao.

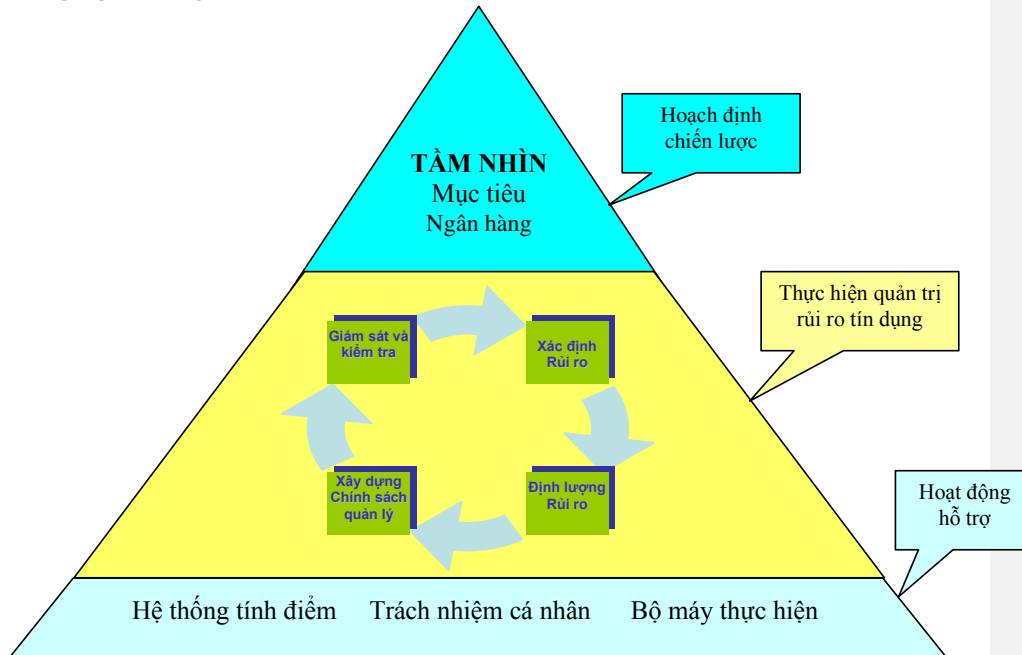
Giả sử, một khách hàng tiềm năng có các chỉ số tài chính là: $X_1=0,20$; $X_2=0$; $X_3=0,20$; $X_4=0,10$; và $X_5=0,20$. Chỉ số $X_2=0$ và chỉ số X_3 là một số âm nói lên rằng khách hàng bị thua lỗ trong kỳ báo cáo; còn chỉ số $X_4=10\%$ nói lên khách hàng có tỷ số “nợ/vốn chủ sở hữu” cao. Tuy nhiên, tỷ số “vốn ròng/tổng tài sản” (X_1) và tỷ số “doanh thu/tổng tài sản” (X_5) lại cao, nên phản ánh khả năng thanh khoản và duy trì doanh số bán hàng là tốt. Điểm số Z sẽ là thước đo tổng hợp về xác suất vỡ nợ của khách hàng. Từ các số liệu đã cho, ta tính được điểm số Z của khách hàng là 1,64.

Theo mô hình cho điểm “ Z ” của Altman, bất cứ DN nào có điểm số thấp hơn 1,81 phải được xếp vào nhóm có nguy cơ rủi ro tín dụng cao. Căn cứ vào kết luận này, NH sẽ không cấp tín dụng cho khách hàng này cho đến khi cải thiện được điểm số Z lớn hơn 1,81.

Ưu điểm: Cho phép xử lý nhanh chóng một khối lượng lớn các đơn xin vay, với chi phí thấp, khách quan, góp phần tích cực trong việc kiểm soát rủi ro tín dụng NH.

Nhược điểm: Mô hình này chỉ cho phép phân biệt khách hàng thành hai nhóm là “vỡ nợ” và “không vỡ nợ”. Trong thực tế, vỡ nợ được phân làm nhiều loại.

Không tính tới các nhân tố quan trọng khó lượng hoá, nhưng lại ảnh hưởng đến mức độ rủi ro tín dụng của khách hàng. **1.2.63.4. Nội dung của quản trị rủi ro tín dụng ngân hàng**



1.2.63.4.1. Hoạch định chiến lược hoạt động tín dụng

Chiến lược hoạt động tín dụng là một bản tuyên ngôn của Ban lãnh đạo NHTM về các mục tiêu trong hoạt động tín dụng. Xác định thái độ của NH đối với rủi ro tín dụng và thái độ sẵn sàng chấp nhận các rủi ro đó. Chiến lược hoạt động tín dụng cần được hoạch định định kỳ, phù hợp với mức độ rủi ro tín dụng tại từng thời kỳ, đồng thời chiến lược hoạt động tín dụng phải được phổ biến tới từng nhân viên NH.

1.2.63.4.2. Xác định rủi ro tín dụng hiện có và rủi ro tiềm tàng

Nội dung xác định rủi ro được hiểu gồm: nhận biết rủi ro và đo lường rủi ro. Việc xác định rủi ro được thực hiện theo từng khoản vay, từng khách hàng, nhóm khách hàng, theo mặt hàng và lĩnh vực đầu tư, theo khu vực địa lý, theo dạng hợp đồng tín dụng, dạng tài sản bảo đảm, theo trình độ của cán bộ tín dụng. Trên cơ sở đó, tránh mức độ tập trung của danh mục tín dụng. Một nội dung quan trọng khác là phải chú ý các rủi ro mới, trước đó chưa phát hiện.

1.2.63.4.3. Định lượng rủi ro

Tín dụng là hoạt động chính yếu của NH. Nếu quản lý tốt, tín dụng sẽ góp phần đáng kể trong việc tạo ra lợi nhuận và làm tăng giá trị NH. Ngược lại, nếu quản lý kém, tín dụng có thể gây ra tổn thất lớn và làm giảm giá trị NH. Một trong những mục tiêu quan trọng của quản lý tín dụng là làm giảm tối đa rủi ro tín dụng. Muốn vậy, NH cần phải định lượng/đo xác suất xảy ra rủi ro tín dụng và nếu xảy ra thì tổn thất/tác hại là bao nhiêu, để từ đó có các biện pháp quản lý hiệu quả.

1.2.63.4.4. Xây dựng/dựng các chính sách và quy trình tín dụng

Đảm bảo sự phù hợp với các quy định của pháp luật, phù hợp với chiến lược tín dụng của NH. Đồng thời để duy trì các chuẩn mực cấp tín dụng an toàn, đánh giá đúng các cơ hội kinh doanh mới và kịp thời phát hiện và quản lý chặt các khoản tín dụng có vấn đề.

1.2.63.4.5. Giám sát và kiểm tra tín dụng

Nội dung công việc bao gồm giám sát và kiểm tra trong và sau khi cấp tín dụng, kiểm tra và đánh giá lại tài sản bảo đảm của từng khoản vay. Giám sát và kiểm tra tổng thể danh mục tín dụng, chuyển sang bộ phận xử lý nợ các khoản cho vay cần giám sát chặt chẽ.

1.2.63.4.6. Bộ máy thực hiện

Do mức độ gắn kết trách nhiệm của các bộ phận chủ chốt vào công tác quản trị rủi ro càng cao thì nguy cơ phát sinh rủi ro tín dụng càng thấp. Vì vậy, xây dựng một môi trường hoạt động tín dụng có kiểm soát theo hệ thống, phân cấp từ trên xuống với mức độ chịu trách nhiệm tương ứng sẽ là cần thiết, cụ thể từ Hội đồng quản trị, Ban điều hành, Ủy ban quản lý rủi ro tín dụng, Hội đồng tín dụng, Ban Giám đốc Chi nhánh, Trưởng phó phòng khách hàng, cho đến cán bộ tín dụng. Ngoài ra, NHTM cũng phải quan tâm đến việc hoàn chỉnh mô hình quản lý tập trung như: tập trung thông tin, tập trung quy trình xử lý các hoạt động hỗ trợ (back office).

1.2.63.4.7. Trách nhiệm cá nhân đối với chất lượng cho vay

Các NHTM đảm bảo lựa chọn cho được các nhân viên đủ năng lực đảm đương công việc trong hoạt động kinh doanh tín dụng, nhưng một yêu cầu ở đây là phải có cơ chế thù lao phù hợp. Mặt khác, NHTM phải xây dựng và thực thi cơ chế bổ nhiệm và thưởng phạt hiệu quả, khuyến khích nâng cao trách nhiệm cá nhân đối

với chất lượng các khoản cấp tín dụng. Một việc quan trọng nữa là để luôn đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao trong hoạt động kinh doanh tín dụng, các NHTM phải có cơ chế đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ do cán bộ tín dụng là nhân tố quyết định chất lượng tín dụng.

1.2.63.4.8. Hệ thống tính điểm tín dụng

Hệ thống tính điểm tín dụng nhằm thống nhất đánh giá rủi ro tín dụng đối với khách hàng theo một thang điểm chuẩn. Điểm tín dụng sẽ được tính toán tổng hợp trên cơ sở thông tin định lượng và thông tin định tính của khách hàng.

Hệ thống tính điểm được xây dựng riêng theo từng đối tượng khách hàng (doanh nghiệp, thể nhân). Điểm tín dụng của khách hàng là cơ sở quan trọng để phân loại và xếp hạng khách hàng/khoản vay.

1.43. KINH NGHIỆM QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG Ở MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI

1.43.1. Quản trị rủi ro tín dụng bằng biện pháp trích lập dự phòng

Trích lập dự phòng là cách thức hữu hiệu để quản trị rủi ro do tổn thất tín dụng. Việc trích lập dự phòng phải căn cứ vào thực tế trả nợ vay thay vì căn cứ vào khả năng trả nợ trong quá khứ của khách hàng.

- Hồng Kông: Xếp loại rủi ro cho khách hàng và trích lập dự phòng tương ứng.

- Hàn Quốc: Các nguyên tắc dự phòng phân lập theo loại tín dụng.

- Singapore: Dự phòng tổn thất khoản vay ước tính từ danh mục vay được áp dụng cho các khoản vay tiêu dùng.

- Thái Lan: Phân loại khoản vay được đưa vào luật. Các cơ quan giám sát ngân hàng có quyền yêu cầu trích lập dự phòng cho các khoản vay cần chú ý.

- Columbia: Dự phòng cho tín dụng tiêu dùng, thương mại, cầm cố thế chấp và tín dụng nhỏ theo thời hạn khoản vay từ 1-18 tháng.

1.43.2. Quản trị rủi ro tín dụng bằng biện pháp tuân thủ những nguyên tắc tín dụng thận trọng

- Hồng Kông: Giới hạn cho vay các đối tác ở mức 5% giá trị ròng DN. Tổng dư nợ vay cho các đối tác không vượt quá 10% vốn tự có NH.

- Hàn Quốc: Giới hạn cho vay cổ đông ở mức 25% vốn tự có NH hoặc tỷ lệ mà họ sở hữu. Giới hạn cho vay các đối tác liên quan ở mức 10% vốn tự có NH.

- Singapore: NH không được phép tham gia vào các hoạt động phi tài chính, cũng không được phép đầu tư hơn 10% vốn vào các công ty hoạt động phi tài chính. Mức đầu tư vốn vào một công ty đơn lẻ giới hạn ở 2% vốn tự có NH. Tổng vốn đầu tư giới hạn ở 10% vốn tự có NH.

- Thái Lan: Giới hạn đầu tư ở mức 10% vốn khách vay và 20% vốn của NH. Giới hạn cho vay cho nhóm khách hàng ở mức 5% vốn NH, 50% giá trị ròng của DN và 25% giá trị nợ.

- Columbia: Giới hạn cho vay cho nhóm khách hàng liên quan 10% vốn tự có. Mở rộng tới 25% nếu có tài sản đảm bảo tốt.

1.43.3. Quản trị rủi ro tín dụng bằng biện pháp đặt ra hạn mức cho vay

Biện pháp sử dụng là đặt ra các hạn mức cho vay dựa trên vốn tự có của NH đối với khách hàng vay riêng lẻ hay nhóm khách hàng vay:

- Hồng Kông: Giới hạn cho vay khách hàng đơn lẻ ở mức 25% vốn tự có.

- Hàn Quốc: Giới hạn cho vay khách hàng đơn lẻ ở mức 20% vốn tự có của NH và giới hạn cho vay nhóm khách hàng ở mức 25% vốn tự có của NH.

- Singapore: Giới hạn cho vay khách hàng đơn lẻ ở mức 25% vốn tự có của NH.

- Thái Lan: Giới hạn cho vay khách hàng đơn lẻ ở mức 25% vốn tự có của NH.

- Columbia: Giới hạn vay ở mức 40% giá trị ròng của khách hàng vay.

1.43.4. Quản trị rủi ro tín dụng bằng biện pháp kiểm tra, giám sát

Kiểm tra và giám sát là các hoạt động thường xuyên được thực hiện trước khi cho vay, trong khi cho vay và sau khi cho vay:

- Hồng Kông: Sử dụng mô hình CAMEL (vốn, tài sản, quản lý, thu nhập, thanh khoản) để đánh giá.

- Hàn Quốc: Sử dụng mô hình CAMELS (vốn, tài sản, quản lý, thu nhập, thanh khoản và thử nghiệm chịu đựng cực điểm). (Capital, Assets, Management, Earnings, Liquidity and Stress testing).

- Singapore: Kiểm tra trong quá trình phát vay, báo cáo hàng tháng và hàng quý.

- Thái Lan: Kiểm tra trong quá trình phát vay và sau khi cho vay. Giám sát hệ số đủ vốn dự báo. Có hệ thống báo cáo định kỳ.

- Columbia: Kiểm tra trong quá trình phát tiền vay, bởi Ủy ban giám sát NH.

1.43.5. Quản trị rủi ro tín dụng thông qua hệ thống thông tin tín dụng

Tổ chức tốt hệ thống thông tin tín dụng sẽ hỗ trợ đắc lực cho công tác thẩm định khách hàng vay, giúp hạn chế phòng ngừa rủi ro ngay từ khâu thẩm định hồ sơ vay:

- Singapore: Hiệp hội NH tổ chức và quản lý thông tin tín dụng từ các thành viên. Hỗ trợ thông tin về các khoản tín dụng lớn.

- Thái Lan: Cục thông tin tín dụng được quản lý bởi công ty tư nhân, tất cả các ngân hàng báo cáo thông tin về Cục, sau đó Cục thông tin kết xuất báo cáo về khách hàng vay và lịch sử trả nợ vay hàng tháng, không cung cấp thông tin thẩm định tín dụng.

- Columbia: NH báo cáo các khoản vay cho cơ quan giám sát theo định kỳ hàng tháng. Sau đó thông tin về giá trị khoản vay, lãi suất vay, chất lượng khoản vay và tư cách khách hàng vay sẽ được tập hợp lại.

CHƯƠNG 2 THỰC TRẠNG QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI CHI NHÁNH NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG ĐAKLAK

2.1. TỔNG QUAN VỀ VIETCOMBANK ĐAKLAK

2.1.1. Khái quát về Vietcombank DakLak

Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh ĐakLak (Vietcombank ĐakLak) được thành lập theo Quyết định số 209/QĐ-NHNTVN ngày 10/10/1996 của Tổng Giám đốc Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam. Đến 01/06/08, Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam chuyển sang hoạt động theo mô hình Ngân hàng TMCP theo quyết định số: 1289/QĐ – TTg ngày 26 tháng 9 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ và cũng được đổi tên thành *Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh ĐakLak* với tên viết tắt là: Vietcombank ĐakLak.

- Trụ sở chính: 06, Trần Hưng Đạo, Tp Buôn Ma Thuột, tỉnh ĐakLak.

- Điện thoại: 0500.3858000 – 0500.3855037 - Fax: 0508.3858038

Sau 13 năm trưởng thành, Vietcombank ĐakLak ĐakLak đã xây dựng một mạng lưới đều khắp Thành phố Buôn Ma Thuột gồm 01 trụ sở chính và 05 phòng giao dịch; là một trong các Chi nhánh NH có quy mô lớn với hệ thống công nghệ hiện đại kết nối tất cả các sản phẩm, dịch vụ NH, đội ngũ cán bộ có trình độ, kinh nghiệm và nhiệt tình, giúp Chi nhánh có thể cung cấp cho khách hàng các sản phẩm NH hiện đại với chất lượng cao.

Lĩnh vực kinh doanh tại Vietcombank ĐakLak:

- Huy động vốn: nhận tiền gửi, phát hành chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu, kỳ phiếu, giấy tờ có giá để huy động vốn và các hình thức huy động khác theo quy định.

- Hoạt động tín dụng: cấp tín dụng dưới hình thức cho vay, chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá khác, bảo lãnh NH và các hình thức khác.

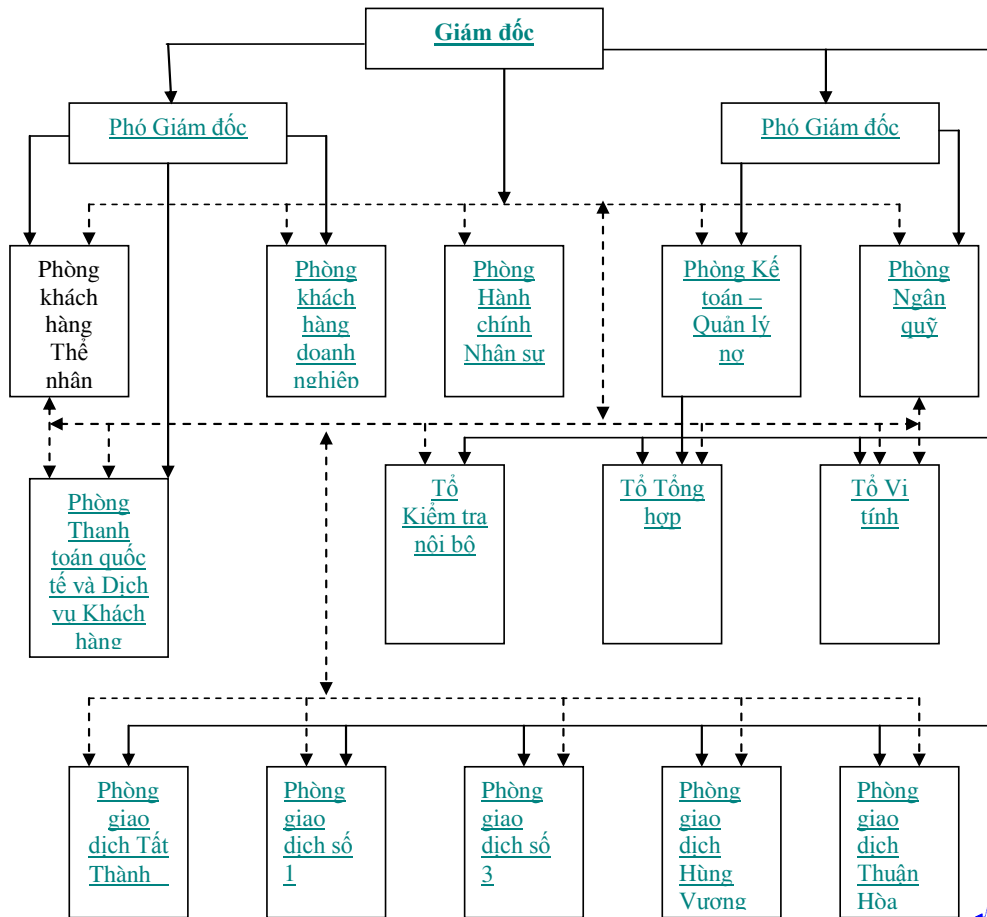
- Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ: mở tài khoản, cung ứng các phương tiện thanh toán trong và ngoài nước, thực hiện dịch vụ thanh toán trong nước và quốc tế, thực hiện dịch vụ thu hộ, chi hộ, thực hiện dịch vụ thu và phát tiền mặt, ngân phiếu thanh toán cho khách hàng.

- *Dịch vụ khác*: Bao gồm kinh doanh ngoại hối và các dịch vụ khác.

2.1.2. Mô hình tổ chức và chức năng các phòng, tổ của Vietcombank ĐĐakLak

Trên cơ sở chức năng và nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh ĐakLak được sắp xếp tinh gọn, khoa học đảm bảo yêu cầu kinh doanh, phù hợp với tình hình đổi mới của ngành cũng như nhu cầu của thị trường, được thể hiện qua sơ đồ sau:

2.1.2.1. Mô hình tổ chức Vietcombank ĐĐakLak



Hình 2.1: Mô hình tổ chức Vietcombank DakLak

Quan hệ tác nghiệp : ← - - - - - →

Quan hệ điều hành : —————→

- Formatiert:** Schriftart: 7 Pt., Englisch (USA)
- Formatiert:** Zeilenabstand: Genau 12 Pt.
- Formatiert:** Schriftart: Fett, Englisch (USA)
- Formatiert:** Zentriert, Zeilenabstand: Genau 12 Pt.
- Formatiert:** Schriftart: 12 Pt., Nicht Fett, Englisch (USA)
- Formatiert:** Schriftart: Nicht Fett
- Formatiert:** Schriftart: Nicht Fett, Englisch (USA)
- Formatiert:** Zeilenabstand: Genau 20 Pt.
- Formatiert:** Schriftart: Nicht Fett
- Formatiert:** Schriftart: Nicht Fett, Englisch (USA)

2.1.2.2. Chức năng và nhiệm vụ của các phòng/tổ

- Các phòng/tổ liên quan trực tiếp đến công tác quản trị rủi ro tại Chi nhánh:

✓ Ban Giám đốc: Gồm 03 thành viên (01 Giám đốc và 02 Phó Giám đốc) trực tiếp quản lý điều hành mọi hoạt động, chịu trách nhiệm trước Tổng Giám Đốc NH TMCP Ngoại thương Việt Nam và cơ quan pháp luật trong việc quản lý vốn và tài sản.

✓ Phòng Kế toán: Ngoài việc thực hiện các chế độ kế toán theo quy định. Phòng còn nhận thêm chức năng về công tác quản lý nợ như: Quản lý và trực tiếp thực hiện tác nghiệp liên quan đến việc mở hợp đồng vay, tài khoản vay, cập nhật hệ thống, giải ngân, thu nợ, đảm bảo số liệu trên hệ thống khớp đúng với hồ sơ. Lưu giữ và quản lý hồ sơ tín dụng đầy đủ và an toàn. Quản lý rủi ro tác nghiệp trong hoạt động tín dụng, đảm bảo các khoản cấp tín dụng tuân thủ các quy định trong quy trình tín dụng.

✓ Phòng Khách hàng doanh nghiệp và khách hàng thể nhân: Làm đầu mối duy trì và phát triển quan hệ với khách hàng trên tất cả các mặt hoạt động, tất cả các sản phẩm NH. Thực hiện xây dựng kế hoạch kinh doanh, xây dựng và triển khai chính sách khách hàng, thiết kế các sản phẩm phù hợp với khách hàng và triển khai các biện pháp marketing tới khách hàng, đầu mối xử lý các yêu cầu liên quan đến khách hàng trên tất cả các lĩnh vực, tiếp nhận nhu cầu khách hàng; thẩm định tín dụng; thực hiện và quản lý các khoản tín dụng theo quy trình, quy định hiện hành, thực hiện chính sách quản lý rủi ro tín dụng và quản lý danh mục khách hàng.

✓ Tổ Kiểm tra nội bộ: Thực hiện công việc kiểm tra kiểm soát các hoạt động nội bộ của Chi nhánh theo quyền hạn được phân công của Tổng Giám đốc. Tham mưu cho Ban Giám đốc Chi nhánh nhằm đôn đốc và chỉnh sửa những sai sót trong quá trình thực hiện chức năng của các phòng, tổ nội bộ.

✓ Các Phòng giao dịch: Thực hiện đầy đủ các chức năng của một NH bán lẻ như cho vay khách hàng thể nhân, huy động vốn và kinh doanh các dịch vụ.

- Ngoài ra, còn có các phòng/tổ thực hiện những chức năng khác liên quan quan đến hoạt động kinh doanh của Chi nhánh như: Phòng Ngân quỹ, Phòng Hành chính Nhân sự, Phòng Dịch vụ - Thanh toán quốc tế, Tổ Tổng hợp và Tổ vi tính.

2.1.3. Hoạt động kinh doanh của Vietcombank ĐĐakLak

2.1.3.1. Huy động vốn

Do đặc thù chung, huy động vốn tại chỗ chỉ đáp ứng từ 29-31% tổng nguồn vốn của Chi nhánh. Trong 3 năm gần đây, sự biến động mạnh trên thị trường tiền tệ kéo theo sự thay đổi liên tục của chính sách vĩ mô cộng thêm sự xuất hiện nhiều NHTM trên địa bàn, làm cho tính cạnh tranh trong công tác huy động vốn ngày càng trở nên gay gắt. Mặc dù khó khăn nhưng tính đến 31/12/2009, Vietcombank ĐĐakLak vẫn huy động được trên 1.050 tỷ đồng từ nền kinh tế, chiếm một tỷ trọng đáng kể với khoảng 12,4% so với tổng số vốn được các TCTD đã huy động trong toàn tỉnh.

Bảng 2.1: Cơ cấu nguồn vốn theo thị trường của Vietcombank ĐĐakLak 2007 – 2009

Đơn vị tính: tỷ VND

Chỉ tiêu	2007		2008		2009	
	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%
1. Huy động từ dân cư và TCKT	669	30,8	875	30,1	1.056	29,3
2. Huy động từ thị trường liên NH	5	0,2	81	2,8	14	0,4
3. Vốn vay nội bộ	1.275	58,7	1.712	58,8	2.295	63,7
4. Vốn khác	224	0,3	243	8,3	239	6,6
5. Tổng nguồn vốn (1)+(2)+(3)+(4)	2.173	100	2.911	100	3.604	100
6. Tăng trưởng so với năm trước	490	28	738	34	693	23,8

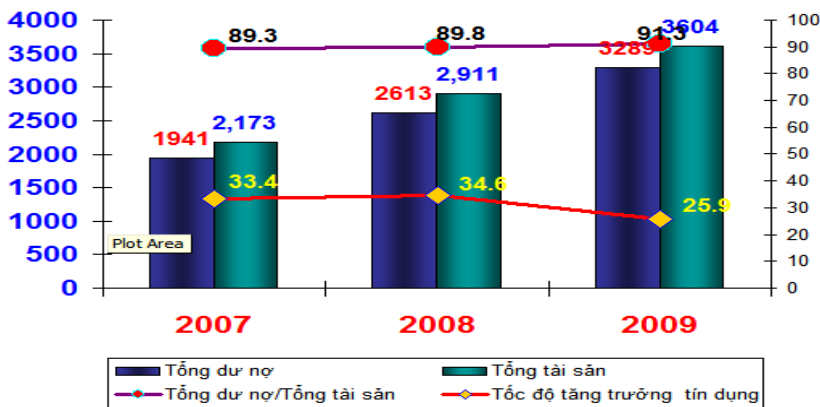
(Nguồn: Báo cáo thường niên năm 2007,2008 và 2009)

2.1.3.2. Hoạt động tín dụng

Cùng với sự phát triển của kinh tế địa phương, hoạt động tín dụng của Chi nhánh cũng không ngừng phát triển. Đây là một hoạt động mang tính chủ lực, chiếm tỷ trọng trên 90% doanh thu của Chi nhánh. Tính đến 31/12/2009 tổng dư nợ cho vay đạt 3.289 tỷ đồng, tăng gần 676 tỷ đồng, tương đương tăng gần 26% so với

năm 2008. Nợ xấu nằm trong phạm vi cho phép của Vietcombank với tỷ lệ 2,38%, gần 78 tỷ VND và DPRR tín dụng đã được trích lập đầy đủ.

Hình 2.1: Dư nợ và tổng tài sản của Vietcombank 2007 – 2009



Hình 2.2: Dư nợ và tổng tài sản của Vietcombank 2007 – 2009

2.1.3.3. Hoạt động thanh toán, dịch vụ ngân hàng

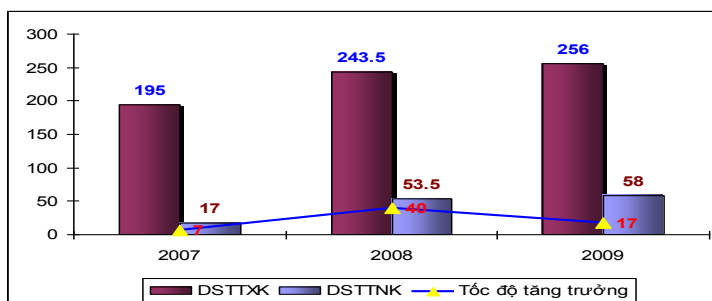
Hoạt động thanh toán là một thế mạnh của Vietcombank ĐĐakLak cả thanh toán trong và ngoài nước.

- Về hoạt động thanh toán xuất nhập khẩu

Doanh số thanh toán xuất nhập khẩu năm 2009 của Vietcombank ĐĐakLak đạt 314 triệu USD, tăng 17% so với năm 2008. Trong đó, doanh số xuất khẩu đạt 256 triệu USD, doanh số nhập khẩu đạt 58 triệu USD. Thị phần thanh toán xuất nhập khẩu của Chi nhánh tương đối lớn với xuất khẩu chiếm 58 % và nhập khẩu chiếm 82% kim ngạch xuất nhập khẩu toàn tỉnh.

Formatiert: Zentriert, Zeilenabstand: 1,5 Zeilen
Formatiert: Schriftart: (Standard) Times New Roman, 12 Pt., Fett, Schriftartfarbe: Rot

Formatiert: Schriftart: 12 Pt.
Formatiert: Zentriert



Hình 2.3: Hoạt động thanh toán XNK của VCB DakLak 2007– 2009

Hình 2.2: Hoạt động thanh toán XNK của VCB DakLak 2007– 2009

Formatiert: Zentriert, Zeilenabstand:
1,5 Zeilen

Formatiert: Schriftart: Nicht Fett

- Về thanh toán liên ngân hàng

Thừa hưởng những ưu thế vượt trội về công nghệ và cung cấp các sản phẩm dịch vụ thanh toán điện tử hiện đại, Vietcombank ĐDaklak ngày nay đang thực sự trở thành một trung tâm thanh toán và xử lý trong hệ thống ngân hàng với đầy đủ các chương trình giao dịch như VCB-Money, VCB Online, PhoneBanking, Internet banking, SMS Banking thanh toán bù trừ tập trung IBPS... tạo điều kiện rút ngắn thời gian, tiện lợi cho các khách hàng khi đến giao dịch.

- Về hoạt động kinh doanh thẻ

Đến cuối 2009, số thẻ đang lưu hành lên đến 48.171 thẻ. Doanh số thanh toán thẻ quốc tế năm 2009 đạt 12 tỷ VND, tăng 66% so với năm 2008; Doanh số sử dụng thẻ Connect 24 để rút tiền mặt gần 26 tỷ VND/tháng, chuyển khoản hơn 100 tỷ VND/tháng và doanh số chi tiêu hàng hoá dịch vụ tại các đơn vị chấp nhận thẻ hơn 1,5 tỷ VND/tháng

2.1.3.4. Kết quả kinh doanh

Năm 2009, đánh dấu một bước phát triển đột phá trong hoạt động kinh doanh của Vietcombank Daklak khi Lợi nhuận trước thuế đã đạt mức 66 tỷ đồng, mức cao nhất kể từ khi thành lập đến nay và tăng trưởng 14% so với năm 2008. Tuy nhiên, thu nhập từ hoạt động tín dụng vẫn chiếm tỷ trọng lớn, có xu hướng tăng cụ thể năm 2007 số liệu này là 77,8% nhưng đến 2009 là 91%.

Bảng 2.2: Một số chỉ số tài chính cơ bản của Vietcombank ĐDakLak 2007 – 2009

Đơn vị tính: tỷ VND

Chỉ tiêu	2007	2008	2009
Lợi nhuận trước thuế	52,3	58,1	66
Lợi nhuận sau thuế (Thuế TNDN 25%)	39,2	43,6	49,5
Tổng tài sản	2.173	2.911	3.604
Chỉ số thu nhập sau thuế / Tổng tài sản (ROA)	1,8%	1,5%	1,37%

(Nguồn: Báo cáo thường niên năm 2007, 2008 và 2009)

Chỉ số ROA của Chi nhánh giảm dần qua các năm là do tốc độ tăng trưởng lợi nhuận sau thuế chậm hơn tốc độ tăng trưởng của tổng tài sản. Chúng ta dễ dàng thấy điều này vì khi Dư nợ tín dụng tăng trưởng mạnh với tốc độ bình quân giai đoạn 2007-2009 là 30,15%, thì tốc độ tăng trưởng lợi nhuận sau thuế bình quân chỉ là 12,25%.

Tuy nhiên, cũng phải khẳng định một điều rằng trong năm 2009 Chi nhánh đã nỗ lực rất nhiều trong công tác huy động vốn từ nền kinh tế để phục vụ hoạt động kinh doanh của mình.

2.1.4. Phương hướng nhiệm vụ kinh doanh của Vietcombank DakLak

Bước sang năm 2010, năm khởi đầu của chiến lược phát triển 10 năm đưa Vietcombank trở thành tập đoàn tài chính đa năng nằm trong top 70 định chế tài chính lớn nhất Châu Á, theo đó một phương châm đã được đặt ra là “Tăng tốc – An toàn – Chất lượng – Hiệu quả” đồng thời “linh hoạt, quyết liệt” trong điều hành để đạt được những mục tiêu đặt ra như: tăng trưởng vốn huy động từ nền kinh tế là 23%, tăng trưởng tín dụng 20%, kiểm soát chặt chẽ chất lượng tín dụng, đưa vào áp dụng chính sách phân loại nợ theo định tính ... Với định hướng đó, theo từng thời kỳ Vietcombank ~~DakLak-DakLak~~ đã xác định phương hướng, mục tiêu và nhiệm vụ kinh doanh cho mình thông qua việc lập kế hoạch, cụ thể:

Bảng 2.3: Kế hoạch và thực hiện 2009, Mục tiêu năm 2010 của Vietcombank

~~DakLakDakLak~~

Đơn vị tính: tỷ VND

Nội dung	Kế hoạch 2009		Thực hiện 2009		Kế hoạch 2010	
	Tăng %	Giá trị	Tăng %	Giá trị	Tăng %	Giá trị
Huy động từ nền kinh tế	>16%	1,016	>20,6%	1,056	28%	1,352
Tổng dư nợ tín dụng	Đến 30%	3,400	Đến 25,9%	3,289	Đến 20%	3,940
Tỷ lệ nợ xấu (nhóm 3- 5)	Dưới 3%		Dưới 2,38%		Dưới 2,2%	
Lợi nhuận sau thuế	Trên 5 %	61	Trên 13,4%	66	Trên 5 %	69,3

(Nguồn: Kế hoạch năm 2009, 2010 và báo cáo 2010 của VCB ~~DaklakDaklak~~)

2.2 THỰC TRẠNG QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG TAI VIETCOMBANK

ĐĐAKLAK

Formatiert: Abstand Nach: 0 Pt.

2.2.1. Định hướng quản trị rủi ro tín dụng của Chi nhánh Ngân hàng TMCP Ngoại thương DakLak.

Hoạt động cấp tín dụng phải đảm bảo các tỷ lệ an toàn và phát triển bền vững đồng thời phù hợp với chiến lược khách hàng, ngành hàng, chính sách quản lý rủi ro và vốn. Tuân thủ qui định của ngành về cấp tín dụng và không cấp tín dụng cho các đối tượng đặc biệt trong từng thời kỳ. Mục tiêu của quản lý rủi ro là ngăn ngừa NH cho một khách hàng hay một nhóm khách hàng vượt quá mức cho phép đồng thời chi ra cho và không cho ai vay vốn. Vì vậy NH có khả năng giám sát từng khoản vay vốn tín dụng để bảo vệ lãi suất của người gửi và ngăn ngừa được những tình huống đặt hệ thống vào tình trạng rủi ro. Hầu hết các NH đều đặt một hạn mức tín dụng cho từng khách hàng từ 10 đến 25% vốn, Ủy ban giám sát Basel đề nghị mức tối đa là 25%. Định hướng quản trị rủi ro tín dụng của Vietcombank DakLak là:

—Thực hiện đúng các quy định của pháp luật về cho vay. Xem xét và quyết định việc cho vay có bảo đảm bằng tài sản hoặc không có bảo đảm bằng tài sản, cho vay có bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay, tránh các vướng mắc khi xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ vay. Đặc biệt chú trọng thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng tín dụng, không để nợ xấu gia tăng.

—Phải tăng cường kiểm tra, giám sát việc chấp hành các nguyên tắc, thủ tục cho vay và cấp tín dụng khác, tránh xảy ra sự cố gây thất thoát tài sản; sắp xếp lại tổ chức bộ máy, tăng cường công tác đào tạo cán bộ để đáp ứng yêu cầu kinh doanh NH trong điều kiện hội nhập quốc tế.

—Xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ phù hợp với hoạt động kinh doanh, đối tượng khách hàng, tính chất rủi ro của các khoản nợ.

—Thực hiện các quy định kiểm soát rủi ro và an toàn hoạt động tín dụng:

—Xây dựng và thực hiện đồng bộ hệ thống các quy chế, quy trình nội bộ về quản lý rủi ro; trong đó đặc biệt chú trọng việc xây dựng chính sách khách hàng vay vốn, sổ tay tín dụng, quy định về đánh giá, xếp hạng khách hàng vay, đánh giá chất lượng tín dụng và xử lý các khoản nợ xấu.

—Mở rộng tín dụng trung và dài hạn ở mức thích hợp, đảm bảo cân đối thời hạn cho vay với thời hạn của nguồn vốn huy động.

Formatiert: Zeilenabstand: Genau 22 Pt.

Formatiert: Nummerierung und Aufzählungszeichen

—Thực hiện đúng quy định về giới hạn cho vay, bảo lãnh, cho thuê tài chính, bao thanh toán đối với một khách hàng và các tỷ lệ an toàn hoạt động kinh doanh.

—Đối với các trường hợp chây ì trả nợ vay, Vietcombank ĐĐakLak cần áp dụng các biện pháp kiên quyết, đúng pháp luật để thu hồi nợ vay, kể cả việc xử lý tài sản thế chấp, cầm cố và bảo lãnh, khởi kiện lên cơ quan tòa án.

—Phân tán rủi ro trong cho vay: không dồn vốn cho vay quá nhiều đối với một khách hàng hoặc không tập trung cho vay quá nhiều vào một ngành, lĩnh vực kinh tế có rủi ro cao.

—Thực hiện tốt công tác thẩm định khách hàng và khả năng trả nợ trước khi quyết định cấp tín dụng.

—Mua bảo hiểm cho các khoản tiền gửi, tiền vay (nếu có).

—Phải có chính sách tín dụng hợp lý và duy trì các khoản dự phòng để đối phó với rủi ro.

—Trước khi cho một khách hàng vay, NH phải xem xét các điều kiện cơ bản như là: Khả năng trả nợ của khách hàng so với mức cho vay; Trị giá tài sản đảm bảo so với mức cho vay; Giới hạn tổng dư nợ cho vay một khách hàng, một nhóm khách hàng có liên quan;....

2.2.121. Tình hình rủi ro tín dụng tại Vietcombank ĐĐakLak

2.2.121.1 Nợ xấu và tỷ lệ nợ xấu phân theo ngành kinh tế

Theo kết quả phân tích nợ xấu theo ngành kinh tế tại bảng 2.4 sau đây thì nợ xấu phát sinh tại Vietcombank ĐĐakLak năm 2009 chủ yếu tập trung chủ yếu vào ngành xây dựng; ngành thương mại dịch vụ; ngành khách sạn nhà hàng và cho vay tiêu dùng.

Bảng 2.4: Nợ xấu và tỷ lệ nợ xấu theo ngành kinh tế các năm 2007-2009

Đơn vị tính: tỷ VND

Ngành	2007		2008		2009	
	<u>Nợ xấu</u>	%	<u>Nợ xấu</u>	%	<u>Nợ xấu</u>	%
Xây dựng	66.08	34.28	9.21	10.82	31.44	40.13
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	-	-	-	-	-	-

Formatiert: Abstand Vor: 6 Pt., Nach: 6 Pt.

Sản xuất chế biến	20.57	10.67	-	-	-	-
Công nghiệp khai thác mỏ	-	-	-	-	3.83	4.89
Nông, lâm nghiệp, thủy sản	35.16	18.24	14.17	16.65	-	-
Thương mại và dịch vụ	57.64	29.90	43.73	51.37	32.21	41.11
Khách sạn và nhà hàng	13.34	6.92	15.22	17.88	10.07	12.85
Ngành khác	-	-	2.80	3.29	0.80	1.02
Cộng	192.79	100	85.13	100	78.35	100

(Nguồn: Báo cáo thường niên năm 2007, 2008 và 2009)

~~Theo kết quả phân tích nợ xấu theo ngành kinh tế tại bảng 2.4 trên thì nợ xấu phát sinh tại Vietcombank và Lak năm 2009 chủ yếu tập trung chủ yếu vào ngành xây dựng; ngành thương mại dịch vụ; ngành khách sạn nhà hàng và cho vay tiêu dùng.~~

Formatiert: Zeilenabstand: Genau 23 Pt.

- Ngành xây dựng: Nợ xấu ngành xây dựng chiếm tỷ trọng 40,1% trên tổng số nợ xấu với giá trị trên 31 tỷ VNĐ. Nguyên nhân chủ yếu của việc phát sinh nợ xấu của ngành xây dựng chủ yếu là nguồn thanh toán các công trình xây dựng cơ bản từ vốn ngân sách thường xuyên bị chậm trễ so với dự toán như trường hợp phát sinh nợ xấu của Công ty TNHH xây dựng Rạng Đông, Công ty TNHH xây dựng Tiến Thịnh và Công ty Cổ phần Đông Bắc... Một nguyên nhân nữa là do sự đầu tư dàn trải của khách hàng cộng với năng lực điều hành sản xuất kinh doanh và năng lực tài chính yếu kém như Công ty TNHH Long Vân, Công ty TNHH Thành Long.

- Ngành thương mại dịch vụ và tiêu dùng: Tỷ lệ nợ xấu của Ngành thương mại dịch vụ và tiêu dùng cũng chiếm một tỷ trọng đáng kể: 41% trên tổng nợ xấu với giá trị khoản 32 tỷ VNĐ. Tuy nhiên xét về tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ theo Ngành thương mại dịch vụ và tiêu dùng thì nợ xấu chiếm tỷ trọng 2% (Tổng dư nợ ngành thương mại dịch vụ và tiêu dùng tại 31/12/09 là 1.579 tỷ VNĐ).

Nợ xấu của ngành chủ yếu tập trung vào một số DNTN, hộ cá thể, mục đích vay là kinh doanh thương mại mà sản phẩm hàng hoá chính là mua bán nông sản và kinh doanh khách sạn. Nguyên nhân phát sinh nợ xấu là do việc kinh doanh không

thuận lợi, không theo đúng kế hoạch, vòng quay vốn, hàng tồn kho sai dự kiến, việc tiêu thụ giảm sút...không kiểm soát nguồn tiền luân chuyển phù hợp với thời hạn trả nợ vay, đặc biệt ngành nông sản giá cả biến động mạnh theo giá thế giới rất khó dự đoán.

Đặc biệt số còn lại khoảng 4,1 tỷ VNĐ là các khoản vay tiêu dùng có thể chấp bằng tài sản và vay tiêu dùng tín chấp của cán bộ công nhân viên của các cơ quan trong tỉnh. Đây là kết quả của chính sách tín dụng trong giai đoạn trước chưa thật sự phù hợp, nhất là việc cho vay tiêu dùng ở các NHTM như là một cứu cánh nhằm thúc đẩy tăng trưởng tín dụng nhưng không có sự kiểm soát dẫn đến xảy ra rủi ro rất lớn. Hiện tại số trường hợp chết, bỏ trốn, mất khả năng thu hồi khá nhiều với dư nợ lên đến gần 2 tỷ VNĐ.

- Ngành khách sạn và nhà hàng: Ngành khách sạn và nhà hàng tuy chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng dư nợ nhưng lại liên tục phát sinh nợ xấu từ 2007 đến 2009. Năm 2009 nợ xấu ngành này chiếm tỷ trọng 12,8% trong tổng nợ xấu. Nguyên nhân phát sinh nợ xấu của Ngành khách sạn và nhà hàng là do đầu tư theo phong trào, thiếu sự phân tích và đánh giá khoa học từ phía nhà đầu tư và cán bộ thẩm định cho vay. ĐakLak là một tỉnh Tây nguyên, lượng khách du lịch rất hạn chế. Hoạt động kinh doanh của các khách sạn chủ yếu dựa vào hoạt động dịch vụ cho nhóm khách hàng tại chỗ. Việc mở rộng đầu tư dẫn đến không đủ nguồn thu để trả nợ cho NH như Khách sạn Hoàng Long trên 8 tỷ VNĐ, Khách sạn Minh Châu 2,5 tỷ VNĐ.

2.2.1.2. Nợ xấu phân theo thành phần kinh tế

Theo kết quả phân tích từ bảng 2.5 cho ta thấy nợ xấu loại hình DNNN năm 2007 chiếm tỷ lệ 21,4% trên tổng nợ xấu nhưng đến năm 2008 và 2009 thì loại hình DN này không có nợ xấu. Nguyên nhân của việc giảm tỷ lệ nợ xấu của loại hình DN này là do trong những năm qua Chi nhánh tiến hành xử lý nợ xấu và không giải quyết cho vay đối với các DNNN, các nông, lâm trường làm ăn kém hiệu quả thua lỗ kéo dài.

Formatiert: Zeilenabstand: Genau 21 Pt.

Formatiert: Einzug: Erste Zeile: 1,27 cm

Formatiert: Abstand Vor: 6 Pt.

Bảng 2.5: Nợ xấu phân và tỷ lệ nợ xấu theo loại hình doanh nghiệp từ 2007–2009

Đơn vị tính: tỷ VND

Loại hình	2007		2008		2009	
	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%
DNNN	41,29	21,42	-	-	0	0
SMEs	136,28	70,69	72,59	85,26	57,81	73,78
Cá nhân	15,22	7,89	12,55	14,74	20,54	26,22
Cộng	192,79	100,00	85,14	100,00	78,35	100,00

(Nguồn: Báo cáo thường niên năm 2007, 2008 và 2009)

Theo kết quả phân tích từ bảng 2.5 cho ta thấy nợ xấu loại hình DNNN năm 2007 chiếm tỷ lệ 21,4% trên tổng nợ xấu nhưng đến năm 2008 và 2009 thì loại hình DN này không có nợ xấu. Nguyên nhân của việc giảm tỷ lệ nợ xấu của loại hình DN này là do trong những năm qua Chi nhánh tiến hành xử lý nợ xấu và không giải quyết cho vay đối với các DNNN, các nông, lâm trường làm ăn kém hiệu quả thua lỗ kéo dài.

Loại hình doanh nghiệp nhà nước được đánh giá là loại hình cho vay tiềm ẩn nhiều yếu tố rủi ro nhất, cho vay chủ yếu ở hình thức tín chấp, tài sản đảm bảo chỉ là biện pháp bổ sung. Ngành nghề của loại hình doanh nghiệp nhà nước chủ yếu là các các ngành nông, lâm nghiệp nên có nhiều yếu tố rủi ro về thời tiết, thời vụ, giá cả và cho vay theo sự chỉ đạo của tỉnh để phát triển kinh tế địa phương.

Loại hình doanh nghiệp vừa và nhỏ ngoài quốc doanh và khách hàng thể nhân là những khách hàng chính trong hoạt động tín dụng hiện nay của Vietcombank DakLakDakLak, đây là những khách hàng năng động, hầu hết dư nợ đều có tài sản bảo đảm. Tuy phát sinh nợ xấu nhưng hầu hết nợ xấu đều có khả năng thu được toàn bộ gốc và lãi vay. Trong tổng nợ xấu tại thời điểm 31/12/09, chỉ có một phần dư nợ của Công ty Cổ phần Đông Bắc khoản 10 tỷ đồng là cho vay không có tài sản bảo đảm, thế chấp tài sản là biện pháp bổ sung và nợ xấu cho vay tín chấp tồn đọng của cán bộ công nhân viên các cơ quan trong tỉnh từ những năm 2003 trở về trước chưa xử lý được.

Formatiert: Zeilenabstand: Genau 22 Pt.

Nợ xấu phát sinh của loại hình doanh nghiệp vừa và nhỏ hầu hết là của những đơn vị mới đi vào hoạt động, kinh nghiệm điều hành sản xuất kinh doanh chưa có, năng lực tài chính yếu kém, chưa có đầu ra ổn định như DNTN Trung Tín thành lập năm 2008, Công ty TNHH Lan Chi được thành lập năm 2008, Công ty TNHH tư vấn và xây dựng Thành Long được thành lập năm 2007.

2.2.1.3. Nợ xấu phân theo tài sản bảo đảm

Bảng 2.6: Bảng tổng hợp nợ xấu và tài sản đảm bảo

Đơn vị tính: tỷ VND

Loại cho vay	(31/12/2007)		(31/12/2008)		(31/12/2009)	
	Giá trị	%	Giá trị	%	Giá trị	%
Tổng nợ xấu	192,8	100	85,1	100	78,4	100
Nợ xấu không có tài sản	15,8	8,2	12,1	14,2	14,1	17,9
Nợ xấu có tài sản	177,0	91,8	73,0	85,8	64,3	82,1
Giá trị tài sản	191,6		93,2		81,7	
Trong đó giá trị tài sản có thể xử lý được	169,0		64		62	

(Nguồn: Báo cáo thường niên năm 2007, 2008 và 2009)

Theo kết quả phân tích nợ xấu trên cho ta thấy hầu hết nợ xấu là có TSBD, chỉ một phần nhỏ không có tài sản là của Công ty cổ phần Đông Bắc 10 tỷ đồng và cho vay tín chấp của cán bộ công nhân viên thông qua bảo lãnh của các đơn vị 4,1 tỷ đồng, tổng giá trị tài sản thế chấp của các khoản nợ xấu phát sinh thì đại đa số tài sản đủ điều kiện xử lý để thu hồi nợ, chỉ phần nhỏ tài sản là giá trị vườn cây, nhà xưởng của Công ty cổ phần Đông Bắc và DNTN Phú Hợp Thành là chưa đủ điều kiện để khấu trừ theo quy định. Điều đó cho ta thấy Chi nhánh rất chú trọng đến việc cho vay có TSBD.

2.2.1.4. Rủi ro tín dụng từ các yếu tố khác

Ngoài các yếu tố đã nghiên cứu trên, hoạt động tín dụng tại Vietcombank ~~DakLak-DakLak~~ luôn chứa đựng nhiều rủi ro khác như rủi ro về điều kiện về môi trường kinh doanh, tư cách khách hàng, rủi ro từ quy trình tín dụng của NH, rủi ro

từ công tác kiểm tra, kiểm soát khoản vay ...Tuy nhiên với phạm vi của bài viết chưa thể đi sâu và phân tích hết được tất cả các yếu tố rủi ro nêu trên.

2.2.2. Nguyên nhân phát sinh rủi ro tín dụng

Trong quan hệ tín dụng có hai đối tượng tham gia là NH cho vay và người đi vay. Người đi vay sử dụng tiền vay trong một thời gian, không gian cụ thể, tuân theo sự chi phối của những điều kiện cụ thể nhất định mà ta gọi là môi trường kinh doanh, và đây là đối tượng thứ ba có mặt trong quan hệ tín dụng. Rủi ro tín dụng xuất phát từ môi trường kinh doanh gọi là rủi ro do nguyên nhân khách quan. Rủi ro xuất phát từ người vay và NH cho vay gọi là rủi ro do nguyên nhân chủ quan. Từ kết quả nghiên cứu và phân tích thực trạng rủi ro tín dụng qua các năm, có thể rút ra những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến rủi ro tín dụng tại Vietcombank [ĐakLak](#) [DakLak](#) như sau:

2.2.2.1. Rủi ro tín dụng do nguyên nhân khách quan

- *Rủi ro do môi trường kinh tế không ổn định*

✓ Sự biến động quá nhanh và không dự đoán được của thị trường thế giới:

- Kinh tế tỉnh ĐakLak vẫn còn lệ thuộc quá nhiều vào sản xuất nông nghiệp và công nghiệp phục vụ nông nghiệp (trồng, chăm sóc, chế biến cao su, cà phê, tiêu điều), vốn rất nhạy cảm với rủi ro thời tiết và giá cả thế giới, nên dễ bị tổn thương khi thị trường thế giới biến động xấu.

- Mặt hàng nông sản (cà phê, tiêu điều, cao su) trong những năm gần đây đặc biệt là năm 2009 và hiện nay đã gặp không ít khó khăn vì giá cả biến động thất thường ở mức thấp, giá thành hiện nay đang giao động từ 24.000 - 25.000đ/kg, trong khi đó lại mất mùa (sản lượng cả năm 2009 theo ước tính chỉ đạt khoảng 300 - 350 ngàn tấn, trong khi đó các năm bình quân trên 450 ngàn tấn), do vậy làm ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của các DN nói riêng và của các NH cho vay nói chung.

- Mặt khác sự biến đổi quá nhanh và khó lường của nền kinh tế thế giới trong thời gian qua đã dẫn đến nhu cầu tiêu thụ hàng hoá tụt giảm, cạnh tranh ngày càng gay gắt. Với một nền kinh tế địa phương quá phụ thuộc vào xuất khẩu nông, lâm sản thì tình hình trên ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động kinh doanh của các

DN, cá thể kinh doanh. Suy thoái kinh tế đã làm cho xuất khẩu giảm sút mạnh mẽ, lãi suất NH tăng cao, DN rơi vào tình trạng khó khăn dẫn đến không có khả năng trả nợ như trường hợp Công ty XNK Nông sản 722 thua lỗ trên 40 tỷ đồng khi thu mua điều xuất khẩu nhưng không xuất được hàng do giá thế giới giảm quá nhanh.

✓ Thiếu sự quy hoạch, phân bổ đầu tư một cách không hợp lý đã dẫn đến khủng hoảng thừa về đầu tư trong một số ngành:

Nền kinh tế thị trường tất yếu sẽ dẫn đến cạnh tranh, các nhà kinh doanh sẽ tìm kiếm ngành nào có lợi nhất để đầu tư và sẽ rời bỏ những ngành không đem lại lợi nhuận cho họ và do đó có sự chuyển dịch vốn từ ngành này qua ngành khác và đây cũng là một hiện tượng khách quan. Tuy nhiên ở tỉnh ĐakLak thời gian qua, sự cạnh tranh đã phát triển một cách tự phát, hoàn toàn không đi kèm với sự quy hoạch hợp lý, hợp tác, phân công lao động, chuyên môn hoá lao động, sự bắt lực trong vai trò của các hiệp hội cà phê cao và sự điều tiết vĩ mô của Nhà nước. Điều này dẫn đến sự gia tăng quá đáng vốn đầu tư vào ngành cà phê có những vùng rất phù hợp với trồng cây hoa màu ngắn ngày (như đậu, mía, lúa) lại chuyển sang trồng cây cà phê như Công ty cà phê 715C, Công ty cà phê 52, Công ty cà phê 720 là những ví dụ minh họa rõ nét nhất dẫn đến DN làm ăn thua lỗ và hiện đang có nợ ngoại bảng ..., hay gần đây nhất là thủy điện (hầu hết các DN lớn nhỏ đều lập dự án làm thủy điện cho dù ở nơi đó nguồn nước không dồi dào), dẫn đến khủng hoảng thừa, lãng phí tài nguyên quốc gia, hiệu quả không cao nếu không muốn nói còn tiềm ẩn rủi ro lớn .

- *Rủi ro do môi trường pháp lý chưa thuận lợi*

✓ Sự kém hiệu quả của cơ quan pháp luật cấp địa phương:

Trong những năm gần đây, Quốc hội, Ủy ban thường vụ quốc hội, Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) và các cơ quan liên quan đã ban hành nhiều luật, văn bản dưới luật hướng dẫn thi hành luật liên quan đến hoạt động tín dụng NH. Tuy nhiên, luật và các văn bản đã có song việc triển khai vào hoạt động NH thì lại hết sức chậm chạp và còn gặp phải nhiều vướng mắc bất cập như một số văn bản về việc cưỡng chế thu hồi nợ. Những văn bản này đều có quy định: Trong những

hợp khách hàng không trả được nợ, NHTM có quyền xử lý tài sản đảm bảo nợ vay. Trên thực tế, các NHTM không làm được điều này vì NH là một tổ chức kinh tế, không phải là cơ quan quyền lực nhà nước, không có chức năng cưỡng chế buộc khách hàng bàn giao tài sản đảm bảo cho ngân hàng để xử lý hoặc việc chuyển tài sản đảm bảo nợ vay để Tòa án xử lý qua con đường tố tụng... cùng nhiều các quy định khác dẫn đến tình trạng trong những năm qua Vietcombank ~~DakLak-DakLak~~ đã không thể giải quyết được nợ tồn đọng, tài sản tồn đọng của một số DN (như Công ty SXKD tổng hợp Cư Pong, Công ty xây dựng cơ sở Hạ Tầng... vì tài sản còn thiếu tính pháp lý, Cơ quan thi hành án không thể thực thi được) hay trường hợp khách hàng Lưu Ánh Thu không thể bán đấu giá được tài sản vì khách hàng quan hệ nhiều nơi để can thiệp giữ tài sản bằng mọi cách.

✓ Sự thanh tra, kiểm tra, giám sát chưa hiệu quả của NHNN:

Bên cạnh những cố gắng và kết quả đạt được, hoạt động thanh tra NH và đảm bảo an toàn hệ thống chưa có sự cải thiện căn bản về chất lượng. Năng lực cán bộ thanh tra, giám sát chưa đáp ứng được yêu cầu, thậm chí một số nghiệp vụ kinh doanh và công nghệ mới Thanh tra NH còn chưa theo kịp. Nội dung và phương pháp thanh tra, giám sát lạc hậu, chậm được đổi mới. Vai trò kiểm toán chưa được phát huy và hệ thống thông tin chưa được tổ chức một cách hữu hiệu. Thanh tra tại chỗ vẫn là phương pháp chủ yếu, khả năng kiểm soát toàn bộ thị trường tiền tệ và giám sát rủi ro còn yếu. Thanh tra NH còn hoạt động một cách thụ động theo kiểu xử lý vụ việc đã phát sinh, ít có khả năng ngăn chặn và phòng ngừa rủi ro. Chẳng hạn một số DN, đại lý thu mua cà phê tại tỉnh DakLak trong năm 2009 và 2010 là ví dụ: Công ty TNHH Quyên Đua, Hai Thuận, Chung Đào... không được thanh tra NHNN cảnh báo, có biện pháp ngăn chặn từ đầu, để đến khi hậu quả nặng nề đã xảy ra rồi mới can thiệp.

2.2.2.2. Rủi ro tín dụng do nguyên nhân chủ quan

- *Rủi ro do các nguyên nhân từ phía khách hàng vay*

✓ Sử dụng vốn sai mục đích, không có thiện chí trong việc trả nợ vay:

Đa số các DN khi vay vốn NH đều có các phương án kinh doanh cụ thể, khả thi. Số lượng các DN sử dụng vốn sai mục đích, cố ý lừa đảo NH để chiếm đoạt tài sản không nhiều. Tuy nhiên những vụ việc phát sinh lại hết sức nặng nề, liên quan đến uy tín của các cán bộ, làm ảnh hưởng xấu đến các DN khác. Khách hàng sử dụng vốn vay sai mục đích này thường thể hiện ở việc dùng vốn vay kinh doanh thông thường để đầu tư bất động sản, đầu tư chứng khoán, dùng vốn vay ngắn hạn để đầu tư trung dài hạn như trường hợp của DNTN Tính Nền, DNTN Trung Tín.... Có trường hợp do NH cho vay số tiền quá lớn so với nhu cầu vốn lưu động thực sự của khách hàng; thời hạn cho vay (nhất là cho vay vốn lưu động) dài hơn mức cần thiết so với chu kỳ dòng tiền của khách hàng dẫn đến khách hàng sử dụng nguồn tiền nhân rồi khi chưa đến hạn trả nợ cho NH để cho vay nặng lãi rồi không thu hồi được như Công ty TNHH Hoà Nam.

✓ Khả năng quản lý kinh doanh kém:

Khi các DN vay tiền NH để mở rộng quy mô kinh doanh, đa phần là tập trung vốn đầu tư vào tài sản vật chất chứ ít DN nào mạnh dạn đổi mới cung cách quản lý, đầu tư cho bộ máy giám sát kinh doanh, tài chính, kế toán theo đúng chuẩn mực. Quy mô kinh doanh phình ra quá to so với tư duy quản lý là nguyên nhân dẫn đến sự phá sản của các phương án kinh doanh đầy khả thi mà lẽ ra nó phải thành công trên thực tế. Bài học rút ra từ Công ty TNHH Long Vân là một minh chứng cụ thể khi quy mô hoạt động quá rộng dẫn đến quản lý kém hiệu quả và thua lỗ nặng và phá sản DN.

✓ Tình hình tài chính doanh nghiệp yếu kém, thiếu minh bạch:

Quy mô tài sản, nguồn vốn nhỏ bé, tỷ lệ nợ so với vốn tự có cao là đặc điểm chung của hầu hết các DN tỉnh ĐakLak. Ngoài ra, thói quen ghi chép đầy đủ, chính xác, rõ ràng các sổ sách kế toán vẫn chưa được các DN tuân thủ nghiêm chỉnh và trung thực. Do vậy, sổ sách kế toán mà các DN cung cấp cho NH nhiều khi chỉ mang tính chất hình thức hơn là thực chất. Khi cán bộ NH lập các bản phân tích tài chính của DN dựa trên số liệu do các DN cung cấp, thường thiếu tính thực tế và xác thực. Đây cũng là nguyên nhân vì sao Vietcombank ~~ĐakLak~~-ĐakLak vẫn luôn xem

nặng phần tài sản thế chấp như là chỗ dựa cuối cùng để phòng chống rủi ro tín dụng.

- *Rủi ro do các nguyên nhân từ phía ngân hàng cho vay*

✓ Chưa tuân thủ chặt chẽ quy trình cho vay:

Nhiều khoản tín dụng được cấp vội vàng theo yêu cầu khách hàng mà thiếu đi sự phân tích, thẩm định tín dụng. Việc thẩm định chỉ dựa vào cảm tính mà không dựa vào phân tích, thu thập thông tin, cấp tín dụng chỉ căn cứ vào tài sản thế chấp như dự án Khách sạn Hoàng Long phát sinh nợ xấu ngay kỳ trả nợ đầu tiên hay trường hợp đầu tư dự án nước giải khát của Công ty TNHH Thiên Phú mà NH không thể thu được bất kỳ một đồng lãi vay nào từ khách hàng do sản phẩm của dự án không được thị trường chấp nhận.

✓ Cấp tín dụng tập trung quá lớn vào một ngành nghề, thành phần kinh tế:

Việc cấp tín dụng quá lớn vào một ngành nông nghiệp và thương mại cà phê mà đối tượng khách hàng là doanh nghiệp nhà nước, không tuân thủ nguyên tắc phân tán rủi ro tín dụng đã làm xảy ra rủi ro tín dụng rất lớn mà kết quả là nợ ngoại bảng còn tồn đọng trên 100 tỷ đồng như Công ty cà phê Đức Lập trên 18 tỷ đồng, Nông trường cà phê Cupul trên 7 tỷ đồng...

✓ Công tác kiểm tra nội bộ tại Vietcombank [ĐDakLak](#) chưa đề cao đúng mức:

Kiểm tra nội bộ có điểm mạnh hơn thanh tra NHNN ở tính thời gian vì nó nhanh chóng, kịp thời ngay khi vừa phát sinh vấn đề và tính sâu sát của người kiểm tra viên, do việc kiểm tra được thực hiện thường xuyên cùng với công việc kinh doanh. Nhưng trong thời gian trước đây, công việc kiểm tra nội bộ của Vietcombank ~~DakLak~~ [DakLak](#) hầu như chỉ tồn tại trên hình thức. Kiểm tra nội bộ cần phải được xem như hệ thống “thắt” của cỗ xe tín dụng. Cỗ xe càng lao đi với vận tốc lớn thì hệ thống này càng phải an toàn, hiệu quả thì mới tránh cho cỗ xe khỏi đi vào những ngã rẽ rủi ro vốn luôn luôn tồn tại thường trực trên con đường đi tới, mặt khác bộ máy kiểm tra kiểm soát nội bộ tại chi nhánh lại trực thuộc và chịu sự điều hành trực tiếp cả về tổ chức và nghiệp vụ của Giám đốc chi nhánh do vậy

hiệu lực của công tác kiểm tra nội bộ chưa cao chẳng khác nào “vừa đá bóng, vừa thổi còi”.

✓ Bố trí cán bộ thiếu đạo đức và trình độ chuyên môn nghiệp vụ:

- Một số trường hợp trong thời gian vừa qua có liên quan đến cán bộ NH, có sự tiếp tay của cán bộ NH cùng với khách nâng giá khó thu hồi nợ vay (như cán bộ Đỗ Hồng Hiếu, Lương Ngọc Huy, các cán bộ này hiện nay đã ra khỏi ngành).

- Đạo đức của cán bộ là một trong các yếu tố tối quan trọng để giải quyết vấn đề hạn chế rủi ro tín dụng. Một cán bộ kém về năng lực có thể bồi dưỡng thêm, nhưng một cán bộ tha hóa về đạo đức mà lại giỏi về mặt nghiệp vụ thì thật vô cùng nguy hiểm khi được bố trí trong công tác tín dụng. Mặt khác việc thăng tiến của cán bộ quản lý quá nhanh trong khi kinh nghiệm công tác, kỹ năng quản lý và trình độ nghiệp vụ chưa đáp ứng đủ cũng tiềm ẩn nhiều rủi ro cho hoạt động của NH.

✓ Thiếu giám sát và quản lý sau khi cho vay:

Vietcombank [ĐDakLak](#) thường có thói quen tập trung nhiều công sức cho việc thẩm định trước khi cho vay mà lơ là quá trình kiểm tra, kiểm soát dòng vốn sau khi cho vay. Khi NH cho vay thì khoản cho vay cần phải được quản lý một cách chủ động để đảm bảo sẽ được hoàn trả. Theo dõi nợ là một trong những trách nhiệm quan trọng nhất của cán bộ tín dụng nói riêng và của NH nói chung. Việc theo dõi hoạt động của khách hàng vay nhằm tuân thủ các điều khoản đề ra trong hợp đồng tín dụng giữa khách hàng và NH nhằm tìm ra những cơ hội kinh doanh mới và mở rộng cơ hội kinh doanh. Tuy nhiên trong thời gian qua Vietcombank [ĐakLak-DakLak](#) chưa thực hiện tốt công tác này. Điều này một phần do yếu tố tâm lý ngại gây phiền hà cho khách hàng của cán bộ NH, một phần do hệ thống thông tin quản lý phục vụ kinh doanh tại các DN quá lạc hậu, không cung cấp được kịp thời, đầy đủ các thông tin mà Vietcombank yêu cầu (đặc biệt là các DNTN, công ty TNHH, cổ phần,...)

✓ Sự hợp tác giữa các NH quá lỏng lẻo, vai trò CIC chưa thực sự hiệu quả:

Sự hợp tác nảy sinh do nhu cầu quản lý rủi ro đối với cùng một khách hàng khi khách hàng này vay tiền tại nhiều NH (như Công ty Đầu tư XNK Tây Nguyên có quan hệ tín dụng với 22 ngân hàng, Công ty 2/9 ĐakLak quan hệ trên 15 ngân hàng...) Trong quản trị tài chính, khả năng trả nợ của một khách hàng là một con số cụ thể, có giới hạn tối đa của nó. Nếu do sự thiếu trao đổi thông tin, dẫn đến việc nhiều NH cùng cho vay một khách hàng đến mức vượt quá giới hạn tối đa này thì rủi ro chia đều cho tất cả chứ không chừa một NH nào.

Trong tình hình cạnh tranh giữa các NHTM ngày càng gay gắt như hiện nay, vai trò của CIC là rất quan trọng trong việc cung cấp thông tin kịp thời, chính xác để các ngân hàng có các quyết định cho vay hợp lý. Đáng tiếc là hiện nay NH dữ liệu của CIC chưa đầy đủ và thông tin còn quá đơn điệu, chưa được cập nhật và xử lý kịp thời (như Công ty TNHH Chung Đào, Tỉnh Nền là một ví dụ).

2.2.3. Thực trạng quản trị rủi ro tín dụng tại Vietcombank DakLak

2.2.3.1. Định hướng quản trị rủi ro tín dụng của Vietcombank Daklak

Hoạt động cấp tín dụng phải đảm bảo các tỷ lệ an toàn và phát triển bền vững đồng thời phù hợp với chiến lược khách hàng, ngành hàng, chính sách quản lý rủi ro và vốn. Tuân thủ qui định của ngành về cấp tín dụng và không cấp tín dụng cho các đối tượng đặc biệt trong từng thời kỳ. Mục tiêu của quản lý rủi ro là ngăn ngừa NH cho một khách hàng hay một nhóm khách hàng vượt quá mức cho phép đồng thời chỉ ra cho và không cho ai vay vốn. Vì vậy NH có khả năng giám sát từng khoản vay vốn tín dụng để bảo vệ lãi suất của người gửi và ngăn ngừa được những tình huống đặt hệ thống vào tình trạng rủi ro. Hầu hết các NH đều đặt một hạn mức tín dụng cho từng khách hàng từ 10 đến 25% vốn, Ủy ban giám sát Basel đề nghị mức tối đa là 25%.

Định hướng quản trị rủi ro tín dụng của Vietcombank DakLak là:

- Thực hiện đúng các quy định của pháp luật về cho vay. Xem xét và quyết định việc cho vay có bảo đảm bằng tài sản hoặc không có bảo đảm bằng tài sản, cho vay có bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay, tránh các vướng mắc khi xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ vay. Đặc biệt chú trọng thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng tín dụng, không để nợ xấu gia tăng.

Formatiert: Zeilenabstand: Genau 24 Pt.

Formatiert: Fett, Schriftart: Nicht Fett, Kursiv, Nicht Erweitert durch / Verdichtet durch

Formatiert: Standard (Web), Ebene 4, Zeilenabstand: Genau 24 Pt.

- Phải tăng cường kiểm tra, giám sát việc chấp hành các nguyên tắc, thủ tục cho vay và cấp tín dụng khác, tránh xảy ra sự cố gây thất thoát tài sản; sắp xếp lại tổ chức bộ máy, tăng cường công tác đào tạo cán bộ để đáp ứng yêu cầu kinh doanh NH trong điều kiện hội nhập quốc tế.

- Xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ phù hợp với hoạt động kinh doanh, đối tượng khách hàng, tính chất rủi ro của các khoản nợ .

- Thực hiện các quy định kiểm soát rủi ro và an toàn hoạt động tín dụng:

✓ Xây dựng và thực hiện đồng bộ hệ thống các quy chế, quy trình nội bộ về quản lý rủi ro; trong đó đặc biệt chú trọng việc xây dựng chính sách khách hàng vay vốn, sổ tay tín dụng, quy định về đánh giá, xếp hạng khách hàng vay, đánh giá chất lượng tín dụng và xử lý các khoản nợ xấu.

✓ Mở rộng tín dụng trung và dài hạn ở mức thích hợp, đảm bảo cân đối thời hạn cho vay với thời hạn của nguồn vốn huy động.

✓ Thực hiện đúng quy định về giới hạn cho vay, bảo lãnh, cho thuê tài chính, bao thanh toán đối với một khách hàng và các tỷ lệ an toàn hoạt động kinh doanh.

- Đối với các trường hợp chây ì trả nợ vay, Vietcombank DakLak cần áp dụng các biện pháp kiên quyết, đúng pháp luật để thu hồi nợ vay, kể cả việc xử lý tài sản thế chấp, cầm cố và bảo lãnh, khởi kiện lên cơ quan tòa án.

- Phân tán rủi ro trong cho vay: không dồn vốn cho vay quá nhiều đối với một khách hàng hoặc không tập trung cho vay quá nhiều vào một ngành, lĩnh vực kinh tế có rủi ro cao.

- Thực hiện tốt công tác thẩm định khách hàng và khả năng trả nợ trước khi quyết định cấp tín dụng.

- Mua bảo hiểm cho các khoản tiền gửi, tiền vay (nếu có).

- Phải có chính sách tín dụng hợp lý và duy trì các khoản dự phòng để đối phó với rủi ro.

- Trước khi cho một khách hàng vay, NH phải xem xét các điều kiện cơ bản như là: Khả năng trả nợ của khách hàng so với mức cho vay; Trị giá tài sản đảm bảo

Formatiert: Nummerierung und Aufzählungszeichen

Formatiert: Einzug: Erste Zeile: 1,27 cm, Abstand Vor: 0 Pt., Nach: 0 Pt., Zeilenabstand: Genau 22 Pt.

so với mức cho vay; Giới hạn tổng dư nợ cho vay một khách hàng, một nhóm khách hàng có liên quan;...

2.2.3.2. Thực hiện quản trị rủi ro tín dụng tại Vietcombank Daklak

- Phương thức xác định rủi ro thông qua đánh giá các khoản nợ tại Vietcombank Daklak

Vietcombank DakLak dùng phương thức phân loại nợ theo khách hàng để phân tích và đánh giá rủi ro tín dụng. Theo đó Nợ của khách hàng nhóm A được coi có rủi ro thấp nhất còn nợ khách hàng nhóm C, D được coi là có khả năng mất vốn cao nhất. Hiện tại Chi nhánh đang phân tích và đánh giá các khoản nợ vay của khách hàng theo điều 6, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN cụ thể như sau:

✓ Căn cứ vào thời gian quá hạn của các khoản nợ (quá hạn dưới 10 ngày; 10 - 89 ngày; 90 - 180 ngày; 181 - 360 ngày; trên 360 ngày).

✓ Căn cứ vào số lần cơ cấu lại thời hạn trả nợ của các khoản vay.

✓ Các khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng.

✓ Các khoản nợ khoan, nợ chờ xử lý và nợ tài sản xiết nợ.

Ngoài ra, Chi nhánh luôn chủ động đánh giá các khoản nợ khi dự đoán hay phát hiện ra những dấu hiệu bất thường:

✓ Có những diễn biến bất lợi tác động cực đến môi trường, lĩnh vực kinh doanh của khách hàng.

✓ Các khoản nợ của khách hàng bị các tổ chức tín dụng khác đánh giá đưa vào nhóm nợ có mức rủi ro cao hơn (nếu có thông tin).

✓ Các chỉ tiêu tài chính của khách hàng (về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn và dòng tiền) hoặc khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm liên tục hoặc có biến động lớn theo chiều hướng suy giảm hoặc TSBD bị suy giảm.

✓ Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu của Vietcombank để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.

Vì rủi ro tín dụng là khả năng (xác suất) vỡ nợ của khách hàng nên NH có gắng “thấy” được càng rõ, càng kỹ, càng tốt. Khách hàng phá sản, lừa đảo, chây ì không trả nợ là biểu hiện rõ nhất; bên cạnh đó các khoản nợ không trả được khi đến

Formatiert: Abstand Vor: 0 Pt., Nach: 0 Pt., Zeilenabstand: Genau 22 Pt.

Formatiert: Nummerierung und Aufzählungszeichen

Formatiert: Nummerierung und Aufzählungszeichen

hạn ở các cấp độ khác nhau cũng thể hiện các khả năng vỡ nợ khác nhau. Chi nhánh cho rằng nếu một khoản nợ đến hạn không trả được, thì các khoản nợ khác chưa đến hạn cũng được coi là có rủi ro. Thậm chí, dù nợ chưa đến hạn, hoặc đến hạn vẫn trả được, song tình hình tài chính yếu kém, môi trường kinh doanh có biến động không thuận lợi cho khách hàng, thì khoản nợ đó vẫn phải có một giai đoạn thử thách nhất định. Những thước đo rủi ro tín dụng này cho thấy rủi ro ở độ rộng với những tầng nấc khác nhau. Do đó vấn đề không phải là ở con số nợ xấu chiếm 2 % hay 5% tổng dư nợ, mà nợ xấu được định lượng ở độ rộng hay hẹp. Dù áp dụng phương pháp nào, tính chính xác của các kết quả phụ thuộc rất nhiều vào việc liệu cán bộ NH có thực sự nghiêm túc nhìn nhận rủi ro tín dụng hay không và chính sách quản trị rủi ro có nhằm mục tiêu tạo nên tính minh bạch trong xác định rủi ro hay không.

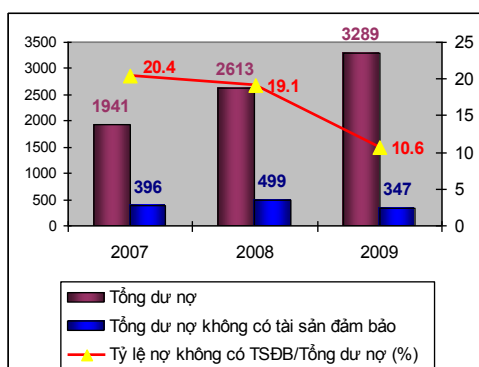
Bảng 2.7: Bảng đánh giá các khoản nợ các năm 2007 – 2009*Đơn vị tính: tỷ VND**

Nhóm	(31/12/2007)			(31/12/2008)			(31/12/2009)		
	Dư nợ	Số món	%	Dư nợ	Số món	%	Dư nợ	Số món	%
Nhóm 1	1.230,7	1.425	76,9	2.416,3	2.799	88,2	2.773,2	3.242	82,8
Nhóm 2	517,8	135	7,3	112,3	191	6,0	436,9	537	13,7
Nhóm 3	77,7	82	4,4	1,9	8	0,3	17,6	20	0,5
Nhóm 4	19,7	20	1,1	3,1	17	0,5	8,0	18	0,5
Nhóm 5	95,4	190	10,3	80,1	160	5,0	52,8	97	2,5
Công	1.941,3	1.852	100	2.613,7	3.175	100	3.288,5	3.914	100
Nợ xấu	192,8	292	15,6	85,1	185	5,8	78,4	135	3,4

(Nguồn: Báo cáo thường niên năm 2007, 2008 và 2009)

Tính đến cuối năm 2009, tỷ lệ nợ xấu trong tổng dư nợ là 2,38%, nợ xấu là 78,4 tỷ VND, giảm 8% so với cuối năm 2008, dưới mức nợ xấu theo quy định của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (tỷ lệ nợ xấu theo quy định là dưới 3%).

Xét về số lượng các khoản cấp tín dụng cho ta thấy năm 2007 bình quân 100 món cho vay thì có khoản 15,6 món phát sinh nợ xấu, tuy nhiên đến 2009 con số này giảm xuống còn 3,4 món nợ xấu trên 100 món cho vay. Nguyên nhân của việc số món nợ xấu cao là do trong những năm 2007 trở về trước, Chi nhánh thực hiện mở rộng sản phẩm bán lẻ, cho vay tiêu dùng tín chấp nên số lượng các món vay tăng nhanh và đây cũng là nhóm khách hàng phát sinh nợ xấu với số lượng lớn nhất. Điều đó khẳng định rằng cho vay tín chấp khả năng xảy ra rủi ro tín dụng là rất cao do khách hàng có tính ỷ lại, ý thức trả nợ kém do không có tài sản thế chấp ràng buộc.



Formatiert: Rechts, Einzug: Erste Zeile: 1,27 cm, Zeilenabstand: Genau 20 Pt.

Formatiert: Schriftart: Times New Roman, 12 Pt.

Formatiert: Zentriert, Zeilenabstand: 1,5 Zeilen

Hình 2.4: Tỷ lệ dư nợ không có tài sản đảm bảo

Hình 2.4: Tỷ lệ dư nợ không có tài sản đảm bảo

Nợ không có tài sản đảm bảo của Vietcombank ĐDakLak tại thời điểm 31/12/2009 là 347 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 10,6% trên tổng dư nợ, tập trung chủ yếu ở ngành thương mại cà phê, ong mật, xây dựng và cho vay tiêu dùng bằng hình thức bảo lãnh của cơ quan. Hầu hết những khách hàng có dư nợ cho vay không có TSDB là những khách hàng có quan hệ tín dụng truyền thống lâu dài, có uy tín với Chi nhánh như Công ty CP đầu tư và XNK cà phê Tây Nguyên trên 120 tỷ đồng, Công ty TNHH một thành viên 2/9 trên 60 tỷ đồng, Công ty xây dựng 470 trên 30 tỷ đồng. Căn cứ để cấp tín dụng là các hợp đồng thi công công trình, hợp đồng bán sản phẩm với các tổ chức nước ngoài, hợp đồng mua bán với các tổ trong nước.

Kết quả phân tích trên cho ta thấy tỷ lệ nợ không có tài sản đảm bảo trên tổng dư nợ giảm dần qua các năm, năm 2007 tỷ lệ này là 20,4%, đến 2009 giảm xuống còn 10,6%. Điều đó thể hiện Vietcombank Daklak rất chú trọng đến việc giảm dần dư nợ cho vay không có tài sản đảm bảo để giảm thiểu rủi ro tín dụng, đảm bảo an toàn vốn.

Tại thời điểm nghiên cứu, chỉ một phần nhỏ khoản 2 tỷ đồng cho vay tiêu dùng bằng hình thức bảo lãnh của cơ quan là phát sinh nợ xấu, tuy nhiên việc cho vay không có tài sản đảm bảo tại Vietcombank ĐDakLak tập trung quá cao ở một số khách hàng kinh doanh thương mại cà phê như hiện nay là chưa phân tán rủi ro, tiềm ẩn rủi ro rất lớn như Công ty CP đầu tư và xuất nhập khẩu cà phê Tây Nguyên tại 31/12/09 là 120 tỷ đồng (Hạn mức 500 tỷ đồng), Công ty TNHH một thành viên 2/9 trên 60 tỷ đồng (Hạn mức 300 tỷ đồng).

- Đo lường rủi ro tín dụng tại Vietcombank DakLak

Theo Vietcombank DakLak nợ xấu (NPL) là khoản nợ thuộc các nhóm 3, 4 và 5. Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ là tỷ lệ để đánh giá chất lượng tín dụng của Vietcombank DakLak. Mức độ rủi ro tín dụng được đo lường bằng công thức sau:

Công thức 2.1: $R = \max\{0, (A-C)\} \times r$

Trong đó: R - Số tiền dự phòng cụ thể phải trích

Formatiert: Zentriert, Einzug: Erste
Zeile: 0 cm

Formatiert: Schriftart: 13 Pt., Nicht
Fett

Formatiert: Schriftart: 12 Pt.

A - Giá trị của khoản nợ/cam kết ngoại bảng
C - Giá trị của tài sản đảm bảo
r - Tỷ lệ trích dự phòng cụ thể tương ứng với nhóm nợ cho từng đối tượng khách hàng như đã quy định ở trên

Với công thức (2.1) nêu trên, trong trường hợp $A > C$ thì Chi nhánh sẽ tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo tỷ lệ r, ngược lại $A < C$ thì sẽ không thực hiện trích lập dự phòng vì giá trị tài sản đảm bảo có thể thanh toán đầy đủ cho khoản nợ vay.

Bảng 2.8: Các chỉ số phản ánh rủi ro tín dụng tại Vietcombank Daklak 2007-2009
Đơn vị tính: tỷ VND

<u>Chỉ số</u>	<u>2007</u>	<u>2008</u>	<u>2009</u>
<u>Tổng dư nợ</u>	<u>1.941</u>	<u>2.613</u>	<u>3.289</u>
<u>Tổng tài sản</u>	<u>2.173</u>	<u>2.911</u>	<u>3.604</u>
<u>Quỹ DPRR</u>	<u>93,6</u>	<u>106,6</u>	<u>100</u>
<u>Hệ số rủi ro tín dụng</u>	<u>89,3%</u>	<u>89,8%</u>	<u>91,3%</u>
<u>Tỷ lệ nợ quá hạn</u>	<u>36,6%</u>	<u>7,5%</u>	<u>15,67%</u>
<u>Tỷ lệ nợ xấu</u>	<u>9,9%</u>	<u>3,3%</u>	<u>2,38%</u>
<u>Tỷ lệ nợ xấu/Quỹ dự phòng rủi ro</u>	<u>164,8%</u>	<u>79,8%</u>	<u>78,3%</u>

(Nguồn: Báo cáo thường niên năm 2007, 2008 và 2009)

Theo số liệu trên thì tổng nợ xấu của Chi nhánh cuối năm 2008 giảm gần 108 tỷ đồng so với năm 2007, năm 2009 giảm hơn 6,8 tỷ VND so với năm 2008, tổng dư nợ tăng nhanh từ năm 2007 đến 2009, tỷ lệ nợ xấu/tổng dư nợ và tỷ lệ nợ xấu/tổng vốn giảm xuống dưới mức quy định của Vietcombank. Đây cũng là sự nỗ lực và có định hướng xử lý và thu hồi nợ xấu của Chi nhánh trong thời gian qua.

- Các biện pháp xử lý nợ xấu đã thực hiện tại Vietcombank DakLak

Theo kết quả phản ánh nợ xấu tại bảng 4.2.8 nêu trên thì nợ xấu tại thời điểm 31/12/07 lên đến 192,8 tỷ, tương đương với tỷ lệ 9,9 % trong tổng dư nợ, đây là con số đáng báo động cho thực trạng nợ xấu của Vietcombank ĐDakLak tại thời điểm đó. Làm thế nào để giảm tỷ lệ nợ xấu, đây là một câu hỏi lớn đặt ra cho Vietcombank Daklak và cần phải có câu trả lời chính xác. Việc xử lý nợ xấu là công tác hết sức khó khăn phức tạp đòi Ban lãnh đạo và đội ngũ nhân viên phải quyết tâm cao, xác định cụ thể hướng giải quyết, kiên nhẫn, khéo léo nhưng cương quyết xử

Formatiert: Block, Einzug: Erste Zeile: 1,27 cm, Zeilenabstand: Genau 12 Pt.

Formatiert: Zeilenabstand: Genau 12 Pt.

lý. Với sự nỗ lực của mình, trong hai năm 2008 và 2009 Vietcombank Daklak đã đạt được những kết quả xử lý nợ đáng khích lệ.

✓ Thứ nhất: Tiến hành phân loại lại nợ trong hoạt động tín dụng.

Trước tình nợ xấu như trên, Vietcombank ĐDaklak đã tiến hành rà soát lại tất cả các khoản nợ, phân loại lại nợ xấu cho thật chính xác, đánh giá khả năng thu hồi để có được cách thức tiến hành thu hồi nợ phù hợp đối với từng khách hàng có nợ xấu.

Để có cơ sở xác định các khách hàng có nợ xấu sát hơn với thực tế, Chi nhánh đã tiến hành vận dụng tốt Hệ thống xếp hạng tín dụng DN nội bộ của Vietcombank để hỗ trợ cho việc phân loại nợ tại Chi nhánh thật chính xác.

✓ Thứ hai: Xử lý tài sản bảo đảm

TSDB nợ vay là cơ sở để NH thu nợ tốt nhất khi khách hàng không còn khả năng trả được nợ, nên việc xử lý có hiệu quả TSDB được Chi nhánh coi là một trong các giải pháp quan trọng nhất trong việc giải quyết nợ xấu. Trước hết cần phải phối hợp với khách hàng để bán tài sản thế chấp để thu hồi nợ, nếu thực hiện không được sẽ chuyển sang khởi kiện và thi hành án. Việc phối hợp với khách hàng để xử lý tài sản để thu hồi nợ được xem là một phương án khả thi trong công tác xử lý tài sản để thu hồi nợ, tranh thủ tận dụng tối đa thiên chí, sự hợp tác của khách hàng, một mặt xử lý được những tài sản khách hàng không còn nhu cầu sử dụng, nếu không kịp thời xử lý thì tài sản sẽ nhanh chóng xuống cấp, giá trị thu hồi sẽ rất thấp. Hơn nữa những tài sản là máy móc thiết bị nếu để khách hàng tự tìm đối tác mua thì dễ dàng và giá bán cũng sẽ khả thi hơn vì sẽ tìm được người mua là đơn vị cùng ngành.

Với biện pháp trên, trong năm 2008, 2009 Vietcombank ĐDakLak đã tiến hành xử lý tài sản khách hàng có nợ xấu và đã thu được kết quả đáng kể như xử lý tài sản của Công ty TNHH Thiên Phú trên 3 tỷ đồng, Công ty CP XNK Quyết thắng trên 18 tỷ đồng, DN TN trang trại Vĩnh Hảo trên 4 tỷ đồng ...

✓ Thứ ba: Xử lý qua Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng - Bộ Tài chính.

Qua phân tích, đánh giá và phân loại các khoản nợ xấu của khách hàng, đối với các khoản nợ mà Chi nhánh khó xử lý, thời gian xử lý kéo dài thì tiến hành bán nợ cho Công ty mua bán nợ. Với biện pháp trên, trong năm 2008 Vietcombank

Formatiert: Nummerierung und Aufzählungszeichen

Formatiert: Nummerierung und Aufzählungszeichen

Formatiert: Nummerierung und Aufzählungszeichen

ĐDakLak đã thu được gần 20 tỷ đồng nợ xấu tồn đọng của Công ty TNHH XD Tân phát .

✓ Thứ tư: Xử lý bằng quỹ DPRR tín dụng

Trong 3 năm qua, quỹ DPRR chung của Chi nhánh luôn được trích lập ở mức tương đối lớn với khoảng 93-107 tỷ đồng. Dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi các khoản nợ suy giảm. Còn dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần (Sau khi trừ đi giá trị được khấu trừ của tài sản thế chấp nếu có) của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với nhóm như sau: nợ nhóm 2: cần chú ý - trích dự phòng 5%; nợ nhóm 3: nợ dưới tiêu chuẩn - trích dự phòng 20%; nợ nhóm 4: nợ nghi ngờ - trích dự phòng 50%; nợ nhóm 5: nợ có khả năng mất vốn - trích dự phòng 100%. Nợ xấu (nhóm 3, 4, 5) chiếm tỷ lệ khoảng từ 2 - 5%, một tỷ lệ chấp nhận được.

Trong năm 2008, 2009 với việc sử dụng quỹ dự phòng, Vietcombank ĐDakLak đã xử lý trên 30 tỷ đồng nợ xấu tồn đọng kéo dài khó thu hồi như Công ty CP Cơ sở hạ tầng ĐakLak trên 7 tỷ đồng, Công ty CP XNK 722 trên 12 tỷ đồng, DNTN TM Phú Hợp Thành trên 5 tỷ đồng...

Bảng 2.9: Quỹ dự phòng, sử dụng quỹ DPRR tín dụng của Vietcombank 2007-2009

Đơn vị tính: tỷ VND

<u>Khoản mục</u>	<u>2007</u>	<u>2008</u>	<u>2009</u>
<u>Số dư ngày 1 tháng 1</u>	<u>55,7</u>	<u>93,6</u>	<u>106,6</u>
<u>Dự phòng trích lập trong năm</u>	<u>37,9</u>	<u>38,8</u>	<u>0</u>
<u>Hoàn nhập dự phòng</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>1,7</u>
<u>Xử lý bằng DPRR trong năm</u>	<u>0</u>	<u>25,8</u>	<u>4,9</u>
<u>Số dư tại ngày 31 tháng 12 & tháng 8/09</u>	<u>93,6</u>	<u>106,6</u>	<u>100</u>

(Nguồn: Báo cáo thường niên năm 2007, 2008 và 2009)

✓ Thứ năm: Xử lý nợ bằng biện pháp khởi kiện và thu hồi nợ thông qua cơ quan thi hành án là biện pháp mà Vietcombank DakLak thực hiện sau cùng nếu các biện pháp khác đã thực hiện nhưng không mang lại hiệu quả. Đối tượng để thực hiện biện pháp này là những khách hàng thật sự không có thiện chí trả nợ, không

Formatiert: Nummerierung und Aufzählungszeichen

Formatiert: Nummerierung und Aufzählungszeichen

phối hợp cùng với NH để tìm ra hướng xử lý và những khách hàng khả năng phục hồi sản xuất kinh doanh là rất thấp. Để biện pháp này mang lại hiệu quả cao, trước hết cần phải tiến hành rà soát và củng cố hồ sơ, đây là yêu cầu đầu tiên khi bắt tay vào công việc khởi kiện nhằm mục đích hoàn thiện tới mức tốt nhất về hồ sơ và tranh thủ bổ sung hồ sơ còn thiếu trong khi khách hàng còn trong quá trình hợp tác với NH. Trong quá trình rà soát nếu khách hàng còn tài sản nhưng chưa dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ tài chính nào thì yêu cầu khách hàng thế chấp bổ sung. Việc này chỉ thực hiện được khi khách hàng có thiện chí hợp tác và tài sản có đầy đủ hồ sơ. Sau khi đã hoàn thiện được hồ sơ, tiến hành khởi kiện. Với biện pháp trên, trong năm 2008, 2009 Vietcombank DakLak đã thu được phần lớn nợ xấu (Kể cả nợ đã xử lý bằng dự phòng rủi ro tín dụng) như Công ty cà phê Phước An thu trên 5 tỷ đồng, Công ty TNHH Đông Trường Sơn gần 6 tỷ đồng, DNTN cơ khí và trang trại Vĩnh Hảo gần 2 tỷ đồng.

2.2.3.3. Công tác xây dựng chính sách quản lý rủi ro tín dụng

- Nguyên tắc chung:

✓ Rủi ro tín dụng của khách hàng được quản lý theo nguyên tắc toàn diện, liên tục ở tất cả các giai đoạn có khả năng phát sinh rủi ro tín dụng, thông qua các quy định cụ thể của từng loại nghiệp vụ tín dụng.

✓ Không tập trung cấp tín dụng quá cao cho 1 khách hàng, 1 ngành nghề/lĩnh vực; các nhóm khách hàng, ngành nghề/lĩnh vực có liên quan với nhau; 1 loại tiền tệ; một khu vực địa lý.

✓ Giới hạn tín dụng đối với 1 khách hàng: là tổng mức dư nợ tín dụng tối đa mà Vietcombank chấp nhận giao dịch đối với khách hàng trong một thời kỳ (1 năm). Tổng mức cấp tín dụng đề cập trong giới hạn tín dụng bao gồm: dư nợ cho vay, số dư bảo lãnh và phần L/C miễn ký quỹ, dư nợ cho vay chiết khấu, dư nợ cho vay thấu chi.

✓ Áp dụng hạn mức quyết định cấp tín dụng và/hoặc thời hạn cấp tín dụng tùy thuộc vào năng lực của từng chi nhánh.

✓ Quyết định cấp tín dụng cho một dự án lớn phải được thực hiện theo chế độ tập thể (nhiều thành viên cùng tham gia quyết định cho vay thông qua nhiều mức xét duyệt và biểu quyết hoạt động của hội đồng tín dụng), bảo đảm tính khách quan.

Formatiert: Nummerierung und Aufzählungszeichen

✓ Thời hạn và thẩm quyền xác định giới hạn tín dụng: việc xác định giới hạn tín dụng phải hoàn thành chậm nhất vào tháng 6 hàng năm nhằm đảm bảo cơ sở lập kế hoạch tiếp cận khách hàng trong năm. Việc duyệt giới hạn tín dụng được chia thành 2 cấp: Hội đồng tín dụng cơ sở có các mức thẩm quyền phê duyệt khác nhau tùy thuộc vào năng lực từng Chi nhánh, các giới hạn tín dụng vượt thẩm quyền của Hội đồng tín dụng cơ sở phải trình ra Hội đồng tín dụng Hội sở chính xem xét phê duyệt.

- Phân bổ tín dụng:

✓ Phân bổ theo vùng địa lý: Vietcombank thực hiện phân chia phạm vi cấp tín dụng theo khu vực địa lý trên cơ sở hệ thống các Chi nhánh và dựa trên năng lực, vị trí của từng Chi nhánh.

✓ Phân bổ theo kỳ hạn vay và loại tiền vay: Cơ cấu kỳ hạn vay và loại tiền vay phải đảm bảo phù hợp với cơ cấu nguồn vốn, song không tập trung quá cao vào một loại kỳ hạn cũng như một loại tiền vay.

✓ Phân bổ theo loại hình sản phẩm, đối tượng khách hàng, mặt hàng và lĩnh vực đầu tư: Vietcombank chủ trương đa dạng hoá các sản phẩm vay, đối tượng khách hàng, mặt hàng và lĩnh vực đầu tư nhằm hạn chế và giảm thiểu hoá rủi ro có thể xảy ra.

- Về phân loại nợ, trích lập và sử dụng DPRR tín dụng:

✓ Thực hiện phân loại nợ 1 quý/lần theo quy định của NHNN (Phân loại theo điều 6 Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/04/2007 của Ngân hàng Nhà nước), riêng đối với các khoản nợ xấu, Vietcombank thực hiện phân loại nợ, đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng trên cơ sở hàng tháng để phục vụ công tác quản lý chất lượng và rủi ro tín dụng.

✓ Vietcombank Daklak hướng tới phân loại nợ theo phương pháp định tính (theo điều 7 Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN), trong đó kết quả xếp hạng khách hàng được coi là cơ sở chủ yếu cho việc phân loại nợ, tiến tới thực hiện trích lập DPRR tín dụng theo thông lệ quốc tế tốt nhất, nhằm

Formatiert: Nummerierung und Aufzählungszeichen

Formatiert: Nummerierung und Aufzählungszeichen

đảm bảo an toàn trong hoạt động tín dụng, chủ động đối phó mọi tình huống rủi ro xảy ra.

✓ Vietcombank Daklak sử dụng quỹ DPRR để xử lý các khoản nợ xấu, nhưng vẫn tiếp tục thực hiện các biện pháp hữu hiệu để thu hồi nợ từ khách hàng.

2.2.3.4. Công tác kiểm tra, kiểm soát tín dụng

Công tác kiểm tra, kiểm soát tín dụng trong hệ thống Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam được thực hiện ở hai cấp: Tại Hội sở chính và Chi nhánh.

- Kiểm tra, kiểm soát tín dụng tại Hội sở chính: Phòng Kiểm tra nội bộ và Phòng Chính sách tín dụng tại Hội sở chính chịu trách nhiệm chính về việc kiểm tra, kiểm soát rủi ro tín dụng tại các Chi nhánh trong nội bộ Vietcombank. Công việc kiểm tra, kiểm soát được tiến hành định kỳ, hoặc đột xuất, phương pháp kiểm tra là từ xa hoặc tại chỗ. Để đạt được các kết, việc kiểm tra, kiểm soát cần thực hiện tốt các nội dung:

- ✓ Kiểm tra, kiểm soát tính tuân thủ quy chế, quy trình;
- ✓ Kiểm tra chất lượng của thẩm định tín dụng, kiểm tra việc quản lý nợ vay;
- ✓ Kiểm tra chất lượng cán bộ tín dụng;
- ✓ Kiểm tra và phát hiện các rủi ro tiềm ẩn mà quá trình thẩm định tín dụng đã không phát hiện, hoặc đã bỏ qua.

Công tác kiểm tra, kiểm soát rủi ro tại Hội sở chính nhằm đánh giá, phân loại chất lượng cho vay tại các Chi nhánh, trên cơ sở đó đề xuất các giới hạn/thẩm quyền phán quyết cho phù hợp với từng Chi nhánh.

- Kiểm tra, kiểm soát tín dụng tại Vietcombank DakLak: công tác kiểm tra, kiểm soát tín dụng được thực hiện thường xuyên. Ban Giám đốc, Tổ Kiểm tra nội bộ, Tổ Quản lý nợ và tất cả cán bộ được phân công tham gia cho vay chịu trách nhiệm kiểm tra kiểm soát rủi ro tín dụng. Việc kiểm tra, kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện liên tục trong suốt quá trình cho vay, từng giai đoạn cho vay. Nội dung và mục tiêu kiểm tra gồm:

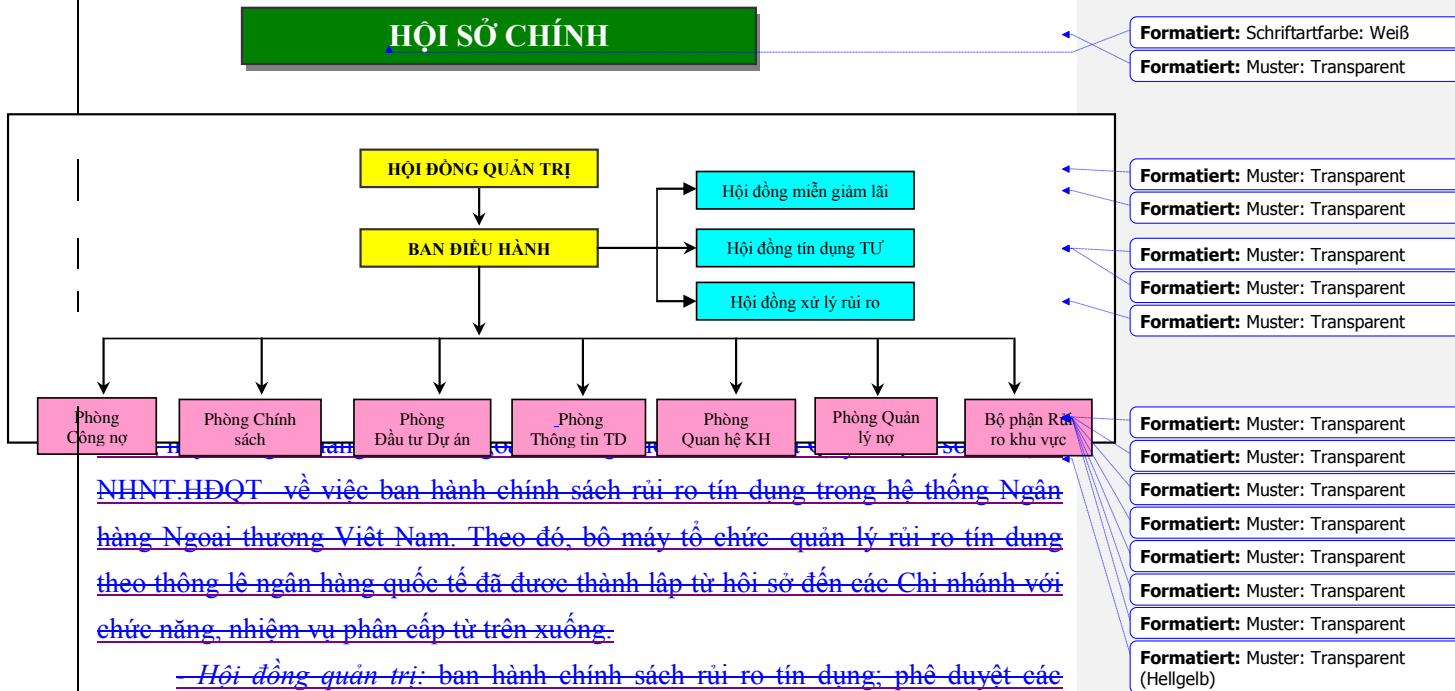
- ✓ Kiểm tra, kiểm soát tính tuân thủ quy chế, quy trình;

Formatiert: Nummerierung und Aufzählungszeichen

Formatiert: Nummerierung und Aufzählungszeichen

- ✓ Phát hiện rủi ro tại từng khâu của quá trình cho vay;
- ✓ Phát hiện rủi ro theo danh mục cho vay (theo phân loại khách hàng, mặt hàng, thời hạn, loại tiền).
- ✓ Công tác kiểm tra, kiểm soát rủi ro tín dụng tại Chi nhánh để phát hiện kịp thời các rủi ro có thể phát sinh nhằm kịp thời có biện pháp khắc phục và phòng ngừa có hiệu quả.

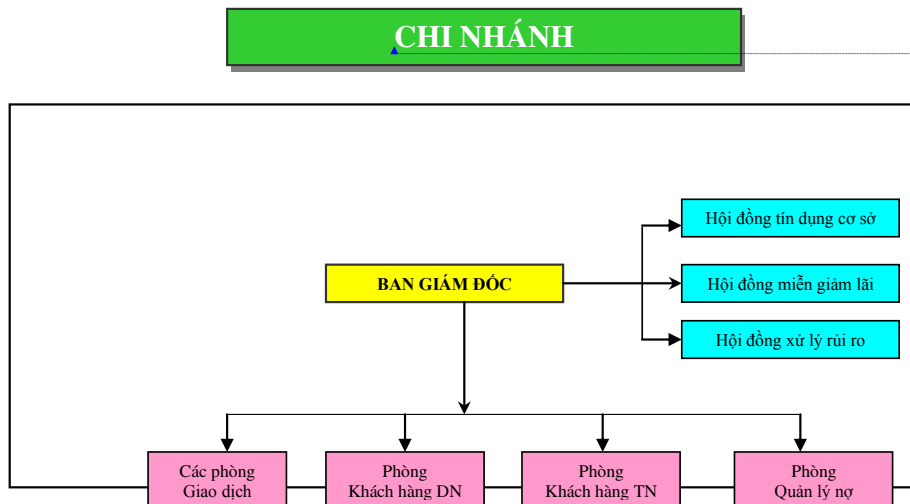
2.2.3.15. Mô hình tổ chức quản lý rủi ro tại Vietcombank



đúng trên cơ sở đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật, trong phạm vi được ủy quyền của Hội đồng quản trị và các quy định có liên quan của Vietcombank.



Hình 2.3: Sơ đồ tổ chức quản lý rủi ro tại Vietcombank



Formatiert: Zentriert

Formatiert: Einzug: Erste Zeile: 0 cm

Formatiert: Einzug: Erste Zeile: 0 cm

Formatiert: Schriftartfarbe: Weiß

Formatiert: Muster: Transparent

Formatiert: Einzug: Erste Zeile: 0 cm

Formatiert: Muster: Transparent

Formatiert: Muster: Transparent

Formatiert: Muster: Transparent

Formatiert: Muster: Transparent

Formatiert: Muster: Transparent

Formatiert: Muster: Transparent

Formatiert: Muster: Transparent

Formatiert: Muster: Transparent

Formatiert: Muster: Transparent

Hình 2.5: Sơ đồ tổ chức quản lý rủi ro tại Vietcombank

Quan hệ điều hành: →

Quan hệ tác nghiệp: ↔

Ngày 22 tháng 3 năm 2007, Hội đồng quản trị Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, nay là Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam đã ra Quyết định số 57/QĐ-NHNT.HĐQT về việc ban hành chính sách rủi ro tín dụng trong hệ thống Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam. Theo đó, bộ máy tổ chức quản lý rủi ro tín dụng theo thông lệ ngân hàng quốc tế đã được thành lập từ hội sở đến các Chi nhánh với chức năng, nhiệm vụ phân cấp từ trên xuống.

- Hội đồng quản trị: ban hành chính sách rủi ro tín dụng; phê duyệt các khoản cho vay/tổng các khoản cho vay đối với một khách hàng có giá trị vượt quá 10% vốn tự có của Vietcombank, trừ các khoản cho vay/tổng các khoản cho vay nêu dưới đây.

- Ban điều hành: chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các chiến lược, chính sách quản lý rủi ro tín dụng đã được Hội đồng quản trị phê duyệt/quyết định cấp tín

Formatiert: Keine

Formatiert: Zentriert

Formatiert: Keine

Formatiert: Schriftart: 8 Pt.

Formatiert: Links, Keine

Formatiert: Links, Einzug: Links: 0 cm

Formatiert: Schriftart: 12 Pt.

Formatiert: Keine

Formatiert: Zentriert, Keine, Einzug: Erste Zeile: 0 cm

Formatiert: Zeilenabstand: Genau 25 Pt.

dụng trên cơ sở đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật, trong phạm vi được uỷ quyền của Hội đồng quản trị và các quy định có liên quan của Vietcombank.

Formatiert: Schriftart: Nicht Kursiv

- *Hội đồng tín dụng tại Hội sở chính*: chịu trách nhiệm phê duyệt cấp tín dụng đối với khách hàng trong phạm vi thẩm quyền được Tổng Giám đốc phân cấp trong từng thời kỳ, bao gồm thực hiện phê duyệt cấp tín dụng cho các định chế tài chính và phê duyệt các khoản cho vay, tổng các khoản cho vay vượt hạn mức được thực hiện tái thẩm định thông qua Bộ phận quản lý rủi ro khu vực.

- *Hội đồng miễn giảm lãi*: Hội đồng miễn giảm lãi trong hệ thống Vietcombank được thành lập ở hai cấp, tại Hội sở chính và tại các Chi nhánh.

Hội đồng miễn giảm lãi tại các Chi nhánh được thực hiện quyết định miễn giảm lãi cho khách hàng trong hạn mức miễn giảm do Hội đồng quản trị phê duyệt trong từng thời kỳ.

Hội đồng miễn giảm lãi tại Hội sở chính thực hiện phê duyệt miễn giảm lãi cho khách hàng tại Hội sở chính trên cơ sở đề xuất của các phòng ban tại Hội sở chính và các khoản miễn giảm lãi vượt hạn mức của các Chi nhánh được các Chi nhánh đề xuất thông qua các Phòng/bộ phận được phân công tại Hội sở chính.

- *Hội đồng xử lý rủi ro tín dụng*: Cũng như Hội đồng miễn giảm lãi, Hội đồng xử lý rủi ro tín dụng cũng được thành lập ở hai cấp; tại Hội sở chính và tại các Chi nhánh thành viên.

Trên cơ sở ý kiến đề xuất của Hội đồng xử lý rủi ro tại Chi nhánh và của các Phòng ban được giao nhiệm vụ tại Hội sở chính, Hội đồng xử lý rủi ro tại Hội sở chính chịu trách nhiệm: Xem xét việc phân loại nợ; trích lập DPRR trong từng thời kỳ, quyết định xử lý các khoản nợ xấu từ quỹ DPRR và phương án thu hồi nợ đối với các khoản nợ đã được xử lý rủi ro tín dụng trong từng thời kỳ, xem xét tình hình theo dõi và thực hiện thu hồi nợ đối với các khoản nợ đã được xử lý rủi ro tín dụng,

xem xét và đề xuất Tổng giám đốc trình NHNN ra quyết định xoá nợ các khoản nợ đã được xử lý bằng dự phòng rủi ro đủ điều kiện xoá nợ.

- *Các phòng ban tại Hội sở chính:* Các Trưởng phòng/ban tại Hội sở chính và Bộ phận quản lý rủi ro khu vực chịu sự điều hành trực tiếp của Tổng Giám đốc và chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc về chất lượng thực hiện các nhiệm vụ được giao.

Đối với bộ phận quản lý rủi ro theo khu vực: Thực hiện tái thẩm định các khoản cấp tín dụng, tổng các khoản cấp tín dụng vượt hạn mức của các Chi nhánh thành viên trên cơ sở đề xuất của các Chi nhánh và trình Hội đồng tín dụng Hội sở chính xem xét.

- *Các phòng ban tại Chi nhánh:* Các Trưởng phòng/ban tại Chi nhánh chịu sự điều hành trực tiếp của Ban Giám đốc Chi nhánh. Các Trưởng phòng/ban chịu trách nhiệm trước Giám đốc Chi nhánh về chất lượng thực hiện các công việc được giao.

Chức năng và nhiệm vụ các Phòng/ban tại Chi nhánh do Hội đồng quản trị ban hành theo từng thời kỳ. Công tác quản lý rủi ro tín dụng thực hiện tại Chi nhánh gồm: Xây dựng kế hoạch thực hiện chính sách quản lý rủi ro phù hợp với tình hình thực tế; thực hiện quản lý danh mục đầu tư; trực tiếp rà soát rủi ro và giám sát quá trình hoàn trả nợ của khách hàng đối với từng khoản cấp tín dụng; Xây dựng quản lý, giám sát và tham gia xử lý các khoản nợ xấu, thực hiện báo cáo thống kê theo yêu cầu của Ban giám đốc và của Hội sở chính.

2.2.3.6. Hệ thống tính điểm của Vietcombank Daklak

Hệ thống Xếp hạng tín dụng nội bộ là công cụ đo lường rủi ro tín dụng đối với từng khách hàng theo phương pháp dựa vào một thang điểm thống nhất đánh giá các chỉ tiêu tài chính và phi tài chính của khách hàng.

Formatiert: Schriftart: Times New Roman

Formatiert: Einzug: Erste Zeile: 1,27 cm, Zeilenabstand: Genau 25 Pt.

Formatiert: Schriftart: Times New Roman

Mục đích sử dụng: Kết quả chấm điểm tín dụng và xếp hạng khách hàng được sử dụng để xem xét cấp tín dụng, phân loại nợ và quản lý rủi ro theo danh mục

Formatiert: Schriftart: Times New Roman, Nicht Fett, Kursiv

Formatiert: Schriftart: Times New Roman

Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ trong hệ thống Vietcombank chỉ mới áp dụng cho khách hàng là tổ chức gồm nhiều bộ chỉ tiêu chấm điểm xếp hạng: bộ chỉ tiêu dành cho khách hàng doanh nghiệp thông thường; bộ chỉ tiêu dành cho khách hàng doanh nghiệp thông thường có quy mô siêu nhỏ; bộ chỉ tiêu dùng cho khách hàng doanh nghiệp mới thành lập; bộ chỉ tiêu dùng cho khách hàng là định chế tài chính.

Formatiert: Schriftart: Times New Roman

Formatiert: Zeilenabstand: Genau 25 Pt.

Formatiert: Schriftart: Times New Roman

Formatiert: Schriftart: Times New Roman

Formatiert: Schriftart: Times New Roman

Formatiert: Schriftart: Times New Roman

Formatiert: Schriftart: Times New Roman

Formatiert: Schriftart: Times New Roman

Formatiert: Schriftart: Times New Roman

Formatiert: Einzug: Erste Zeile: 0 cm, Zeilenabstand: Genau 25 Pt.

Formatiert: Schriftart: Times New Roman

Formatiert: Zeilenabstand: Genau 25 Pt.

Formatiert: Schriftart: Times New Roman

Formatiert: Schriftart: Times New Roman

Formatiert: Schriftart: Times New Roman

Formatiert: Schriftart: Times New Roman

Formatiert: Schriftart: Times New Roman

Tuy nhiên, tại Chi nhánh Vietcombank Daklak chỉ mới phát sinh chấm điểm xếp hạng cho khách hàng là doanh nghiệp thông thường, khách hàng là doanh nghiệp thông thường có quy mô nhỏ và khách hàng mới thành lập.

Tuy nhiên, trong phạm vi nghiên cứu, luận văn chỉ tìm hiểu hệ thống xếp hạng với bộ chỉ tiêu dành cho khách hàng là doanh nghiệp thông thường.

- Xác định loại hình doanh nghiệp và ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh của khách hàng

Có 52 nhóm ngành kinh tế được phân ra để xác định ngành nghề kinh doanh chính cho doanh nghiệp. Tại Chi nhánh Ngân hàng TMCP Ngoại thương Đắklak chi phát sinh một số ngành nghề chính như: ngành sản xuất kinh doanh thương mại cà phê, thương mại hàng tiêu dùng, ngành nông lâm nghiệp, ngành xây dựng, thủy điện, dịch vụ nhà hàng & khách sạn, giáo dục... Mỗi ngành nghề sẽ có một bộ chỉ tiêu tính điểm khác nhau trong tổng số điểm được chấm để xác định giới hạn.

- Xác định quy mô của doanh nghiệp

Quy mô của doanh nghiệp được xác định dựa trên các chỉ tiêu về Vốn chủ sở hữu, số lượng lao động, doanh thu thuần và tổng tài sản của doanh nghiệp. Nếu doanh nghiệp có tổng số điểm từ 7 đến 32 điểm được xếp vào nhóm khách hàng là doanh nghiệp thông thường.

Bảng 2.10: Tiêu chí để tính điểm xác định quy mô doanh nghiệp

<u>Mức điểm</u>	<u>Vốn chủ sở hữu</u>	<u>Lao động</u>	<u>Doanh thu thuần</u>	<u>Tổng tài sản</u>
8	Hơn 100 tỷ	Từ 500 người trở lên	Trên 250 tỷ	Trên 250 tỷ
7	Từ 70 đến 100 tỷ	Từ 425 đến dưới 500 người	Từ 210 đến dưới 250 tỷ	Từ 215 đến dưới 250 tỷ
6	Từ 50 đến dưới 70 tỷ	Từ 350 đến dưới 425 người	Từ 170 đến dưới 210 tỷ	Từ 180 đến dưới 215 tỷ
5	Từ 40 đến dưới 50 tỷ	Từ 275 đến dưới 350 người	Từ 130 đến dưới 170 tỷ	Từ 140 đến dưới 180 tỷ
4	Từ 30 đến dưới 40 tỷ	Từ 200 đến dưới 275 người	Từ 90 đến dưới 130 tỷ	Từ 105 đến dưới 140 tỷ
3	Từ 20 đến dưới 30 tỷ	Từ 125 đến dưới 200 người	Từ 50 đến dưới 90 tỷ	Từ 65 đến dưới 105 tỷ
2	Từ 10 đến dưới 20 tỷ	Từ 50 đến dưới 125 người	Từ 10 đến dưới 50 tỷ	Từ 30 đến dưới 65 tỷ
1	Dưới 10 tỷ	Dưới 50 người	Dưới 10 tỷ	Dưới 30 tỷ

Quy mô lớn : Từ 22 đến 32 điểm

Quy mô trung bình : Từ 12 đến 21 điểm

Quy mô nhỏ : Từ 6 đến 11 điểm

Quy mô siêu nhỏ : < 6 điểm.

Những khách hàng là doanh nghiệp có số điểm quy mô từ 6 đến 32 điểm được áp dụng bộ chỉ tiêu áp dụng cho khách hàng thông thường, những khách hàng

Formatiert: Schriftart: Times New Roman, Nicht Fett, Kursiv

Formatiert: Schriftart: Nicht Fett, Kursiv

Formatiert: Schriftart: Times New Roman, Nicht Fett, Kursiv

Formatiert: Schriftart: Times New Roman, Kursiv

Formatiert: Schriftart: Times New Roman

Formatiert: Schriftart: Times New Roman

Formatiert: Schriftart: Times New Roman

Formatiert: Schriftart: Times New Roman

Formatiert: Schriftart: Times New Roman, Nicht Fett, Kursiv

Formatiert: Schriftart: Times New Roman, Kursiv

Formatiert: Schriftart: Times New Roman

Formatiert: Schriftart: Times New Roman, 12 Pt.

Formatiert: Schriftart: Fett

Formatiert: Schriftart: Times New Roman, 12 Pt., Nicht Fett

Formatiert: Schriftart: Times New Roman, 12 Pt., Nicht Fett

Formatiert: Zentriert

Formatiert: Schriftart: Times New Roman, Fett

Formatierte Tabelle

Formatiert: Schriftart: Times New Roman

Formatiert: Zentriert

Formatiert: Zentriert

Formatiert: Zentriert

Formatiert: Zentriert

Formatiert: Zentriert

Formatiert: Zentriert

Formatiert: Zentriert

Formatiert: Zentriert

Formatiert: Einzug: Erste Zeile: 1,27 cm, Zeilenabstand: Genau 22 Pt.

Formatiert

Cty TNHH Bảo Hưng	13	36	49	C	4
Cty TNHHXD Hưng Nguyên	7	36	43	D	5

Bảng 2.13: Thống kê THỐNG KÊ tổng hợp TỔNG HỢP kết quả KẾT QUẢ xếp hạng doanh nghiệp - KHDN khách hàng doanh nghiệp

Đơn vị: triệu quy VNĐ

STT	XẾP HẠNG TÍN DỤNG	NHÓM NỢ	SỐ LƯỢNG KHÁCH HÀNG	TỶ TRỌNG	DƯ NỢ CHO VAY	TỶ TRỌNG
1	AAA	1	1	0.4%	6.238	0.2%
2	AA+	1	3	1.1%	5.073	0.2%
3	AA	1	32	11.5%	110.983	3.9%
4	A+	1	63	22.7%	479.737	16.7%
5	A	1	83	29.9%	1.687.549	58.8%
6	BBB	2	31	11.2%	304.194	10.6%
7	BB+	2	17	6.1%	58.107	2.0%
8	BB	2	17	6.1%	52.607	1.8%
9	B+	2	8	2.9%	53.320	1.9%
11	CCC	3	1	0.4%	4.000	0.1%
12	CC+	3	4	1.4%	26.779	0.9%
13	CC	3	4	1.4%	29.159	1.0%
15	C	4	4	1.4%	6.364	0.2%
16	D	5	10	3.6%	43.721	1.5%
Cộng			278	100%	2.867.832	100%

Tại Vietcombank Daklak, nhóm khách hàng được xếp hạng tín dụng là A chiếm tỷ trọng cao nhất là 29,9%(với 83 doanh nghiệp tương ứng dư nợ khoảng 1.687 tỷ đồng), kể đến nhóm được xếp hạng A+ với 63 doanh nghiệp(chiếm 22,7% số lượng khách hàng). Nhóm doanh nghiệp được xếp hạng từ C-D chỉ chiếm 9,2%, với khoảng 23 doanh nghiệp. Nhìn chung, phần lớn các doanh nghiệp đang có giao dịch tại Vietcombank Daklak được xếp hạng tín dụng từ BB trở lên và đánh giá là tương đối tốt. Tuy nhiên, về độ chính xác, tính kịp thời của dữ liệu đầu vào bảo đảm cho việc cung cấp thông tin để xếp hạng tín dụng mang lại hiệu quả cao nhất vẫn là vấn đề cần quan tâm trong thời gian tới.

2.2.3.2. Phương pháp đánh giá và đo lường rủi ro tín dụng tại Vietcombank DakLak

– Phương pháp đánh giá các khoản nợ tại Vietcombank DakLak

Vietcombank DakLak dùng phương thức phân loại nợ theo khách hàng để phân tích và đánh giá rủi ro tín dụng. Theo đó Nợ của khách hàng nhóm A được coi có rủi ro thấp nhất còn nợ khách hàng nhóm C, D được coi là có khả năng mất vốn

Formatiert: Zeilenabstand: Genau 16 Pt.

Formatiert: Schriftart: Times New Roman, 12 Pt.

Formatiert

Formatiert

Formatiert

Formatiert

Formatierte Tabelle

Formatiert

Formatierte Tabelle

Formatiert

Formatierte Tabelle

Formatiert

Formatiert

Formatiert

Formatiert

Formatiert

Formatiert

Formatiert

Formatiert

Formatiert

Formatiert

Formatiert

Formatiert

Formatiert

Formatiert

Formatiert

Formatiert

Formatiert

Formatiert

Formatiert

Formatiert

Formatiert

Formatiert

Formatiert

Formatiert

Formatiert

Formatiert

Formatiert

Formatiert

Formatiert

Formatiert

Formatiert

Formatiert

Formatiert

Formatiert

Formatiert

Formatiert

Formatiert

Formatiert

Formatiert

Formatiert

Formatiert

Formatiert

cao nhất. Hiện tại Chi nhánh đang phân tích và đánh giá các khoản nợ vay của khách hàng theo điều 6, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN cụ thể như sau:

✓ Căn cứ vào thời gian quá hạn của các khoản nợ (quá hạn dưới 10 ngày;₁ 10 – 89 ngày;₂ 90 – 180 ngày;₃ 181 – 360 ngày;₄ trên 360 ngày).

✓ Căn cứ vào số lần cơ cấu lại thời hạn trả nợ của các khoản vay.

✓ Các khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng.

✓ Các khoản nợ khoan, nợ chờ xử lý và nợ tài sản xiết nợ.

Ngoài ra, Chi nhánh luôn chủ động đánh giá các khoản nợ khi đư đoán hay phát hiện ra những dấu hiệu bất thường:

✓ Có những diễn biến bất lợi tác động cực đến môi trường, lĩnh vực kinh doanh của khách hàng.

✓ Các khoản nợ của khách hàng bị các tổ chức tín dụng khác đánh giá đưa vào nhóm nợ có mức rủi ro cao hơn (nếu có thông tin).

✓ Các chỉ tiêu tài chính của khách hàng (về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn và dòng tiền) hoặc khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm liên tục hoặc có biến động lớn theo chiều hướng suy giảm hoặc TSBĐ bị suy giảm.

✓ Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu của Vietcombank để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.

Vì rủi ro tín dụng là khả năng (xác suất) vỡ nợ của khách hàng nên NH cố gắng “thấy” được càng rõ, càng kỹ, càng tốt. Khách hàng phá sản, lừa đảo, chây ỳ không trả nợ là biểu hiện rõ nhất; bên cạnh đó các khoản nợ không trả được khi đến hạn ở các cấp độ khác nhau cũng thể hiện các khả năng vỡ nợ khác nhau. Chi nhánh cho rằng nếu một khoản nợ đến hạn không trả được, thì các khoản nợ khác chưa đến hạn cũng được coi là có rủi ro. Thậm chí, dù nợ chưa đến hạn, hoặc đến hạn vẫn trả được, song tình hình tài chính yếu kém, môi trường kinh doanh có biến động không thuận lợi cho khách hàng, thì khoản nợ đó vẫn phải có một giai đoạn thử thách nhất định. Những thước đo rủi ro tín dụng này cho thấy rủi ro ở độ rộng với những tầng nấc khác nhau. Đó đó vấn đề không phải là ở con số nợ xấu chiếm 2 % hay 5% tổng dư nợ, mà nợ xấu được định lượng ở độ rộng hay hẹp. Dù áp dụng phương pháp

Formatiert: Nummerierung und Aufzählungszeichen

Formatiert: Nummerierung und Aufzählungszeichen

nào, tính chính xác của các kết quả phụ thuộc rất nhiều vào việc liệu cán bộ NH có thực sự nghiêm túc nhìn nhận rủi ro tín dụng hay không và chính sách quản trị rủi ro có nhằm mục tiêu tạo nên tính minh bạch trong xác định rủi ro hay không.

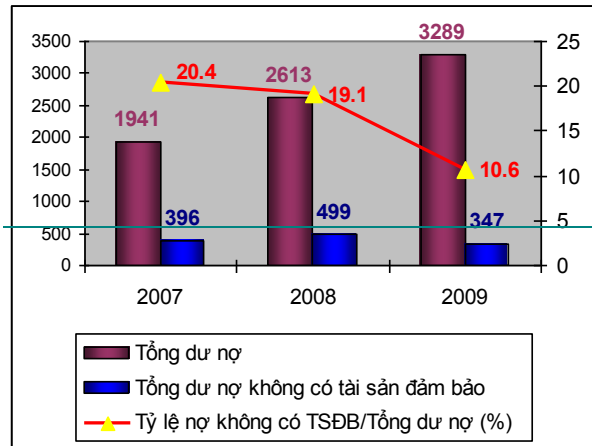
Bảng 2.7: Bảng đánh giá các khoản nợ các năm 2007—2009

Nhóm	(31/12/2007)			(31/12/2008)			(31/12/2009)		
	Đư nợ	Số món	%	Đư nợ	Số món	%	Đư nợ	Số món	%
Nhóm 1	1.230,7	1.425	76,9	2.416,3	2.799	88,2	2.773,2	3.242	82,8
Nhóm 2	517,8	135	7,3	112,3	191	6,0	436,9	537	13,7
Nhóm 3	77,7	82	4,4	1,9	8	0,3	17,6	20	0,5
Nhóm 4	19,7	20	1,1	3,1	17	0,5	8,0	18	0,5
Nhóm 5	95,4	190	10,3	80,1	160	5,0	52,8	97	2,5
Cộng	1.941,3	1.852	100	2.613,7	3.175	100	3.288,5	3.914	100
Nợ xấu	192,8	292	15,6	85,1	185	5,8	78,4	135	3,4

(Nguồn: Báo cáo thường niên năm 2007, 2008 và 2009)

Tính đến cuối năm 2009, tỷ lệ nợ xấu trong tổng dư nợ là 2,38%, nợ xấu là 78,4 tỷ VND, giảm 8% so với cuối năm 2008, dưới mức nợ xấu theo quy định của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (tỷ lệ nợ xấu theo quy định là dưới 3%).

Xét về số lượng các khoản cấp tín dụng cho ta thấy năm 2007 bình quân 100 món cho vay thì có khoản 15,6 món phát sinh nợ xấu, tuy nhiên đến 2009 con số này giảm xuống còn 3,4 món nợ xấu trên 100 món cho vay. Nguyên nhân của việc số món nợ xấu cao là do trong những năm 2007 trở về trước, Chi nhánh thực hiện mở rộng sản phẩm bán lẻ, cho vay tiêu dùng tín chấp nên số lượng các món vay tăng nhanh và đây cũng là nhóm khách hàng phát sinh nợ xấu với số lượng lớn nhất. Điều đó khẳng định rằng cho vay tín chấp khả năng xảy ra rủi ro tín dụng là rất cao do khách hàng có tính ỷ lại, ý thức trả nợ kém do không có tài sản thế chấp ràng buộc.



Hình 2.4: Tỷ lệ dư nợ không có tài sản đảm bảo

Nợ không có tài sản đảm bảo của Vietcombank DakLak tại thời điểm 31/12/2009 là 347 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 10,6% trên tổng dư nợ, tập trung chủ yếu ở ngành thương mại cà phê, ong mật, xây dựng và cho vay tiêu dùng bằng hình thức bảo lãnh của cơ quan. Hầu hết những khách hàng có dư nợ cho vay không có TSĐB là những khách hàng có quan hệ tín dụng truyền thống lâu dài, có uy tín với Chi nhánh như Công ty CP đầu tư và XNK cà phê Tây Nguyên trên 120 tỷ đồng, Công ty TNHH một thành viên 2/9 trên 60 tỷ đồng, Công ty xây dựng 470 trên 30 tỷ đồng. Căn cứ để cấp tín dụng là các hợp đồng thi công công trình, hợp đồng bán sản phẩm với các tổ chức nước ngoài, hợp đồng mua bán với các tổ trong nước.

Kết quả phân tích trên cho ta thấy tỷ lệ nợ không có tài sản đảm bảo trên tổng dư nợ giảm dần qua các năm, năm 2007 tỷ lệ này là 20,4%, đến 2009 giảm xuống còn 10,6%. Điều đó thể hiện Vietcombank DakLak rất chú trọng đến việc giảm dần dư nợ cho vay không có tài sản đảm bảo để giảm thiểu rủi ro tín dụng, đảm bảo an toàn vốn.

Tại thời điểm nghiên cứu, chỉ một phần nhỏ khoản 2 tỷ đồng cho vay tiêu dùng bằng hình thức bảo lãnh của cơ quan là phát sinh nợ xấu, tuy nhiên việc cho vay không có tài sản đảm bảo tại Vietcombank DakLak tập trung quá cao ở một số khách hàng kinh doanh thương mại cà phê như hiện nay là chưa phân tán rủi ro, tiềm ẩn rủi ro rất lớn như Công ty CP đầu tư và xuất nhập khẩu cà phê Tây Nguyên

tại 31/12/09 là 120 tỷ đồng (Hạn mức 500 tỷ đồng), Công ty TNHH một thành viên 2/9 trên 60 tỷ đồng (Hạn mức 300 tỷ đồng).

Đo lường rủi ro tín dụng tại Vietcombank DakLak

Theo Vietcombank DakLak nợ xấu (NPL) là khoản nợ thuộc các nhóm 3, 4 và 5. Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ là tỷ lệ để đánh giá chất lượng tín dụng của Vietcombank DakLak. Mức độ rủi ro tín dụng được đo lường bằng công thức sau:

$$\text{Công thức 2.1: } R = \max\{0, (A - C)\} \times r$$

Trong đó: R Số tiền dự phòng cụ thể phải trích

A Giá trị của khoản nợ/cam kết ngoại bảng

C Giá trị của tài sản đảm bảo

r Tỷ lệ trích dự phòng cụ thể tương ứng với nhóm nợ cho từng đối tượng khách hàng như đã quy định ở trên

Với công thức (2.1) nêu trên, trong trường hợp $A > C$ thì Chi nhánh sẽ tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo tỷ lệ r, ngược lại $A < C$ thì sẽ không thực hiện trích lập dự phòng vì giá trị tài sản đảm có thể thanh toán đầy đủ cho khoản nợ vay.

Bảng 2.8: Các chỉ số phản ánh rủi ro tín dụng tại Vietcombank DakLak 2007-2009

Đơn vị tính: tỷ VND

Chỉ số	2007	2008	2009
Tổng dư nợ	1.941	2.613	3.289
Tổng tài sản	2.173	2.911	3.604
Quỹ DPRR	93,6	106,6	100
Hệ số rủi ro tín dụng	89,3%	89,8%	91,3%
Tỷ lệ nợ quá hạn	36,6%	7,5%	15,67%
Tỷ lệ nợ xấu	9,9%	3,3%	2,38%
Tỷ lệ nợ xấu/Quỹ dự phòng rủi ro	164,8%	79,8%	78,3%

(Nguồn: Báo cáo thường niên năm 2007, 2008 và 2009)

Theo số liệu trên thì tổng nợ xấu của Chi nhánh cuối năm 2008 giảm gần 108 tỷ đồng so với năm 2007, năm 2009 giảm hơn 6,8 tỷ VND so với năm 2008, tổng dư nợ tăng nhanh từ năm 2007 đến 2009, tỷ lệ nợ xấu/tổng dư nợ và tỷ lệ nợ

xấu/tổng vốn giảm xuống dưới mức quy định của Vietcombank. Đây cũng là sự nỗ lực và cố định hướng xử lý và thu hồi nợ xấu của Chi nhánh trong thời gian qua.

– Các biện pháp xử lý nợ xấu đã thực hiện tại Vietcombank DakLak

Theo kết quả phản ánh nợ xấu tại bảng 11 nêu trên thì nợ xấu tại thời điểm 31/12/07 lên đến 192,8 tỷ, tương đương với tỷ lệ 9,9 % trong tổng dư nợ, đây là con số đáng báo động cho thực trạng nợ xấu của Vietcombank DakLak tại thời điểm đó. Làm thế nào để giảm tỷ lệ nợ xấu, đây là một câu hỏi lớn đặt ra cho Vietcombank DakLak và cần phải có câu trả lời chính xác. Việc xử lý nợ xấu là công tác hết sức khó khăn phức tạp đòi Ban lãnh đạo và đội ngũ nhân viên phải quyết tâm cao, xác định cụ thể hướng giải quyết, kiên nhẫn, khéo léo nhưng cương quyết xử lý. Với sự nỗ lực của mình, trong hai năm 2008 và 2009 Vietcombank DakLak đã đạt được những kết quả xử lý nợ đáng khích lệ.

✓ Thứ nhất: Tiến hành phân loại lại nợ trong hoạt động tín dụng.

Trước tình nợ xấu như trên, Vietcombank DakLak đã tiến hành rà soát lại tất cả các khoản nợ, phân loại lại nợ xấu cho thật chính xác, đánh giá khả năng thu hồi để có được cách thức tiến hành thu hồi nợ phù hợp đối với từng khách hàng có nợ xấu.

Để có cơ sở xác định các khách hàng có nợ xấu sát hơn với thực tế, Chi nhánh đã tiến hành vận dụng tốt Hệ thống xếp hạng tín dụng DN nội bộ của Vietcombank để hỗ trợ cho việc phân loại nợ tại Chi nhánh thật chính xác.

✓ Thứ hai: Xử lý tài sản bảo đảm

TSBD nợ vay là cơ sở để NH thu nợ tốt nhất khi khách hàng không còn khả năng trả được nợ, nên việc xử lý có hiệu quả TSDB được Chi nhánh coi là một trong các giải pháp quan trọng nhất trong việc giải quyết nợ xấu. Trước hết cần phải phối hợp với khách hàng để bán tài sản thế chấp để thu hồi nợ, nếu thực hiện không được sẽ chuyển sang khởi kiện và thi hành án. Việc phối hợp với khách hàng để xử lý tài sản để thu hồi nợ được xem là một phương án khả thi trong công tác xử lý tài sản để thu hồi nợ, tranh thủ tận dụng tối đa thiện chí, sự hợp tác của khách hàng, một mặt xử lý được những tài sản khách hàng không còn nhu cầu sử dụng, nếu không kịp thời xử lý thì tài sản sẽ nhanh chóng xuống cấp, giá trị thu hồi sẽ rất thấp. Hơn nữa những tài sản là máy móc thiết bị nếu để khách hàng tự tìm đối tác mua thì dễ dàng và giá bán cũng sẽ khả thi hơn vì sẽ tìm được người mua là đơn vị cùng ngành.

Formatiert: Nummerierung und Aufzählungszeichen

Formatiert: Nummerierung und Aufzählungszeichen

Với biện pháp trên, trong năm 2008, 2009 Vietcombank ĐakLak đã tiến hành xử lý tài sản khách hàng có nợ xấu và đã thu được kết quả đáng kể như xử lý tài sản của Công ty TNHH Thiên Phú trên 3 tỷ đồng, Công ty CP XNK Quyết thắng trên 18 tỷ đồng, DN TN trang trại Vĩnh Hảo trên 4 tỷ đồng...

✓Thứ ba: Xử lý qua Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng Bộ Tài chính.

Qua phân tích, đánh giá và phân loại các khoản nợ xấu của khách hàng, đối với các khoản nợ mà Chi nhánh khó xử lý, thời gian xử lý kéo dài thì tiến hành bán nợ cho Công ty mua bán nợ. Với biện pháp trên, trong năm 2008 Vietcombank ĐakLak đã thu được gần 20 tỷ đồng nợ xấu tồn đọng của Công ty TNHH XD Tân phát.

✓Thứ tư: Xử lý bằng quỹ DPRR tín dụng

Trong 3 năm qua, quỹ DPRR chung của Chi nhánh luôn được trích lập ở mức tương đối lớn với khoảng 93-107 tỷ đồng. Dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi các khoản nợ suy giảm. Còn dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần (Sau khi trừ đi giá trị được khấu trừ của tài sản thế chấp nếu có) của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với nhóm như sau: nợ nhóm 2: cần chú ý — trích dự phòng 5%; nợ nhóm 3: nợ dưới tiêu chuẩn — trích dự phòng 20%; nợ nhóm 4: nợ nghi ngờ — trích dự phòng 50%; nợ nhóm 5: nợ có khả năng mất vốn — trích dự phòng 100%. Nợ xấu (nhóm 3, 4, 5) chiếm tỷ lệ khoảng từ 2—5%, một tỷ lệ chấp nhận được.

Trong năm 2008, 2009 với việc sử dụng quỹ dự phòng, Vietcombank ĐakLak đã xử lý trên 30 tỷ đồng nợ xấu tồn đọng kéo dài khó thu hồi như Công ty CP Cơ sở hạ tầng ĐakLak trên 7 tỷ đồng, Công ty CP XNK 722 trên 12 tỷ đồng, DNTN TM Phú Hợp Thành trên 5 tỷ đồng...

Bảng 2.9: Quỹ dự phòng, sử dụng quỹ DPRR tín dụng của Vietcombank 2007-2009

Đơn vị tính: tỷ VND

Khoản mục	2007	2008	2009
Số dư ngày 1 tháng 1	55,7	93,6	106,6
Dự phòng trích lập trong năm	37,9	38,8	0

Formatiert: Nummerierung und Aufzählungszeichen

Formatiert: Nummerierung und Aufzählungszeichen

Hoàn nhập dự phòng	0	0	1,7
Xử lý bằng DPRR trong năm	0	25,8	4,9
Số dư tại ngày 31 tháng 12 & tháng 8/09	93,6	106,6	100

(Nguồn: Báo cáo thường niên năm 2007, 2008 và 2009)

✓ Thứ năm: Xử lý nợ bằng biện pháp khởi kiện và thu hồi nợ thông qua cơ quan thi hành án là biện pháp mà Vietcombank DakLak thực hiện sau cùng nếu các biện pháp khác đã thực hiện nhưng không mang lại hiệu quả. Đối tượng để thực hiện biện pháp này là những khách hàng thật sự không có thiện chí trả nợ, không phối hợp cùng với NH để tìm ra hướng xử lý và những khách hàng khả năng phục hồi sản xuất kinh doanh là rất thấp. Để biện pháp này mang lại hiệu quả cao, trước hết cần phải tiến hành rà soát và củng cố hồ sơ, đây là yêu cầu đầu tiên khi bắt tay vào công việc khởi kiện nhằm mục đích hoàn thiện tới mức tốt nhất về hồ sơ và tranh thủ bổ sung hồ sơ còn thiếu trong khi khách hàng còn trong quá trình hợp tác với NH. Trong quá trình rà soát nếu khách hàng còn tài sản nhưng chưa dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ tài chính nào thì yêu cầu khách hàng thế chấp bổ sung. Việc này chỉ thực hiện được khi khách hàng có thiện chí hợp tác và tài sản có đầy đủ hồ sơ. Sau khi đã hoàn thiện được hồ sơ, tiến hành khởi kiện. Với biện pháp trên, trong năm 2008, 2009 Vietcombank DakLak đã thu được phần lớn nợ xấu (Kể cả nợ đã xử lý bằng dự phòng rủi ro tín dụng) như Công ty cà phê Phước An thu trên 5 tỷ đồng, Công ty TNHH Đông Trường Sơn gần 6 tỷ đồng, DNTN cơ khí và trang trại Vĩnh Hảo gần 2 tỷ đồng.

2.2.3.3. Chính sách quản lý rủi ro tín dụng

Nguyên tắc chung:

— Rủi ro tín dụng của khách hàng được quản lý theo nguyên tắc toàn diện, liên tục ở tất cả các giai đoạn có khả năng phát sinh rủi ro tín dụng, thông qua các quy định cụ thể của từng loại nghiệp vụ tín dụng.

hông tập trung cấp tín dụng quá cao cho 1 khách hàng, 1 ngành nghề/lĩnh vực; các nhóm khách hàng, ngành nghề/lĩnh vực có liên quan với nhau; 1 loại tiền tệ; một khu vực địa lý. Áp dụng hạn mức quyết định cấp tín dụng và/hoặc thời hạn cấp tín dụng tùy thuộc vào năng lực của từng chi nhánh.

✓ Quyết định cấp tín dụng cho một dự án lớn phải được thực hiện theo chế độ tập thể (nhiều thành viên cùng tham gia quyết định cho vay thông qua nhiều mức

Formatiert: Nummerierung und Aufzählungszeichen

Formatiert: Nummerierung und Aufzählungszeichen

xét duyệt và biểu quyết hoạt động của hội đồng tín dụng), bảo đảm tính khách quan.

✓~~Thời hạn và thẩm quyền xác định giới hạn tín dụng: việc xác định giới hạn tín dụng phải hoàn thành chậm nhất vào tháng 6 hàng năm nhằm đảm bảo cơ sở lập kế hoạch tiếp cận khách hàng trong năm. Việc duyệt giới hạn tín dụng được chia thành 2 cấp: Hội đồng tín dụng cơ sở có các mức thẩm quyền phê duyệt khác nhau tùy thuộc vào năng lực từng Chi nhánh, các giới hạn tín dụng vượt thẩm quyền của Hội đồng tín dụng cơ sở phải trình ra Hội đồng tín dụng Hội sở chính xem xét phê duyệt.~~

~~*–Phân bổ tín dụng:*~~

✓~~Phân bổ theo vùng địa lý: Vietcombank thực hiện phân chia phạm vi cấp tín dụng theo khu vực địa lý trên cơ sở hệ thống các Chi nhánh và dựa trên năng lực, vị trí của từng Chi nhánh.~~

✓~~Phân bổ theo kỳ hạn vay và loại tiền vay: Cơ cấu kỳ hạn vay và loại tiền vay phải đảm bảo phù hợp với cơ cấu nguồn vốn, song không tập trung quá cao vào một loại kỳ hạn cũng như một loại tiền vay.~~

✓~~Phân bổ theo loại hình sản phẩm, đối tượng khách hàng, mặt hàng và lĩnh vực đầu tư: Vietcombank chủ trương đa dạng hoá các sản phẩm vay, đối tượng khách hàng, mặt hàng và lĩnh vực đầu tư nhằm hạn chế và giảm thiểu hoá rủi ro có thể xảy ra.~~

~~*–Về phân loại nợ, trích lập và sử dụng DPRR tín dụng:*~~

✓~~Thực hiện phân loại nợ 1 quý/lần theo quy định của NHNN (Phân loại theo điều 6 Quyết định 493/2005/QĐ NHNN ngày 22/04/2005 và Quyết định 18/2007/QĐ NHNN ngày 25/04/2007 của Ngân hàng Nhà nước), riêng đối với các khoản nợ xấu, Vietcombank thực hiện phân loại nợ, đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng trên cơ sở hàng tháng để phục vụ công tác quản lý chất lượng và rủi ro tín dụng.~~

✓~~Vietcombank DakLak hướng tới phân loại nợ theo phương pháp định tính (theo điều 7 Quyết định 493/2005/QĐ NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ NHNN),~~

Formatiert: Nummerierung und Aufzählungszeichen

Formatiert: Nummerierung und Aufzählungszeichen

Formatiert: Nummerierung und Aufzählungszeichen

trong đó kết quả xếp hạng khách hàng được coi là cơ sở chủ yếu cho việc phân loại nợ, tiến tới thực hiện trích lập DPRR tín dụng theo thông lệ quốc tế tốt nhất, nhằm đảm bảo an toàn trong hoạt động tín dụng, chủ động đối phó mọi tình huống rủi ro xảy ra.

✓Vietcombank DakLak sử dụng quỹ DPRR để xử lý các khoản nợ xấu, nhưng vẫn tiếp tục thực hiện các biện pháp hữu hiệu để thu hồi nợ từ khách hàng.

2.2.3.. Công tác kiểm tra, kiểm soát tín dụng

Công tác kiểm tra, kiểm soát tín dụng trong hệ thống Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam được thực hiện ở hai cấp: Tại Hội sở chính và Chi nhánh.

—Kiểm tra, kiểm soát tín dụng tại Hội sở chính: Phòng Kiểm tra nội bộ và Phòng Chính sách tín dụng tại Hội sở chính chịu trách nhiệm chính về việc kiểm tra, kiểm soát rủi ro tín dụng tại các Chi nhánh trong nội bộ Vietcombank. Công việc kiểm tra, kiểm soát được tiến hành định kỳ, hoặc đột xuất, phương pháp kiểm tra là từ xa hoặc tại chỗ. Để đạt được các kết, việc kiểm tra, kiểm soát cần thực hiện tốt các nội dung:

- ✓Kiểm tra, kiểm soát tính tuân thủ quy chế, quy trình;
- ✓Kiểm tra chất lượng của thẩm định tín dụng, kiểm tra việc quản lý nợ vay;
- ✓Kiểm tra chất lượng cán bộ tín dụng;
- ✓Kiểm tra và phát hiện các rủi ro tiềm ẩn mà quá trình thẩm định tín dụng đã

không phát hiện, hoặc đã bỏ qua.

Công tác kiểm tra, kiểm soát rủi ro tại Hội sở chính nhằm đánh giá, phân loại chất lượng cho vay tại các Chi nhánh, trên cơ sở đó đề xuất các giới hạn/thẩm quyền phán quyết cho phù hợp với từng Chi nhánh.

—Kiểm tra, kiểm soát tín dụng tại Vietcombank DakLak: công tác kiểm tra, kiểm soát tín dụng được thực hiện thường xuyên. Ban Giám đốc, Tổ Kiểm tra nội bộ, Tổ Quản lý nợ và tất cả cán bộ được phân công tham gia cho vay chịu trách nhiệm kiểm tra kiểm soát rủi ro tín dụng. Việc kiểm tra, kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện liên tục trong suốt quá trình cho vay, từng giai đoạn cho vay. Nội

đúng và mục tiêu kiểm tra gồm:

- ✓Kiểm tra, kiểm soát tính tuân thủ quy chế, quy trình;
- ✓Phát hiện rủi ro tại từng khâu của quá trình cho vay;
- ✓Phát hiện rủi ro theo danh mục cho vay (theo phân loại khách hàng, mặt hàng, thời hạn, loại tiền).
- ✓Công tác kiểm tra, kiểm soát rủi ro tín dụng tại Chi nhánh để phát hiện kịp thời các rủi ro có thể phát sinh nhằm kịp thời có biện pháp khắc phục và phòng ngừa có hiệu quả.

2.2.4. Một số hạn chế trong công tác quản trị rủi ro tín dụng

2.2.4.1. Về cơ cấu tổ chức

Về cơ cấu tổ chức trong hoạt động tín dụng hiện nay tại Chi nhánh đã tiến gần sát với các chuẩn mực quốc tế; *thứ nhất*: tạo điều kiện thuận lợi để thực hiện cung ứng dịch vụ một cách hữu hiệu cho khách hàng; *thứ hai*: đẩy mạnh công tác quản trị rủi ro. Tuy nhiên, từ khi cổ phần hóa và thực hiện tổ chức lại bộ máy tổ chức hoạt động tín dụng với việc tinh giảm bộ phận quản lý rủi ro tại Chi nhánh, bộ phận rủi ro chỉ được tổ chức theo khu vực với nhiệm vụ tái thẩm định các khoản vay/hạn mức cho vay vượt giới hạn của các Chi nhánh. Với mô hình như trên thì tại Chi nhánh chỉ có sự phân định về quản lý nợ, mà không có sự phân định độc lập các chức năng bán hàng, chức năng quản trị rủi ro, do hiện tại cán bộ quan hệ khách hàng phải kiêm nhiệm cả chức năng bán hàng và chức năng quản trị rủi ro trong việc cấp tín dụng cho khách hàng.

Để giảm rủi ro xuống mức thấp nhất, cần thiết có sự độc lập giữa các chức năng mà một cán bộ khách hàng hiện nay đang thực hiện đó là: chức năng bán hàng (tiếp xúc khách hàng, đàm phán, tiếp thị...), chức năng quản trị rủi ro (phân tích, thẩm định, dự báo, đo lường, đánh giá lại theo định kỳ...) và chức năng tác nghiệp (xử lý hồ sơ, theo dõi, giám sát khoản vay, thu nợ, thu lãi...).

Với việc độc lập các chức năng trong quy trình cấp tín dụng như thế có thể kéo dài hơn về mặt thời gian nhưng sẽ giúp NH giảm thiểu được rủi ro.

Formatiert: Nummerierung und Aufzählungszeichen

2.2.4.2. Hạn chế về thông tin trong việc ra quyết định cấp tín dụng và xử lý nợ

Để có được một quyết định cấp tín dụng đúng đắn, thì cần phải có đủ thông tin và thông tin đó phải đảm bảo chất lượng. Thế nhưng, vì nhiều lý do khác nhau, tại Vietcombank ~~DĐakLak~~, trong hoạt động tín dụng đã tồn tại tình trạng quyết định cấp tín dụng có được các thông tin rất hạn chế cả về số lượng và chất lượng.

Thông tin cần cho việc ra quyết định cấp tín dụng và thu hồi nợ là các thông tin vĩ mô, vi mô, về cơ chế chính sách của Nhà nước, về tình hình đầu tư trong và ngoài nước, về quan hệ tín dụng của khách hàng, về tình hình tài chính, thông tin phân tích và xếp hạng DN, các chỉ số ngành, các hạn chế cấp tín dụng, thông tin cảnh báo về ngành nghề/lĩnh vực đầu tư, danh mục đầu tư...

Các thông tin trên thường được các kênh nội bộ Vietcombank, Trung tâm thông tin tín dụng NHNN (CIC) cung cấp. Nhưng các thông tin này hoặc không đầy đủ, hoặc lạc hậu, hoặc kém chất lượng, không kịp thời và rời rạc đã làm cho việc ra quyết định cấp tín dụng tại mọi cấp, mọi khâu trong hoạt động tín dụng với rất nhiều rủi ro tiềm ẩn, dẫn đến các thất bại/tồn thất tín dụng, mà việc khắc phục nó rất mất thời gian, nhân lực và các chi phí.

Công nghệ hiện đại tại Vietcombank ~~DakLak~~ cho phép hoàn thiện hệ thống thông tin quản lý. Ngoài ra, mảng thông tin chuyên ngành, phân tích chuyên sâu, mang tính chất dự đoán, cảnh báo (đặc biệt tập trung vào các mặt hàng/ngành nghề có tỷ trọng dư nợ lớn) cần được tăng cường nhằm cung cấp đầu đủ thông tin đến tận cán bộ tín dụng. Thế nhưng, các thông tin đầu vào và sự chưa chú trọng đúng mức đến thông tin tín dụng đã làm cho Vietcombank ~~DakLak-DakLak~~ mất đi các cơ hội giảm thiểu được các quyết định cấp tín dụng mang tính rủi ro cao.

2.2.4.3 Về danh mục cho vay và trích lập DPRR

- Cơ cấu nợ cho vay hiện tại tiềm ẩn mức độ rủi ro cao

Về danh mục cho vay: Trong thời gian từ 2008 đến 2009 cơ cấu cho vay về ngành kinh tế và thành phần kinh tế là hoàn toàn phù hợp, tuy nhiên cho vay trung và dài hạn đến cuối 2009 của Chi nhánh chiếm tỷ lệ khá cao trong tổng dư nợ đến

1.743 tỷ VND tương đương 50,3% (dài hạn chiếm 30%) trong khi nguồn vốn huy động từ nền kinh tế trên trên 12 tháng chỉ đạt khoản 150 tỷ VND, phần còn lại là đi vay ngắn hạn từ Hội sở chính trong từng thời kỳ. Vậy, một khi nền kinh tế có sự biến động, các giải pháp mà NHNN đưa ra trong năm 2008, 2009 như thắt chặt tiền tệ, tăng dự trữ bắt buộc ... thì sự mất cân đối về nguồn vốn nghiêm trọng tại Chi nhánh sẽ xảy ra.

- Việc phân loại nợ còn nhiều hạn chế

Các khoản nợ được xem là nợ xấu tại Vietcombank DĐakLak vẫn căn cứ vào định lượng là chính, cụ thể:

✓ Khoản nợ chưa cơ cấu nợ, điều chỉnh kỳ hạn nợ nhưng quá hạn trên 90 ngày.

✓ Các khoản nợ bị gia hạn nợ lần đầu.

✓ Các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn nợ lần thứ hai trở lên.

✓ Với việc quy định như trên thì:

Thứ nhất, các khoản nợ tuy đã quá hạn dưới 90 ngày, tuy chưa bị xếp vào danh sách nợ xấu nhưng đây là nguồn nợ xấu nếu NH không tiến hành xử lý kịp thời.

Thứ hai, để tránh phát sinh nợ xấu, NH sẽ không tiến hành gia hạn nợ và điều chỉnh kỳ hạn nợ cho khách hàng mà để cho khoản nợ đó quá hạn và tìm cách xử lý và có thể đảo nợ cho khách hàng bằng hình thức cho vay bù đắp chi phí.

Thứ ba, các khoản cho vay tuy chưa đến hạn nhưng tình hình tài chính và hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng có chiều hướng xấu đi hay rủi ro đến bất ngờ với khách hàng thì thực trạng nợ xấu cũng chưa phản ánh kịp thời.

2.2.4.4. Chưa có giới hạn cho vay cụ thể đối với từng ngành nghề/lĩnh vực đầu tư

Hiện nay Vietcombank DĐakLak vẫn chưa xây dựng giới hạn cho vay đối với từng lĩnh vực đầu tư, từng ngành nghề.

Đa dạng hoá danh mục đầu tư trong hoạt động tín dụng là một biện pháp phòng ngừa rủi ro. Nhưng danh mục đầu tư phải được kiểm soát, có giới hạn để không tập trung quá mức vào một ngành nghề/lĩnh vực, một nhóm ngành nghề/lĩnh

vực có liên quan đến nhau, một khách hàng, một khu vực địa lý... nhằm giảm thiểu hoá rủi ro tín dụng có thể phát sinh.

Vietcombank ~~DakLak-DakLak~~ bị sức ép với việc hoàn thành kế hoạch tăng trưởng tín dụng hàng năm được Hội sở chính giao, đôi khi chỉ quan tâm phát triển về số lượng, mà việc tuân thủ các yêu cầu về chất lượng, các hạn mức giới hạn tập trung trong danh mục cho vay bị coi nhẹ.

2.2.4.5. Khả năng phân tích ngành, mặt hàng, lĩnh vực còn yếu

Khả năng phân tích triển vọng ngành/lĩnh vực và mặt hàng kinh doanh còn rất yếu, ảnh hưởng rất lớn đến việc thẩm định tín dụng để có căn cứ chính xác trong việc ra các quyết định cấp tín dụng. Đặc biệt là khả năng phân tích các ngành nghề/lĩnh vực và mặt hàng mới, hoặc phải phân tích các dự án trung và dài hạn. Do đó, vẫn tồn tại tình trạng bỏ qua các dự án mới có mức độ rủi ro thấp, nhưng lại đầu tư vào các DN, mặt hàng đã quen thuộc nhưng có mức độ rủi ro cao hơn.

2.2.4.6. Cấp tín dụng có biểu hiện lạm dụng tài sản thế chấp, chưa thực hiện đánh giá lại tài sản bảo đảm cho các khoản tín dụng một cách thường xuyên

Kinh tế tăng trưởng cao trong vài năm trở lại đây cùng với giá bất động sản bị đẩy lên cao và biến động rất lớn đã làm cho NH quá tin tưởng vào tài sản thế chấp khi cấp tín dụng cho khách hàng, đặc biệt cơ chế mới cho phép Chi nhánh được định giá tài sản theo giá thị trường. Số lượng các khoản vay để mua bất động sản (nhà, đất) cũng tăng lên nhanh chóng.

Điều này đã làm gia tăng rủi ro tín dụng, vì mục tiêu tối cao là khoản vay cần được trả bằng dòng tiền tạo ra bởi dự án sản xuất kinh doanh, chứ không phải bằng tiền bán tài sản thế chấp để thu hồi nợ. Phải thống nhất và quán triệt một trong những nguyên tắc khi cấp tín dụng là tài sản thế chấp chỉ là sự đảm bảo cuối cùng khi phương án kinh doanh của khách hàng gặp rủi ro do không lường trước hết được.

Tại Vietcombank ~~DakLak~~, việc quản lý, đánh giá, phân loại, dự báo, cảnh báo về danh mục tài sản nhận làm đảm bảo tiền vay chưa được quan tâm đúng mức, các công việc liên quan đến vấn đề này chỉ dừng ở mức độ kiểm tra trên hồ sơ pháp

lý, hoặc kiểm tra để đánh giá lại tài sản bảo đảm để điều chỉnh giới hạn tín dụng đối với khách hàng là DN. TSBĐ cho các khoản cấp tín dụng chỉ được thực sự chú ý đến khi phải xử lý tài sản của các khoản nợ xấu. Việc xác định lại giá trị tài sản thế chấp cũng chưa được thực hiện theo định kỳ, ít quan tâm đến thực trạng hiện tại của tài sản, chỉ thực hiện đánh giá lại tài sản khi khách hàng có nhu cầu tăng hạn mức tín dụng. Đối với các loại tài sản là động sản và máy móc thiết bị thì giá trị và giá trị sử dụng của tài sản giảm đi từng ngày, việc xác định lại tài sản để giảm bớt dư nợ là vấn đề rất quan trọng. Một điều quan trọng là NH không yêu cầu khách hàng tiếp tục mua bảo hiểm toàn bộ cho tài sản mà chỉ yêu cầu lần đầu khi đưa tài sản vào thế chấp. Điều này sẽ xây ra rủi ro rất cao vì trong quá trình sử dụng các loại tài sản như động sản và máy móc thiết bị luôn đối mặt với yếu tố rủi ro như cháy nổ, tai nạn.

2.2.4.7. Công tác phát hiện, ngăn ngừa rủi ro tín dụng chưa được chú trọng

Nhằm ngăn ngừa và phát hiện rủi ro trong các quá trình cấp tín dụng, giảm thiểu hoá các thất bại/tồn thất tín dụng, một yêu cầu quan trọng là ngày càng phải nâng cao các biện pháp phòng ngừa rủi ro tín dụng và nâng cao chất lượng nợ vay. Nhưng thực trạng hoạt động tín dụng vẫn thể hiện việc Chi nhánh chạy theo việc tăng trưởng tín dụng mà coi nhẹ và thiếu chủ động trong việc quản lý chất lượng tín dụng. Khi các khoản nợ xấu phát sinh, mới quay lại tìm các biện pháp để quản lý nợ vay chặt chẽ hơn, đồng thời tìm các biện pháp khắc phục các hạn chế khi ra quyết định cấp tín dụng.

2.2.4.8. Thông tin đầu vào cung cấp cho việc xếp hạng tín dụng còn hạn chế

Về cơ bản, Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của Vietcombank đã phản ánh đúng và chính xác toàn bộ các mặt hoạt động của khách hàng, qua đó giúp Ngân hàng có được những quyết định cụ thể và chính xác trong hoạt động kinh doanh của mình, quản lý được rủi ro tín dụng một cách có hiệu quả nhất. Tuy nhiên, để có kết

quả xếp hạng và phân loại khách hàng được chính xác thì các thông tin đầu vào phải đầy đủ, đúng và kịp thời.

Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của Vietcombank Daklak đang áp dụng đã phản ánh tương đối đầy đủ toàn bộ các mặt hoạt động của khách hàng, qua đó giúp Ngân hàng có được những quyết định cụ thể và chính xác trong hoạt động kinh doanh của mình, quản lý được rủi ro tín dụng một cách có hiệu quả nhất.

Tuy nhiên, trong thời gian qua những yếu tố đầu vào chi phối đến kết quả xếp hạng và phân loại khách hàng chưa được Vietcombank Daklak chú trọng. Đặc biệt là độ chính xác của những thông tin này là chưa cao, đôi khi còn thiếu và chưa đầy đủ, việc cung cấp lại không kịp thời đã làm cho kết quả đầu ra của công tác xếp hạng nội bộ đạt hiệu quả chưa cao.

CHƯƠNG 3 GIẢI PHÁP QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI CHI NHÁNH NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG ĐAKLAK

Formatiert: Schriftart: 13 Pt.

Formatiert: Zeilenabstand: 1,5 Zeilen

Formatiert: Schriftart: 13 Pt.

3.1. QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

Formatiert: Schriftart: 5 Pt.

Formatiert: Abstand Vor: 0 Pt., Nach: 0 Pt.

3.1.1 Hoạt động ngân hàng thương mại trong giai đoạn hiện nay

Formatiert: Zeilenabstand: 1,5 Zeilen

Lịch sử hình thành của ngành ngân hàng Việt Nam cho thấy sự khác biệt so với các quốc gia khác trên thế giới về vai trò thứ yếu ngay khi thành lập, xếp sau các ngành sản xuất, như là một ngành phụ trợ cho các ngành khác phát triển và là công cụ để thực hiện chính sách tiền tệ của chính phủ. Sự yếu kém nảy sinh từ tính phi kinh tế - phi lợi nhuận trong suốt một thời gian dài. Sự quan tâm quá mức của Chính phủ, thể hiện sự quản lý chặt chẽ về lãi suất, tỷ giá hối đoái và các loại phí khác trong ngành.

Tình trạng nợ quá hạn đang ở mức cao tại hầu hết các NHTM Việt Nam. Theo thống kê của NHNN Việt Nam tổng nợ quá hạn chiếm 11% tài sản cho vay của các NHTM và nợ xấu chiếm 2,09% trong khi số liệu điều tra của các NH thế giới con số này lên trên 30%, quá cao so với các chi nhánh NH nước ngoài tại Việt Nam. Do vậy, không thể đổ lỗi cho khách quan, sự khủng hoảng suy thoái kinh tế, môi trường kinh doanh đi xuống. Về trình độ thẩm định tín dụng của các NHTM Việt Nam có vấn đề, hay buông lỏng quản lý dẫn đến cho vay tùy tiện và cấu kết lừa đảo rút tiền vay đã bóp méo hoạt động kinh doanh của các NHTM. Lý do ăn theo, mấu chốt là nằm trong qui trình tín dụng được sắp xếp chưa thật hợp lý, hoặc kế thừa qui trình cũ khi hoạt động NH còn nặng mục tiêu xã hội, chưa kịp thay đổi, chưa kịp học tập kinh nghiệm chưa thật đầy đủ chưa toàn diện, thậm chí mang tính sao chép chứ không dựa trên

nhu cầu và thực tiễn cụ thể và các chi phí phần nhiều không cần thiết, không nhằm vào hoạt động sinh lời và vào khách hàng.

3.1.2. Định hướng quản trị rủi ro tín dụng của Chi nhánh Ngân hàng TMCP Ngoại thương ĐắkLak.

Hoạt động cấp tín dụng phải đảm bảo các tỷ lệ an toàn và phát triển bền vững đồng thời phù hợp với chiến lược khách hàng, ngành hàng, chính sách quản lý rủi ro và vốn. Tuân thủ quy định của ngành về cấp tín dụng và không cấp tín dụng cho các đối tượng đặc biệt trong từng thời kỳ. Mục tiêu của quản lý rủi ro là ngăn ngừa NH cho một khách hàng hay một nhóm khách hàng vượt quá mức cho phép đồng thời chỉ ra cho và không cho ai vay vốn. Vì vậy NH có khả năng giám sát từng khoản vay vốn tín dụng để bảo vệ lãi suất của người gửi và ngăn ngừa được những tình huống đặt hệ thống vào tình trạng rủi ro. Hầu hết các NH đều đặt một hạn mức tín dụng cho từng khách hàng từ 10 đến 25% vốn, Ủy ban giám sát Basel đề nghị mức tối đa là 25%. Định hướng quản trị rủi ro tín dụng của Vietcombank akLak là:

Thực hiện đúng các quy định của pháp luật về cho vay. Xem xét và quyết định việc cho vay có bảo đảm bằng tài sản hoặc không có bảo đảm bằng tài sản, cho vay có bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay, tránh các vướng mắc khi xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ vay. Đặc biệt chú trọng thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng tín dụng, không để nợ xấu gia tăng.

Phải tăng cường kiểm tra, giám sát việc chấp hành các nguyên tắc, thủ tục cho vay và cấp tín dụng khác, tránh xảy ra sự cố gây thất thoát tài sản; sắp xếp lại tổ chức bộ máy, tăng cường công tác đào tạo cán bộ để đáp ứng yêu cầu kinh doanh NH trong điều kiện hội nhập quốc tế.

Xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ phù hợp với hoạt động kinh doanh, đối tượng khách hàng, tính chất rủi ro của các khoản nợ.

Thực hiện các quy định kiểm soát rủi ro và an toàn hoạt động tín dụng:

✓Xây dựng và thực hiện đồng bộ hệ thống các quy chế, quy trình nội bộ về quản lý quản lý rủi ro; trong đó đặc biệt chú trọng việc xây dựng chính sách khách hàng vay

Formatiert: Einzug: Erste Zeile: 0 cm, Zeilenabstand: 1,5 Zeilen

Formatiert: Nummerierung und Aufzählungszeichen

vay vốn, số tay tín dụng, quy định về đánh giá, xếp hạng khách hàng vay, đánh giá chất lượng tín dụng và xử lý các khoản nợ xấu.

✓ Mở rộng tín dụng trung và dài hạn ở mức thích hợp, đảm bảo cân đối thời hạn cho vay với thời hạn của nguồn vốn huy động.

✓ Thực hiện đúng quy định về giới hạn cho vay, bảo lãnh, cho thuê tài chính, bao thanh toán đối với một khách hàng và các tỷ lệ an toàn hoạt động kinh doanh.

Đối với các trường hợp chây ỳ trả nợ vay, Vietcombank akLak cần áp dụng các biện pháp kiên quyết, đúng pháp luật để thu hồi nợ vay, kể cả việc xử lý tài sản thế chấp, cầm cố và bảo lãnh, khởi kiện lên cơ quan tòa án.

Phân tán rủi ro trong cho vay: không dồn vốn cho vay quá nhiều đối với một khách hàng hoặc không tập trung cho vay quá nhiều vào một ngành, lĩnh vực kinh tế có rủi ro cao.

Thực hiện tốt thẩm định khách hàng và khả năng trả nợ trước khi quyết định tín dụng.

Mua bảo hiểm cho các khoản tiền gửi, tiền vay (nếu có).

Phải có chính sách tín dụng hợp lý và duy trì các khoản dự phòng để đối phó với rủi ro.

Trước khi cho một khách hàng vay, NH phải xem xét các điều kiện cơ bản như là: Khả năng trả nợ của khách hàng so với mức cho vay; Trị giá tài sản đảm bảo so với mức cho vay; Giới hạn tổng dư nợ cho vay một khách hàng, một nhóm khách hàng có liên quan;....

3.2. GIẢI PHÁP

Để hoạt động có hiệu quả và bền vững thì Vietcombank Daklak phải không ngừng đề ra các giải pháp để nâng cao hơn nữa hiệu quả công tác quản trị rủi ro tín dụng. Muốn vậy, Chi nhánh phải có một hệ thống giải pháp chủ động ngăn ngừa và hạn chế rủi ro từ những nguyên nhân chủ quan nội bộ cũng như hạn chế sự ảnh hưởng từ phía khách hàng. Sự chủ động này được thể hiện ngay từ khi xây dựng chính sách cho vay, quy trình cho vay, thực hiện quy trình và kể cả các biện pháp kỹ thuật để ngăn chặn gian lận từ phía khách hàng

cũng như đảm bảo an toàn vốn khi khách hàng gặp rủi ro.

3.2.1. Về hoạch định chiến lược và chính sách quản trị rủi ro tín dụng

3.2.1.1. Nội dung

Trên cơ sở định hướng phát triển và mục tiêu chung đặt ra cho giai đoạn 2010-2015, Vietcombank DakLak cần xây dựng chiến lược tín dụng phù hợp với tình hình kinh tế, đồng thời phải giữ được tính hiệu quả và bền vững trong hoạt động, cụ thể:

- Phần đầu tỷ trọng huy động vốn tại chỗ đáp ứng được 30% dư nợ tín dụng;
- Tốc độ tăng trưởng dư nợ tín dụng bình quân năm khoảng 20%;
- Cơ cấu dư nợ hướng đến việc giảm dần tỷ trọng của các doanh nghiệp lớn, chuyển sang tăng tỷ trọng doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME) đạt khoảng 45% và nhóm khách hàng thể nhân đạt khoảng 25% dư nợ.

- Áp dụng chính sách phân loại nợ theo định tính với Tỷ lệ nợ xấu không quá 3,5% dư nợ.

- Kiểm soát chặt chẽ chất lượng tín dụng trên cơ sở kết hợp các biện pháp và xác định những nguồn lực cần thiết để đạt được các mục tiêu trên cơ sở chiến lược định hướng hoạt động của toàn hệ thống.

Xây dựng mới chính sách cho vay cho linh hoạt và phù hợp hơn với tình hình thực tế của Chi nhánh, tập trung vào các hạng mục chính như:

- Danh mục đầu tư tín dụng: dịch chuyển cơ cấu cho vay trung, dài hạn sang ngắn hạn; cơ cấu dư nợ ngắn hạn tập trung chủ yếu vào các doanh nghiệp hoạt động thương mại, chế biến xuất nhập khẩu; dư nợ trung, dài hạn hướng vào khách hàng vay tiêu dùng, ngành điện và một số ngành sản xuất khác.

- Quyền hạn và trách nhiệm:- phân chia tỷ lệ cụ thể phải chịu trách nhiệm cá nhân theo mức độ thẩm quyền phê duyệt từ cao xuống thấp khi phát sinh nợ xấu do yếu tố chủ quan. Nâng cao quyền hạn và trách nhiệm trong khâu thẩm định của bộ phận khách hàng trước khi đưa ra quyết định phê duyệt cuối cùng đối với khoản vay.

- Xác định rõ thị trường mục tiêu và tập trung vào việc phân tích, phát hiện

các khoản vay có vấn đề.

3.2.1.2. Thực hiện

Hiện nay, chính sách cho vay với các quy định cơ bản về nguyên tắc chung, điều kiện cho vay, các tỷ lệ an toàn trong cho vay vẫn đang được Vietcombank ~~DakLak-DakLak~~ thực hiện theo quy định chung của NHNN cũng như quy định cụ thể của Vietcombank. Vì vậy, Chi nhánh cần khai thác quyền chủ động trong xây dựng chính sách cho vay nhằm phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng như xây dựng các chính sách về lãi suất, chính sách khách hàng, quy mô và cơ cấu tín dụng phù hợp với đặc điểm nguồn vốn, khả năng quản lý và nhân lực. Cụ thể:

- Về chính sách lãi suất: xây dựng tùy thuộc vào uy tín của khách hàng, tính khả thi của hoạt động vay vốn và độ an toàn của món vay. Trên cơ sở đó, Chi nhánh sẽ áp dụng chính sách lãi suất ưu đãi hoặc lãi suất linh hoạt đối với những khách hàng có lịch sử vay – trả sòng phẳng, có hoạt động sản xuất kinh doanh hiệu quả như Công ty CP Trường Thành, Công ty TNHH một thành viên XNK cà phê 2/9..., có dự án sử dụng vốn vay khả thi cũng như có TSBD thích hợp như thủy điện Dray Hlinh 3... Tuy nhiên, các NHTM vẫn chấp nhận cho vay những món vay có rủi ro cao (ví dụ thiếu hoặc không có TSBD điển hình như Công ty CP Đông Bắc, Công ty XNK cà phê Tây Nguyên...) với mức lãi suất cao vượt trội để nâng cao lợi nhuận nhưng cần phải giới hạn hình thức này trong một tỷ lệ nhất định để tránh rủi ro quá lớn.

- Về chính sách khách hàng: Việc xây dựng một chính sách khách hàng là điều cần thiết nhất trong giai đoạn hiện nay nhằm giữ chân khách hàng cũ, thu hút khách hàng mới theo hướng đa dạng hóa thành phần từ cá nhân đến tổ chức kinh tế, để vừa mở rộng thị phần, vừa phân tán rủi ro. Để thực hiện tốt chính sách khách hàng, có thể sử dụng một số giải pháp sau:

✓ Chuyển đổi cơ cấu khách hàng theo hướng tích cực để xóa bỏ tình trạng bị động vào một số lượng khách hàng nhất định. Tăng trưởng dư nợ cho các doanh nghiệp nhóm vừa và nhỏ, hạn chế nâng giới hạn tín dụng cho các doanh nghiệp như Vinacafe, Công ty TNHH một thành viên XNK cà phê 2/9... Đồng thời, phân loại

khách hàng theo các tiêu chí như: tiền gửi thanh toán, chất lượng tiền vay,... để áp dụng giá vốn huy động phù hợp, có chính sách ưu đãi tạo động lực đối với khách hàng lớn.

✓ Tổ chức nghiên cứu, tìm hiểu tâm lý của từng nhóm khách hàng (nhóm khách hàng cá nhân, nhóm khách hàng doanh nghiệp) để hoàn thiện chính sách huy động vốn kết hợp lãi suất và chính sách chăm sóc khách hàng cho phù hợp với từng nhóm đối tượng nhằm tăng tính ổn định của nguồn vốn.

✓ Thường xuyên tiến hành trao đổi, tham khảo, đóng góp ý kiến giữa NH và khách hàng để có thể tạo ra mối quan hệ tốt đẹp giữa khách hàng và NH cũng như giúp NH ngày càng hoàn thiện hơn.

✓ Xây dựng chính sách giá khép kín nhằm khuyến khích khách hàng sử dụng kết hợp nhiều sản phẩm dịch vụ tại Vietcombank DakLak-DakLak như: dịch vụ thanh toán trong nước, dịch vụ thanh toán quốc tế, dịch vụ chi hộ lương, dịch vụ ngân quỹ,...

✓ Không ngừng nâng cao chất lượng phục vụ và dịch vụ NH. Chất lượng phục vụ bao gồm nhiều lĩnh vực có liên quan đến khách hàng chẳng hạn như là: thủ tục giấy tờ gọn nhẹ, thời gian xử lý nghiệp vụ nhanh chóng, tư vấn cho khách hàng hiệu quả, phong cách, thái độ giao tiếp tốt để làm vừa lòng khách hàng, nơi giao dịch sạch sẽ, thuận tiện,...

- Về chính sách sản phẩm tín dụng: Sự đa dạng của sản phẩm tín dụng góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động nói chung của NHTM, vừa mở rộng, đa dạng khách hàng, lĩnh vực đầu tư, mở rộng quy mô tín dụng sẽ góp phần phân tán và hạn chế rủi ro tín dụng nếu hệ thống sản phẩm được thiết kế chặt chẽ.

- Về chính sách đối với TSBD: TSBD là nguồn thu thứ cấp để thu hồi vốn khi có rủi ro xảy ra, vì vậy cần phải có quy định cụ thể hơn về việc định giá TSBD, chẳng hạn như là việc xác định giá trị tài sản đảm bảo cần khách quan, có khả năng chuyển nhượng, có đủ điều kiện pháp lý và tính khả mại. Vietcombank Daklak cần thường xuyên theo dõi TSBD, nắm bắt thông tin về tài sản đảm bảo, nếu có biến động lớn thì cần xem xét định giá lại tài sản. Đồng thời, cần thường xuyên thu thập thông tin về tài sản cùng loại qua thị trường và trung tâm bán đấu giá để có cơ sở định giá. Ngoài ra, Chi nhánh cũng nên kết hợp với nhiều cơ

Formatiert: Rechts: 0,02 cm

Formatiert: Zeilenabstand: Genau 22 Pt.

quan ban ngành khác như Tòa án, Thi hành án của tỉnh, Trung tâm bán đấu giá xử lý tài sản của tỉnh Đắk Lắk trong việc xử lý TSBĐ và kết hợp các biện pháp bảo hiểm tài sản thế chấp mà người thụ hưởng là NH.

3.2.2. Hoàn thiện mô hình tổ chức, quy trình cấp tín dụng, quản trị rủi ro

Hiện tại, mô hình tín dụng Chi nhánh áp dụng: phòng cấp tín dụng sẽ thực hiện tất cả các chức năng về bán hàng, tác nghiệp cũng như thẩm định rủi ro, nên tính khách quan trong xác định rủi ro là chưa cao. Vì vậy, để hướng tới các chuẩn mực quốc tế Chi nhánh cần phải phân định độc lập chức năng bán hàng, tác nghiệp và quản trị rủi ro tín dụng cu thể:

- Thành lập bộ máy quản trị rủi ro theo hướng bộ phận chuyên trách quản lý, tách bạch bộ máy quản trị rủi ro độc lập với kinh doanh, tiến tới thực hiện quản trị rủi ro theo ngành dọc, giảm dần mức độ uỷ quyền phân cấp theo hàng ngang như hiện có.

- Thành lập các phòng/bộ phận quản lý rủi ro ở Chi nhánh;

- Nghiên cứu, xem xét và ban hành quy trình tín dụng áp dụng đối với khách hàng thể nhân cho phù hợp với điều kiện nền kinh tế hiện nay để thay thế quy trình tín dụng cá nhân 130 ban hành theo quyết định 130/NHNT.QLTD ngày 12 tháng 8 năm 2002 đã không còn phù hợp. Quy trình tín dụng thể nhân cần phải xây dựng mở rộng dựa trên từng sản phẩm cho vay như cho vay sản xuất kinh doanh, các sản phẩm cho vay tiêu dùng;

- Quán triệt đến từng cán bộ làm công tác tín dụng thực hiện nghiêm túc việc quản lý rủi ro theo đúng các nội dung của Chính sách quản lý rủi ro ban hành theo Quyết định số 57/QĐ-NHNT.HĐQT ngày 22/03/2007 của HĐQT Vietcombank.

3.2.3. Tăng cường khả năng thu thập và xử lý thông tin

Phòng khách hàng là đơn vị đầu mối trong việc cập nhật liên tục thông tin về tình hình sản xuất kinh doanh, tài chính, thu nhập, công tác quản lý, nhân sự, tài sản bảo đảm tiền vay..., trường hợp có thay đổi lớn và bất thường phải báo cáo Ban lãnh đạo để xin ý kiến. Ngoài việc tiếp tục thu thập thông tin về khách hàng, thường

xuyên đánh giá, xếp loại khách hàng để có biện pháp xử lý kịp thời các tình huống rủi ro.

Đối với các DN hoạt động trong lĩnh vực xây dựng khi xác định thời hạn cho vay cần chú ý đến khả năng thi công thực tế, cũng như thông tin mà khách hàng cung cấp để cân đối và kéo dài thêm để hạn chế trường hợp tiền chuyển về chậm, không kịp dẫn đến phải gia hạn và điều chỉnh.

Khai thác thông tin về thị trường: Bên cạnh thông tin khách hàng thông qua việc sử dụng thông tin CIC để đưa vào đánh giá khách hàng, nhất là những khách hàng mới vay, thông tin trên báo chí liên quan đến hoạt động NH và khách hàng. Ngoài ra, cán bộ khách hàng cần khai thác thông tin mang tính chất thị trường về sản phẩm khách hàng kinh doanh như: Dự đoán tình hình cung cầu, giá cả sản phẩm trong từng thời kỳ, và từng địa bàn, nhất là những mặt hàng nhạy cảm, diễn biến thị trường của TSBĐ.

Phân tích xử lý thông tin phải thường xuyên, được sàng lọc, nhất quán về nội dung và phải cập nhật liên tục thành file riêng để theo dõi. Ứng dụng truy cập Internet xem thông tin và tập thói quen đọc báo hàng ngày để tìm kiếm thông tin, đặc biệt là các tin bài có liên quan đến khách hàng đang vay tại Chi nhánh và địa phương nơi đang hoạt động.

3.2.4. Phát hiện sớm các dấu hiệu trong quản trị rủi ro tín dụng

Để nâng cao chất lượng quản trị rủi ro tín dụng, một trong các biện pháp quan trọng là phải phát hiện sớm nhất trong khả năng có thể về rủi ro tín dụng để đưa ra các giải pháp thu hồi nợ vay.

Phát hiện sớm các rủi ro tín dụng dựa trên một số dấu hiệu cảnh báo như: Tốc độ tăng trưởng tín dụng cao trong khi lực lượng cán bộ tín dụng còn mỏng, tình hình cho vay quá tập trung vào một số khách hàng lớn, các khách hàng đang gặp khó khăn trong việc tiêu thụ có thể ảnh hưởng đến khả năng thu nợ, khách hàng có tình hình tài chính yếu, khả năng kinh doanh kém hiệu quả của một nhóm khách hàng thuộc cùng một lĩnh vực hoạt động kinh doanh.

Một số các dấu hiệu cảnh báo khác: Tỷ lệ cho vay có bảo đảm bằng tài sản quá thấp, quá coi trọng giá trị của TSBĐ khi xem xét cho vay, khách hàng liên quan

đến các vụ kiện, cấp tín dụng quá coi trọng danh tiếng của khách hàng, nhất là khách hàng truyền thống dẫn đến chủ quan và coi nhẹ khâu thẩm định, thực hiện việc gia hạn nợ không đủ điều kiện nhằm đạt chỉ tiêu thấp về tỷ lệ nợ quá hạn, không báo cáo kịp thời các vụ việc khi phát sinh các vấn đề liên quan đến chất lượng khoản cho vay.

3.2.5. Nâng cao chất lượng thẩm định tín dụng

3.2.5.1. Tăng cường khả năng phân tích, đánh giá tình hình tài chính

Chú trọng hơn nữa đến việc đánh giá chính xác khả năng kinh doanh (khả năng sinh lời), khả năng quản lý (hiệu quả sử dụng tài sản), khả năng đầu tư (thu nhập, cổ tức) của khách hàng. Qua đó, sẽ đánh giá chính xác hơn về khả năng thanh toán khi nợ đến hạn và khả năng chịu đựng rủi ro của khách hàng.

Khi phân tích cần lưu ý kết hợp phân tích dọc (tĩnh, tại một thời điểm) với phân tích ngang (động, theo thời gian) vì: số liệu trên báo cáo tài chính được thu thập tại một thời điểm, trong khi DN lại kinh doanh theo thời vụ, tính minh bạch của báo cáo tài chính, cách hạch toán hàng tồn kho, khấu hao, doanh thu – chi phí lại chưa được kiểm toán, hoặc đã kiểm toán nhưng chất lượng thông tin thấy được không cao.

Khi phân tích cần phải so sánh với báo cáo tài chính của các DN khác cùng ngành nghề và quy mô, để từ đó thấy được sự tăng trưởng chung của ngành/quy mô để có những đánh giá, nhìn nhận sát với thực tế hơn.

3.2.5.2. Nâng cao khả năng đánh giá tính khả thi của dự án/phương án vay vốn

- Khi đánh giá tính khả thi, hiệu quả của dự án/phương án vay vốn bộ phận thẩm định phải xem xét, tính toán, đối chiếu, so sánh các thông tin khác nhau nhằm đánh giá mức độ tin cậy của khách hàng lập ra trên quan điểm của NH với tư cách người cấp tín dụng. Theo đó, bộ phận này có thể nhìn ra khả năng thực hiện, khả năng hoàn trả đầy đủ món vay, đồng thời lợi ích/giá trị của doanh nghiệp chứng minh được khi thực hiện dự án/phương án sẽ mang lại. Vì vậy, khi thẩm định cán bộ tín dụng Chi nhánh cần lưu ý một số điểm còn thiếu sót trong đánh giá tính khả thi của dự án/phương án vay vốn như:

✓ Phân tích ngành hàng/mặt hàng trên các mặt cung cầu trên thị trường, thời vụ kinh doanh, cơ cấu ngành hàng, chính sách quản lý của Chính phủ đối với ngành hàng, phân tích đối tác cung cấp/đối tác tiêu thụ: sự tin cậy của các đối tác, lịch sử mối quan hệ với các đối tác này, mạng lưới phân phối sản phẩm, uy tín mặt hàng của DN trên thị trường, các đối thủ cạnh tranh chính, phân tích giá đầu vào và đầu ra của sản phẩm: xem xét tính hợp lý và khả năng bán được hàng để thu hồi nợ, phân tích, xem xét tính phù hợp với các quy định của luật pháp và các vấn đề khác...

✓ Phải có so sánh, đối chiếu với các nguồn thông tin khác ngoài thông tin do dự án/phương án của khách hàng cung cấp. Đây là việc thực hiện nguyên tắc có càng nhiều thông tin càng tốt, kết hợp với khảo sát thực tiễn để có được các quyết định cấp tín dụng tốt nhất. Các tính toán phải dựa trên cơ sở các số liệu trong điều kiện khó khăn nhất mà phương án vẫn có lãi thì mới có thể quyết định cấp tín dụng. Báo cáo thẩm định phải gồm: (i) các tình huống rủi ro và phương án giảm thiểu của khách hàng; (ii) phương án quản lý nợ vay; (iii) các ràng buộc nhằm bảo đảm thu nợ vay đúng hạn.

3.2.5.3. Gắn kết thông tin phi tài chính vào trong quá trình thẩm định

Việc khai thác thông tin phi tài chính chưa tốt do độ nhạy cảm của cán bộ thẩm định tại Chi nhánh không cao, vì các thông tin này không được thể hiện rõ ràng trên giấy tờ và thuộc loại thông tin định tính nên việc thu thập là tương đối khó. Nhưng thông tin phi tài chính ngày càng trở nên quan trọng và có ý nghĩa cho việc ra quyết định cấp tín dụng. Do vậy trong quá trình thẩm định cần lưu ý một số nhóm chỉ tiêu phi tài chính quan trọng từ trước đến nay thường ít chú ý đó là:

- Đánh giá khả năng trả nợ từ lưu chuyển tiền tệ: (i) khả năng trả nợ gốc trung, dài hạn; (ii) khả năng trả nợ gốc trung, dài hạn đối với phần vốn vay trung dài hạn đầu tư tài sản ngắn hạn; (iii) phân tích BCLCTT của năm tài chính gần nhất; (iv) nguồn trả nợ của khách hàng trong quý tới theo đánh giá của CBTD.

Formatiert: Nummerierung und Aufzählungszeichen

Formatiert: Nummerierung und Aufzählungszeichen

- Đánh giá trình độ quản lý và môi trường nội bộ của DN: (i) năng lực của chủ sở hữu; (ii) lý lịch tư pháp của người đứng đầu doanh nghiệp; (iii) kinh nghiệm quản lý của người trực tiếp quản lý; (iv) trình độ học vấn, năng lực điều hành của người trực tiếp quản lý DN theo đánh giá của CBTD; (v) quan hệ của Ban lãnh đạo với các cơ quan chủ quản và các cấp bộ ngành có liên quan, tính năng động và độ nhạy bén của Ban lãnh đạo với sự thay đổi của thị trường; (vi) ghi chép sổ sách kế toán, tổ chức phòng ban, sự phân tách nhiệm vụ, quyền lực trong Ban lãnh đạo, các quy trình hoạt động và quy trình kiểm soát nội bộ và môi trường nhân sự nội bộ của DN theo đánh giá của CBTD; (vii) Mục tiêu, kế hoạch kinh doanh của DN trong 3 năm tới.

- Đánh giá quan hệ với ngân hàng: (i) Số lần cơ cấu lại nợ và chuyển nợ quá hạn tại Ngân hàng (bao gồm cả gốc và lãi) trong 12 tháng qua; (ii) tỷ trọng nợ (-nợ gốc) cơ cấu lại trên tổng dư nợ (gốc) tại Ngân hàng tại thời điểm đánh giá; (iii) tình hình nợ quá hạn của dư nợ hiện tại, Tỷ trọng nợ quá hạn thực tế; (iv) Tình hình trả nợ của khách hàng theo lịch sau khi đã điều chỉnh (nếu có); (v) Tình hình quan hệ đối với các cam kết ngoại bảng, thiện chí trả nợ của khách hàng theo đánh giá của CBTD; (v) Tình hình cung cấp thông tin của khách hàng theo yêu cầu của Ngân hàng trong 12 tháng qua; (vi) Mức độ sử dụng các dịch vụ của Ngân hàng; (vii) Định hướng quan hệ tín dụng với khách hàng theo quan điểm của CBTD.

- Các nhân tố ảnh hưởng đến ngành: (i) triển vọng của ngành tại thời điểm đánh giá; (ii) khả năng gia nhập thị trường của các doanh nghiệp mới cùng lĩnh vực kinh doanh theo đánh giá của CBTD; (iii) Tính ổn định của yếu tố đầu vào ảnh hưởng chính đến hoạt động của doanh nghiệp; (iv) Các chính sách của Chính Phủ, Nhà nước; (v) Đánh giá rủi ro gián đoạn hoạt động sản xuất kinh doanh của các DN trong ngành do tác động của các yếu tố tự nhiên; (vi) lợi thế của ngành về nguồn lực con người.

- Các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động của DN: (i) Sự phụ thuộc vào một số ít nhà cung cấp yếu tố đầu vào, sự phụ thuộc vào một số ít khách hàng (thị

trường đầu ra); (ii) Mức độ ổn định của thị trường đầu ra, khả năng sản phẩm bị đào thải bởi các sản phẩm khác; (iii) Ảnh hưởng của tình hình chính trị và chính sách của các nước- thị trường xuất khẩu chính đối với sản phẩm của DN; (iv) Uy tín của DN trên thị trường; (v) Mức độ bảo hiểm tài sản; (vi) Ảnh hưởng của sự biến động nhân sự nội bộ đến hoạt động kinh doanh của DN trong 2 năm gần đây; (vii) khả năng tiếp cận các nguồn vốn để tài trợ cho hoạt động kinh doanh của DN, triển vọng phát triển, vị thế cạnh tranh của DN theo đánh giá của CBTD.

3.2.3. Hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ

ử dụng kết quả xếp hạng tín dụng khách hàng để chủ động cơ cấu lại danh mục tín dụng, lựa chọn khách hàng tốt¹. Đối với khách hàng là doanh nghiệp

✓ Thông qua Hệ thống chấm điểm tín dụng, các DN được xác định hạng mức rủi ro, đánh giá khả năng vỡ nợ. Hệ thống ký hiệu đánh giá như sau:

Bảng 3.12: Thứ tự xếp hạng rủi ro tín dụng của doanh nghiệp

STT	Xếp hạng	Phân loại nợ	Nhóm nợ	Vietcombank	
				Tỷ lệ trích RR	Tổng iếm
1	AAA	Nợ nhóm 1	Đủ tiêu chuẩn	0%	>95
2	AA ⁺	Nợ nhóm 1	Đủ tiêu chuẩn	0%	90-95
3	AA	Nợ nhóm 1	Đủ tiêu chuẩn	0%	85-89
4	A ⁺	Nợ nhóm 1	Đủ tiêu chuẩn	0%	80-84
5	A	Nợ nhóm 1	Đủ tiêu chuẩn	0%	75-79
6	BBB	Nợ nhóm 2	Cần chú ý	2%	73-74
7	BB ⁺	Nợ nhóm 2	Cần chú ý	4%	70-72
8	BB	Nợ nhóm 2	Cần chú ý	6%	67-69
9	B ⁺	Nợ nhóm 2	Cần chú ý	8%	65-68
10	B	Nợ nhóm 2	Cần chú ý	10%	60-64
11	CCC	Nợ nhóm 3	Dưới tiêu chuẩn	14%	56-59
12	CC ⁺	Nợ nhóm 3	Dưới tiêu chuẩn	20%	54-55
13	CC	Nợ nhóm 3	Dưới tiêu chuẩn	26%	51-53
14	C ⁺	Nợ nhóm 3	Dưới tiêu chuẩn	30%	48-50
15	C	Nợ nhóm 4	Nghi ngờ	50%	45-47
16	D	Nợ nhóm 5	Có khả năng mất vốn	100%	20-44

Formatiert: Nummerierung und Aufzählungszeichen

✓ NH chỉ cấp tín dụng cho các DN từ BBB trở lên cũng có thể cấp tín dụng cho các DN có xếp hạng thấp hơn (từ CCC), nhưng phải chứng minh được các DN này đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng ở mức độ chấp nhận được.

✓ Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ là phương pháp lượng hoá mức độ rủi ro tín dụng đối với từng khách hàng thông qua quá trình đánh giá bằng thang điểm thống nhất trên cơ sở thu thập thông tin và xác định ngành kinh tế. Hệ thống gồm 2 phần chính: định lượng (xác định quy mô và chấm điểm theo các chỉ số tính toán trực tiếp từ báo cáo tài chính của DN) và định tính (trên cơ sở xác định loại hình sở hữu và đánh giá của NH về các mặt của DN). Mục đích của hệ thống tính điểm tín dụng: nhằm đảm bảo tính khách quan trong đánh giá chất lượng khách hàng; là cơ sở xác định giới hạn tín dụng và cung ứng tín dụng đến khách hàng; đồng thời là để phục vụ tốt hơn cho công tác quản trị rủi ro tín dụng.

▪ Nhóm chỉ tiêu tài chính với 04 nhóm (chỉ tiêu thanh khoản, chỉ tiêu cân nợ, chỉ tiêu hoạt động, chỉ tiêu lợi nhuận).

▪ Nhóm chỉ tiêu phi tài chính được đánh giá với 05 nhóm (chỉ tiêu khả năng trả nợ của khách hàng, trình độ quản lý và môi trường nội bộ của DN, quan hệ với NH, nhân tố ảnh hưởng đến ngành, nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động của DN).

Đánh giá các khoản nợ vay theo thông lệ quốc tế

Hiện nay, đang thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo điều 6 quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 của NHNN. Việc phân loại nợ theo điều 6 nêu trên căn cứ vào các chỉ tiêu định lượng của khoản nợ dựa trên thời gian quá hạn thực tế và số lần cơ cấu lại nợ (Điều chỉnh kỳ hạn và gia hạn nợ). Điều này là không hợp lý vì có những khoản vay mặc dù chưa tới hạn nhưng đã tiềm ẩn khả năng mất vốn rất cao cần phân loại vào nhóm nợ xấu trích lập DPRR gược lại những khoản vay mặc dù bị phân loại vào nhóm nợ xấu nhưng thực chất khách hàng hoàn toàn có khả năng trả nợ đầy đủ cả gốc và lãi do nhiều lý do khách quan khác nhau.

3.2.6. Giải pháp hoàn thiện công tác quản lý tài sản bảo đảm tiền vay

3.2.6.1. Hoàn thiện kỹ thuật thẩm định và đề xuất biện pháp quản lý TSBD

Formatiert: Nummerierung und Aufzählungszeichen

Formatiert: Ebene 3

Formatiert: Schriftart: Kursiv

Formatiert: Schriftart: Nicht Kursiv

Về nguyên tắc, khi NH cấp tín dụng cho khách hàng, nguồn thu hồi nợ thứ hai là từ tài sản bảo đảm tiền vay khi nguồn thu thứ nhất là từ chính thu nhập của khoản vay tạo ra không còn khả năng. Trong bối cảnh kinh tế đầy biến động như hiện nay, rủi ro luôn rình rập khách hàng và cả NH. Vì vậy, cho vay có TSBĐ là sự lựa chọn tốt của Vietcombank DakLak trong việc cấp tín dụng cho khách hàng. Do đó, vấn đề quản trị danh mục tài sản bảo đảm phải được coi trọng đúng mức, và Vietcombank DakLak cũng phải có các quy định về việc quản trị danh mục TSBĐ, trong đó cần chú trọng đến các vấn đề dễ phát sinh rủi ro gồm:

Quyền sở hữu TSBĐ có hợp pháp không (Tìm hiểu nguồn gốc tài sản thế chấp, cầm cố có liên quan đến việc thuê mua hay đang chịu trách nhiệm liên đới trong một giao dịch khác không).

Đánh giá chính xác tình trạng thực tế của tài sản (Sự nhạy cảm với thị trường về giá, rủi ro cố ý từ phía bên bảo đảm (rủi ro đạo đức), sự thay đổi môi trường pháp lý đến quyền sở hữu, khả năng sinh lợi, khả năng thanh khoản, đặc điểm của TSBĐ)

Định giá tài sản theo đúng các văn bản, chế độ hướng dẫn. Những trường hợp khác phải xác định theo giá thị trường nhưng phải có căn cứ cụ thể, thực tế để chứng minh, theo đó có những tính toán hợp lý về giá trị của tài sản.

Tài sản có được mua bảo hiểm không? Nếu có thì giá trị là bao nhiêu?

Nghiêm túc thực hiện việc đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy trình như luật định sau khi nhận tài sản.

Công tác kiểm tra lại việc định giá phải được chú ý đề cao, phát hiện ra sai phạm đề nghị điều chỉnh và xử lý để làm gương.

Định kỳ phải kiểm tra, đánh giá lại thực trạng và giá trị của tài sản để có những điều chỉnh về dư nợ, có hướng xử lý nhanh khi khoản nợ có dấu hiệu suy giảm. Đặc biệt cần chú ý tài sản thế chấp là hàng tồn kho, máy móc thiết bị để xuống cấp, tránh tình trạng giá trị sổ sách lớn hơn giá trị thực của tài sản.

Một vấn đề không kém phần quan trọng và mang yếu tố quyết định đó là phải hoàn thiện ngay từ đầu về hồ sơ pháp lý của tài sản. Biện pháp cuối cùng để thu hồi nợ xấu là khởi kiện bán tài sản, vì vậy hồ sơ pháp lý đầy đủ là cơ sở quyết định phần thắng cho NH.

- Tài sản bảo đảm là máy móc thiết bị có thể mắc phải một số rủi ro như

✓ Rủi ro từ khâu thẩm định do nhiều yếu tố (trình độ của cán bộ thẩm định, ~~mất cân cân~~ giá do thị trường ảnh hưởng đến định giá, chính sách vĩ mô, DN không trung thực, do lỗi của người sản xuất, hay do lỗ hổng từ quy trình quy chế của TCTD).

✓ Rủi ro về giá: ~~Ả~~Ảnh hưởng của thị trường đến định giá làm cơ sở cho vay sai.

✓ Rủi ro trong quản lý: ~~V~~Việc quản lý đối với tài sản là máy móc thiết bị là rất khó nên chỉ cần NH không giám sát thường xuyên và khách hàng không trung thực sẽ dẫn đến kết quả xấu (khách hàng bán tài sản, cho đơn vị khác thuê, hay thay thế linh kiện kém chất lượng, thậm chí cầm cố tại TCTD khác).

✓ Rủi ro do không cẩn thận sẽ dẫn đến hư hỏng, lạc hậu về công nghệ dẫn đến giảm giá trị do tính cạnh tranh thấp, cháy nổ bất khả kháng.

- Tài sản bảo đảm là đất đai và quyền sử dụng đất

✓ Rủi ro về giá: Do thị trường đất đai thường biến động, việc xác định giá ~~thị trường đất đai~~ tại mỗi thời điểm là khác nhau. Do vậy, NH có thể gặp rủi ro về giá khi nhận tài sản đất đai và quyền sử dụng đất làm tài sản bảo đảm tiền vay.

✓ Rủi ro về pháp lý: Luật đất đai hiện nay đã có nhiều tiến bộ nhưng vẫn gây khó khăn trong việc hoàn tất thủ tục hồ sơ tài sản bảo đảm là đất đai do sự quản lý chồng chéo trong trình tự đăng ký giao dịch tại các cơ quan chức năng. Hơn nữa tình hình quy hoạch khu đô thị đang diễn ra rầm rộ ở nhiều nơi tại thành phố Buôn Ma Thuột, và nhiều chính sách giải tỏa đền bù cũng như việc xác nhận giấy tờ sở hữu đang là những rào cản NH sử dụng việc thế chấp đất đai để làm công cụ phòng ngừa rủi ro.

Formatiert: Nummerierung und Aufzählungszeichen

Formatiert: Nummerierung und Aufzählungszeichen

Về phía NH xử lý TSBĐ thường không dễ do bất đồng phát sinh phải giải quyết thì tài sản trên được xử lý bằng pháp luật theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

NH xác định đây là giải pháp cuối cùng và xấu nhất, một loạt vấn đề rủi ro đặt ra (rủi ro mất vốn) như mất khách hàng, giảm uy tín (do quản lý yếu, không thẩm định chính xác) NH còn phải mất một khoản chi phí thậm chí ngay cả sau khi xử lý TSCĐ có thể giá trị bán không đủ nghĩa vụ trả nợ nên đây đưa nhiều năm.

Do vậy NH cần quy định tại thời điểm đánh giá lại tài sản khi DN đã trả phần lớn vốn vay thì NH chỉ cần nhận lại trên hợp đồng tương ứng % cho vay ban đầu, tạo điều kiện cho DN giải chấp một phần tài sản bảo đảm, địa điểm cầm cố tài sản thì không thay đổi nhưng giá trị sẽ thỏa thuận lại, để tiếp tục vay vốn hoặc dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ vay nợ khác.

3.2.6.2. Các biện pháp hỗ trợ

NH cần phải công bố tổng tài sản nợ được bảo đảm, tính chất và giá trị sổ sách của những tài sản nhận làm bảo đảm theo chuẩn mực kế toán quốc tế (ISA) để từng bước tiến tới tính toán trích lập dự phòng rủi ro cho một khoản vay sau khi phân loại khoản vay thuộc nhóm nào – (trừ) đi trị giá của TSCĐ được đánh giá lại nhân (x) tỷ lệ phải trích lập dự phòng theo quy định.

NH cần phải nghiên cứu và lập danh mục tài sản được NH chấp nhận làm TSBĐ, lấy giá trị thị trường của TSBĐ tại thời điểm xử lý làm thước đo để xác định giá trị thu hồi.

Hoàn thiện hồ sơ pháp lý (chứng thư sở hữu của tài sản, đăng ký giao dịch đảm bảo, công chứng, chứng thực, các thỏa thuận trong hợp đồng...) của TSBĐ đối với khoản vay, đây là vấn đề quyết định đến quyền tài sản và quyền truy đòi nợ của NH.

Quản lý tình trạng của TSBĐ, kiểm tra và đánh giá lại giá trị của TSBĐ và khi tình huống xảy ra phải có xử lý kịp thời. Ví dụ khi khách hàng tẩu tán, làm biến dạng tài sản, lập tức phải được lập biên bản hoặc có văn bản thông báo từ phía NH yêu cầu khách hàng phải bảo quản tài sản đã cam kết.

NH cần sớm hình thành đội ngũ chuyên gia thu hồi nợ, nghĩa là tách ba khâu của cho vay theo thông lệ quản trị NHTM trên thế giới. NH cần phải chủ động tìm kiếm khách hàng mua lại TSBĐ là nhà máy, cơ sở sản xuất có cùng lĩnh vực sở trường hoạt động, có tiềm lực tài chính có thể mua lại tài sản mà NH cần bán, cho thuê, hay tạo thị trường liên kết để phục vụ dư nợ lành mạnh là hết sức cần thiết.

Cán bộ khách hàng phải thường xuyên đôn đốc kiểm tra việc khách hàng mua bảo hiểm đúng định kỳ.

3.2.6.3. Quan tâm phương pháp tính toán trích lập dự phòng

Trên cơ sở công thức (2.1) nêu tại mục 2.2.3.2, Chi nhánh cần quan tâm hơn nữa đến công tác trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cũng như các yếu tố khác có liên quan:

- Về tài sản bảo đảm đưa vào để khấu trừ khi tính số tiền dự phòng cụ thể cần phải lưu ý đáp ứng đầy đủ các điều kiện:

✓ Chi nhánh có quyền phát mãi tài sản bảo đảm theo hợp đồng bảo đảm khi khách hàng không thực hiện nghĩa vụ cam kết.

✓ Thời gian tiến hành phát mãi không quá 01 năm đối với tài sản không là bất động sản và không quá hai năm đối với tài sản là bất động sản.

Trường hợp tài sản không đáp ứng hai điều kiện trên, hoặc không phát mãi được, giá trị khấu trừ của tài sản coi là bằng 0 (không).

Khi đưa các TSBĐ vào để tính giá trị để loại trừ khi trích lập dự phòng, phải lưu ý là tài sản hợp pháp; bảo đảm thực hiện theo trình tự thủ tục thể chấp, cầm cố, bảo lãnh đúng quy định của pháp luật, có đủ hồ sơ pháp lý lưu đủ tại Vietcombank DakLak, dễ dàng bán, chuyển nhượng, phát mãi. Thực hiện nghiêm túc theo đúng tỷ lệ tối được quy định tại bảng sau:

Bảng 3.31: Tỷ lệ giá trị của TSBĐ được xác định để loại trừ

<u>LOẠI TÀI SẢN BẢO ĐẢM</u>	<u>Tỷ lệ tối đa(%)</u>
<u>Số dư trên tài khoản tiền gửi, số tiết kiệm bằng VND tại NH</u>	<u>100%</u>
<u>Tín phiếu kho bạc, vàng, số dư trên tài khoản tiền gửi, số tiết kiệm bằng ngoại tệ</u>	<u>95%</u>
<u>Trái phiếu chính phủ:</u> <u>- Có thời hạn còn lại từ dưới 1 năm</u>	<u>95%</u>

Formatiert: Nummerierung und Aufzählungszeichen

Formatiert: Nummerierung und Aufzählungszeichen

- <u>Có thời hạn còn lại từ 1 đến 5 năm</u>	<u>85%</u>
- <u>Có thời hạn còn lại trên 5 năm</u>	<u>80%</u>
<u>Thương phiếu, giấy tờ có giá của tổ chức tín dụng khác</u>	<u>75%</u>
<u>Chứng khoán của các TCTD khác</u>	<u>70%</u>
<u>Chứng khoán của DN</u>	<u>65%</u>
<u>Bất động sản (gồm nhà ở của dân cư có giấy tờ hợp pháp/hoặc bất động sản gắn liền với quyền sử dụng đất hợp pháp)</u>	<u>50%</u>
<u>Các loại TSBD khác (bao gồm cả TSBD hình thành từ vốn vay)</u>	<u>30%</u>

(Nguồn: Quy chế phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro của Vietcombank)

- Việc tính toán giá trị của TSBD phải được xác định trên cơ sở tích số giữa tỷ lệ áp dụng giữa tỷ lệ trích lập từ 0% đến 100% với:

- ✓ Giá thị trường vàng tại thời điểm trích lập dự phòng cụ thể
- ✓ Mệnh giá của trái phiếu chính phủ, tín phiếu kho bạc và các giấy tờ có giá

khác của các TCTD.

✓ Giá thị trường chứng khoán của DN và các TCTD khác phát hành.

✓ Giá trị TSBD là động sản, bất động sản và các TSBD khác ghi trên hợp đồng bảo đảm hoặc giá trị đánh giá lại tại thời điểm gần nhất.

3.2.7. Tăng cường công tác giám sát và quản lý nợ vay

- Giám sát trong quá trình cấp tín dụng:

- ✓ Đảm bảo giám sát khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích, giám sát được

vật tư hàng hoá hình thành từ vốn vay.

✓ Chỉ thực hiện giải ngân khi khách hàng xuất trình đủ chứng từ chứng minh về việc sử dụng vốn. Trường hợp chưa có, khách hàng phải cam kết chuyển nộp sau, trong trường hợp có thể, nhất là đối với việc giải ngân theo tiến độ thi công dự án, cần có biên bản kiểm tra khảo sát thực tế.

- Giám sát sau khi cấp tín dụng:

- ✓ Sau khi giải ngân, cần xây dựng và thực hiện ngay kế hoạch kiểm tra vốn

một cách thống nhất, đồng thời người có trách nhiệm quản lý nợ vay thường xuyên theo dõi, đôn đốc thực hiện công tác này đối với cán bộ tín dụng.

Formatiert: Nummerierung und Aufzählungszeichen

Formatiert: Nummerierung und Aufzählungszeichen

Formatiert: Nummerierung und Aufzählungszeichen

✓ Các đợt kiểm tra cần được lập và lưu trữ dưới dạng văn bản. Hai nội dung cần được khẳng định là: (i) sự tồn tại thực tế trong điều kiện bình thường của tài sản hình thành bằng vốn vay; (ii) số lượng tài sản so với giá trị vay.

✓ Thực hiện định kỳ 1 năm/lần đánh giá lại khoản vay và tài sản đảm bảo theo đúng trình tự trước khi cho vay.

3.2.8. Hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ

Chi nhánh cần sử dụng kết quả xếp hạng tín dụng khách hàng để chủ động cơ cấu lại danh mục tín dụng, lựa chọn khách hàng tốt, cụ thể:

- Đối với tín dụng cá nhân và hộ tiêu dùng:

✓ Sử dụng hệ thống tính điểm tín dụng để đánh giá đơn xin vay của khách hàng. Hệ thống tính điểm tín dụng cá nhân có thể đánh giá có hiệu quả thay thế cho việc sử dụng những cán bộ thiếu kinh nghiệm, giúp giảm bớt những khoản nợ khó thu hồi. Cơ sở của hệ thống này là NH có thể định dạng được các yếu tố về tài chính, kinh tế và động cơ của khách hàng để tách riêng các khoản cho vay loại tốt với loại xấu thông qua việc quan sát, thu thập và tổng kết từ số đông những khách hàng đã từng vay nợ từ trước đến nay.

✓ Hệ thống tính điểm này lựa chọn 05 yếu tố từ đơn xin vay của khách hàng và đánh giá mỗi khoản mục bằng cách cho điểm từ 1 đến 10. Ví dụ: 1 khách hàng có thể nhận được điểm tối đa qua hệ thống tính điểm 5 yếu tố dưới đây là 50 điểm, điểm thấp nhất là 10.

✓ Các yếu tố của hệ thống tính điểm là: (1) Thông tin khách hàng; (2) Khả năng trả nợ; (3) Quan hệ với ngân hàng; (4) Đánh giá phương án đầu tư/kinh doanh; (5) Đánh giá tài sản đảm bảo.

✓ Giả định rằng NH chọn mức điểm giới hạn là 28 – đây là mức giới hạn để giảm thiểu quy mô tổn thất tín dụng. Thông tin về tín dụng tiêu dùng cần được phân tích sâu hơn nhằm xác định những yếu tố tác động tới quy mô cho vay hiệu quả tối đa đối với 1 khách hàng trên kinh nghiệm về tổn thất tín dụng của NH. Với mục đích tối đa hoá phần tiết kiệm từ tổn thất tín dụng, NH có thể lập ra biểu về cho vay theo điểm như sau:

Formatiert: Nummerierung und Aufzählungszeichen

Bảng 3.12: Điểm quyết định cấp tín dụng tiêu dùng cá nhân

Khoảng giới hạn	Quyết định cấp tín dụng
<u>≤ 30 điểm</u>	<u>Từ chối cho vay</u>
<u>31 – 33 điểm</u>	<u>Cho vay tối đa ≤ 20 triệu</u>
<u>34 – 36 điểm</u>	<u>Cho vay tối đa ≤ 50 triệu</u>
<u>37 – 38 điểm</u>	<u>Cho vay tối đa ≤ 80 triệu</u>
<u>39 – 40 điểm</u>	<u>Cho vay tối đa ≤ 120 triệu</u>
<u>41 – 43 điểm</u>	<u>Cho vay tối đa ≤ 180 triệu</u>
<u>44 – 46 điểm</u>	<u>Cho vay tối đa ≤ 240 triệu</u>
<u>47 – 50 điểm</u>	<u>Cho vay tối đa ≤ 300 triệu</u>

- Đối với khách hàng là doanh nghiệp:

✓ Thông qua Hệ thống chấm điểm tín dụng, các DN được xác định hàng

mức rủi ro, đánh giá khả năng vỡ nợ. Hệ thống ký hiệu đánh giá như sau:

Bảng 3.23: Thứ tự xếp hạng rủi ro tín dụng của doanh nghiệp

STT	Xếp hạng	Phân loại nợ	Nhóm nợ	Vietcombank	
				Tỷ lệ trích RR	Tổng điểm
<u>1</u>	<u>AAA</u>	<u>Nợ nhóm 1</u>	<u>Đủ tiêu chuẩn</u>	<u>0%</u>	<u>> 95</u>
<u>2</u>	<u>AA⁺</u>	<u>Nợ nhóm 1</u>	<u>Đủ tiêu chuẩn</u>	<u>0%</u>	<u>90-95</u>
<u>3</u>	<u>AA</u>	<u>Nợ nhóm 1</u>	<u>Đủ tiêu chuẩn</u>	<u>0%</u>	<u>85-89</u>
<u>4</u>	<u>A⁺</u>	<u>Nợ nhóm 1</u>	<u>Đủ tiêu chuẩn</u>	<u>0%</u>	<u>80-84</u>
<u>5</u>	<u>A</u>	<u>Nợ nhóm 1</u>	<u>Đủ tiêu chuẩn</u>	<u>0%</u>	<u>75-79</u>
<u>6</u>	<u>BBB</u>	<u>Nợ nhóm 2</u>	<u>Cần chú ý</u>	<u>2%</u>	<u>73-74</u>
<u>7</u>	<u>BB⁺</u>	<u>Nợ nhóm 2</u>	<u>Cần chú ý</u>	<u>4%</u>	<u>70-72</u>
<u>8</u>	<u>BB</u>	<u>Nợ nhóm 2</u>	<u>Cần chú ý</u>	<u>6%</u>	<u>67-69</u>
<u>9</u>	<u>B⁺</u>	<u>Nợ nhóm 2</u>	<u>Cần chú ý</u>	<u>8%</u>	<u>65-68</u>
<u>10</u>	<u>B</u>	<u>Nợ nhóm 2</u>	<u>Cần chú ý</u>	<u>10%</u>	<u>60-64</u>
<u>11</u>	<u>CCC</u>	<u>Nợ nhóm 3</u>	<u>Dưới tiêu chuẩn</u>	<u>14%</u>	<u>56-59</u>
<u>12</u>	<u>CC⁺</u>	<u>Nợ nhóm 3</u>	<u>Dưới tiêu chuẩn</u>	<u>20%</u>	<u>54-55</u>
<u>13</u>	<u>CC</u>	<u>Nợ nhóm 3</u>	<u>Dưới tiêu chuẩn</u>	<u>26%</u>	<u>51-53</u>
<u>14</u>	<u>C⁺</u>	<u>Nợ nhóm 3</u>	<u>Dưới tiêu chuẩn</u>	<u>30%</u>	<u>48-50</u>
<u>15</u>	<u>C</u>	<u>Nợ nhóm 4</u>	<u>Nghi ngờ</u>	<u>50%</u>	<u>45-47</u>
<u>16</u>	<u>D</u>	<u>Nợ nhóm 5</u>	<u>Có khả năng mất vốn</u>	<u>100%</u>	<u>20-44</u>

Formatiert: Nummerierung und Aufzählungszeichen

Formatierte Tabelle

✓ NH chỉ cấp tín dụng cho các DN được xếp hạng từ BBB trở lên và cũng có thể cấp tín dụng cho các DN có xếp hạng thấp hơn (từ CCC), nhưng phải chứng minh được các DN này đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng ở mức độ chấp nhận được.

✓ Khai thác triệt để Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, vì đây là phương pháp lượng hoá mức độ rủi ro tín dụng đối với từng khách hàng thông qua quá trình đánh giá bằng thang điểm thống nhất trên cơ sở thu thập thông tin và xác định ngành kinh tế. Hệ thống gồm 2 phần chính: định lượng (xác định quy mô và chấm điểm theo các chỉ số tính toán trực tiếp từ báo cáo tài chính của DN) và định tính (trên cơ sở xác định loại hình sở hữu và đánh giá của NH về các mặt của DN). Mục đích của hệ thống tính điểm tín dụng: nhằm đảm bảo tính khách quan trong đánh giá chất lượng khách hàng; là cơ sở xác định giới hạn tín dụng và cung ứng tín dụng đến khách hàng; đồng thời là để phục vụ tốt hơn cho công tác quản trị rủi ro tín dụng.

▪ Nhóm chỉ tiêu tài chính với 04 nhóm (chỉ tiêu thanh khoản, chỉ tiêu cân nợ, chỉ tiêu hoạt động, chỉ tiêu lợi nhuận).

▪ Nhóm chỉ tiêu phi tài chính được đánh giá với 05 nhóm (chỉ tiêu khả năng trả nợ của khách hàng, trình độ quản lý và môi trường nội bộ của DN, quan hệ với NH, nhân tố ảnh hưởng đến ngành, nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động của DN).

- Đánh giá các khoản nợ vay theo thông lệ quốc tế

Hiện nay, Vietcombank Daklak đang thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo điều 6 - quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 của NHNN. Việc phân loại nợ theo điều 6 nêu trên căn cứ vào các chỉ tiêu định lượng của khoản nợ dựa trên thời gian quá hạn thực tế và số lần cơ cấu lại nợ (Điều chỉnh kỳ hạn và gia hạn nợ). Điều này là không hợp lý vì có những khoản vay mặc dù chưa tới hạn nhưng đã tiềm ẩn khả năng mất vốn rất cao. Những trường hợp này Chi nhánh cần kiến nghị lên Vietcombank và NHNN để có thể phân loại vào nhóm nợ xấu nhằm trích lập DPRR. Ngược lại những khoản vay mặt dù bị phân loại vào nhóm nợ xấu nhưng thực chất khách hàng hoàn toàn có khả năng trả nợ đầy

đủ cả gốc và lãi do nhiều lý do khác nhau thì cần xem xét các cơ sở cần thiết để giảm nhóm nợ, theo đó giảm tỷ lệ trích DPRR hiện có.

3.2.9. Nâng cao chất lượng nhân lực và công nghệ trong lĩnh vực tín dụng

- Nhân sự: là vấn đề hết sức quan trọng và mang yếu tố quyết định, do đó Vietcombank DakLak cần phải nâng cao chất lượng công tác nhân sự, trong đó cần chú trọng đến 4 vấn đề chính: (1) tuyển dụng; (2) đào tạo lại; (3) hệ thống lương thưởng; (4) vấn đề thăng tiến.

✓ Thứ nhất: Công tác tuyển dụng

Để đáp ứng cho mô hình tổ chức và tăng cường nhân lực có chất lượng cho hoạt động tín dụng, Vietcombank DakLak cần có chính sách tuyển dụng hợp lý, đảm bảo tuyển dụng được người có năng lực chuyên môn, kinh nghiệm công tác, phẩm chất đạo đức tốt, có khả năng nắm bắt nhanh nhạy công việc và các kiến thức liên quan. Mặt khác, Vietcombank ĐDakLak cũng cần xây dựng và có riêng chính sách chiêu mộ đối với các cán bộ có năng lực quản lý, có kinh nghiệm làm việc tốt từ các NH, hoặc các cơ quan khác. Đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao du học từ nước ngoài.

✓ Thứ hai: Công tác đào tạo lại

Trước tình hình thị trường luôn biến đổi nhanh chóng; cạnh tranh ngày càng gay gắt và khốc liệt; khoa học kỹ thuật phát triển như vũ bão..., để đáp ứng được yêu cầu công việc trong hoạt động tín dụng là rất khó khăn. Do đó, Vietcombank ĐDakLak phải chú trọng công tác đào tạo và đào tạo lại để nhân lực làm công tác tín dụng; cập nhật các kiến thức mới nhất trong lĩnh vực tín dụng NH, công nghệ, quản lý, chất lượng, giá cả ... nhằm không ngừng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực để phục vụ hoạt động kinh doanh đồng thời quản trị được rủi ro tín dụng, đặc biệt cần chú trọng đào tạo chuyên sâu nguồn nhân lực mới được tuyển dụng.

Công tác đào tạo và đào tạo lại có thể là cử cán bộ tới học tập kinh nghiệm tại các NH bạn, các chi nhánh NH nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam, tham gia các lớp học nâng cao khả năng thẩm định, kỹ năng phân tích, công tác dự báo và tư vấn cho khách hàng...

✓ Thứ ba: Chính sách về hệ thống lương thưởng và kỷ luật

Formatiert: Schriftart: Nicht Kursiv

Formatiert: Schriftart: Nicht Kursiv

Formatiert: Nummerierung und Aufzählungszeichen

Formatiert: Nummerierung und Aufzählungszeichen

Formatiert: Nummerierung und Aufzählungszeichen

▪ Cần phải có chính sách lương phù hợp với người làm công tác tín dụng, chính sách lương phải chú trọng đến sự đóng góp của từng người lao động, không thể chi trả lương chung chung theo công việc như hiện nay.

▪ Về công tác khen thưởng kỷ luật : hàng quý, 6 tháng, một năm, Chi nhánh phát động thi đua khen thưởng kịp thời những cán bộ có thành tích xuất sắc trong phòng ngừa, hạn chế và xử lý tín dụng bị rủi ro. Nghiêm túc phê bình, xử lý, kỷ luật răn đe, học rút kinh nghiệm đối với những cán bộ cố tình hoặc để xảy ra sai phạm trong tín dụng.

✓ Thứ tư: Vấn đề thăng tiến

Vietcombank DakLak cũng cần xây dựng lộ trình thăng tiến cho cán bộ làm công tác tín dụng, bởi thăng tiến là một trong những nhu cầu của con người. Khi làm tốt và có đóng góp cho hoạt động kinh doanh tín dụng, ngoài việc trả thu nhập xứng đáng, cán bộ phải được ghi nhận các thành tích và có sự khen thưởng xứng đáng bằng sự thăng tiến trong nghề nghiệp.

Tóm lại, Vietcombank DakLak phải có chính sách tuyển dụng, đào tạo hiệu quả, đồng thời cần xây dựng hệ thống chấm điểm kết quả công việc của nhân lực làm công tác tín dụng để xác định mức thu nhập, khen thưởng, kỷ luật và lộ trình thăng tiến phù hợp với các đối tượng này. Đối với cán bộ tín dụng, lương, thưởng và kỷ luật phải được dựa vào số dư nợ, số lượng khách hàng và chất lượng tín dụng. Điều này buộc cán bộ làm công tác tín dụng phải luôn cố gắng phát triển dư nợ, phát triển khách hàng và nỗ lực trong việc tránh rủi ro tín dụng.

- Công nghệ

✓ Chi nhánh cần có kế hoạch hiện đại hoá công nghệ thông tin để phục vụ cho việc phân tích và quản lý thông tin với số lượng lớn và phức tạp, thành lập các kho dữ liệu, phòng công tác thông tin, sử dụng kết bảo quản hồ sơ và phải có kế hoạch kiểm tra, điều chỉnh và tái sử dụng thông tin đã lưu trữ. Với bảng chấm điểm được hình thành từ báo cáo tài chính trung thực sẽ giúp cho cán bộ khách hàng đánh giá được mức độ rủi ro của từng khách hàng để quyết định tiếp tục cho vay hay

không cho vay hoặc có biện pháp thu hồi tránh những tổn thất do không phát hiện kịp thời.

✓ Việc thu thập thông tin tín dụng từ nhiều nguồn thông tin khác nhau, bổ sung cho nhau khi đánh giá khách hàng trước khi cho vay và cả trong khi cho vay. Phải thường xuyên cập nhật thông tin hàng quý như: báo cáo hàng quý, theo dõi những thay đổi bất thường về tình trạng hoạt động của DN thông qua các báo cáo tài chính và xếp hạng tín dụng hàng quý.

3.2.10. Các giải pháp khác

Với tốc độ phát triển khách hàng nhanh như hiện nay, nhiệm vụ quản trị rủi ro tại Chi nhánh ngày càng khó khăn. Vì thế việc ứng dụng công nghệ quản trị rủi ro, sử dụng các phương pháp đo lường rủi ro tín dụng cần được bắt đầu từ bây giờ. Có như vậy rủi ro phát sinh từ sai sót và thiên vị cá nhân được loại bỏ tối đa trong hệ thống xếp hạng tự động. Theo đó, khi khách hàng cần sử dụng dịch vụ sẽ cung cấp thông tin theo mẫu định sẵn cho nhân viên tín dụng. Các tiêu chí đánh giá được chọn lọc từ thông tin dữ liệu về khách hàng trong quá khứ, chương trình phần mềm sẽ tự động phân loại khách hàng vào nhóm tín dụng phù hợp nhất. Sau đó kết quả xếp hạng được trả lại trực tiếp tới khách hàng. Thông thường, đi kèm với kết quả này là thông báo của NH về việc chấp nhận hoặc từ chối yêu cầu của khách hàng, các điều kiện về hạn mức và lãi suất... Áp dụng công nghệ như thế ngoài việc giúp NH rút ngắn thời gian, tăng độ tin cậy tín dụng, nó còn giúp NH tạo cảm giác thỏa mãn cho khách hàng.

3.2.4. Giải pháp hoàn thiện quản lý tài sản bảo đảm tiền vay

3.2.4.1. Hoàn thiện kỹ thuật thẩm định và đề xuất biện pháp quản lý TSBĐ

— Về nguyên tắc, khi NH cấp tín dụng cho khách hàng, nguồn thu hồi nợ thứ hai là từ tài sản bảo đảm tiền vay khi nguồn thu thứ nhất là từ chính thu nhập của khoản vay tạo ra không còn khả năng. Trong bối cảnh kinh tế đầy biến động như

Formatiert: Einzug: Erste Zeile: 1,27 cm, Zeilenabstand: Genau 24 Pt.

Formatiert: Einzug: Erste Zeile: 0 cm

Formatiert: Nummerierung und Aufzählungszeichen

hiện nay, rủi ro luôn rình rập khách hàng và cả NH. Vì vậy, cho vay có TSBĐ là sự lựa chọn tốt của Vietcombank trong việc cấp tín dụng cho khách hàng. Do đó, vấn đề quản trị danh mục tài sản bảo đảm phải được coi trọng đúng mức, và Vietcombank aLak cũng phải có các quy định về việc quản trị danh mục TSBĐ, trong đó cần chú trọng đến các vấn đề dễ phát sinh rủi ro gồm:

Quyền sở hữu TSBĐ có hợp pháp không (Tìm hiểu nguồn gốc tài sản thế chấp, cầm cố có liên quan đến việc thuê mua hay đang chịu trách nhiệm liên đới trong một giao dịch khác không).

Đánh giá chính xác tình trạng thực tế của tài sản (Sự nhạy cảm với thị trường về giá, rủi ro cố ý từ phía bên bảo đảm (rủi ro đạo đức), sự thay đổi môi trường pháp lý đến quyền sở hữu, khả năng sinh lợi, khả năng thanh khoản, đặc điểm của TSBĐ)

Định giá tài sản theo đúng các văn bản, chế độ hướng dẫn. Những trường hợp khác phải xác định theo giá thị trường nhưng phải có căn cứ cụ thể, thực tế để chứng minh, theo đó có những tính toán hợp lý về giá trị của tài sản.

Tài sản có được mua bảo hiểm không? Nếu có thì giá trị là bao nhiêu?

Nghiêm túc thực hiện việc đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy trình như luật định sau khi nhận tài sản.

Công tác kiểm tra lại việc định giá phải được chú ý đề cao, phát hiện ra sai phạm đề nghị điều chỉnh và xử lý để làm gương.

Định kỳ phải kiểm tra, đánh giá lại thực trạng và giá trị của tài sản để có những điều chỉnh về dư nợ, có hướng xử lý nhanh khi khoản nợ có dấu hiệu suy giảm. Đặc biệt cần chú ý tài sản thế chấp là hàng tồn kho, máy móc thiết bị để xuống cấp, tránh tình trạng giá trị sổ sách lớn hơn giá trị thực của tài sản.

Một vấn đề không kém phần quan trọng và mang yếu tố quyết định đó là phải hoàn thiện ngay từ đầu về hồ sơ pháp lý của tài sản. Biện pháp cuối cùng để thu hồi nợ xấu là khởi kiện bán tài sản, vì vậy hồ sơ pháp lý đầy đủ là cơ sở quyết định phân thắng cho NH.

~~Tài sản bảo đảm là máy móc thiết bị có thể mắc phải một số rủi ro như~~

✓Rủi ro từ khâu thẩm định do nhiều yếu tố (trình độ của cán bộ thẩm định, mất cân cân giá do thị trường ảnh hưởng đến định giá, chính sách vĩ mô, DN không trung thực, do lỗi của người sản xuất, hay do lỗ hổng từ quy trình quy chế của TCTD).

✓Rủi ro về giá: ảnh hưởng của thị trường đến định giá làm cơ sở cho vay sai.

✓Rủi ro trong quản lý: Việc quản lý đối với tài sản là máy móc thiết bị là rất khó nên chi cần NH không giám sát thường xuyên và khách hàng không trung thực sẽ dẫn đến kết quả xấu (khách hàng bán tài sản, cho đơn vị khác thuê, hay thay thế linh kiện kém chất lượng, thậm chí cầm cố tại TCTD khác).

✓Rủi ro do không cẩn thận sẽ dẫn đến hư hỏng, lạc hậu về công nghệ dẫn đến giảm giá trị do tính cạnh tranh thấp, cháy nổ bất khả kháng.

~~Tài sản bảo đảm là đất đai và quyền sử dụng đất~~

✓Rủi ro về giá: Do thị trường đất đai thường biến động, việc xác định giá thị trường đất đai tại mỗi thời điểm là khác nhau. Do vậy, NH có thể gặp rủi ro về giá khi nhận tài sản đất đai và quyền sử dụng đất làm tài sản bảo đảm tiền vay.

✓Rủi ro về pháp lý: Luật đất đai hiện nay đã có nhiều tiến bộ nhưng vẫn gây khó khăn trong việc hoàn tất thủ tục hồ sơ tài sản bảo đảm là đất đai do sự quản lý chồng chéo trong trình tự đăng ký giao dịch tại các cơ quan chức năng. Hơn nữa tình hình quy hoạch khu đô thị đang diễn ra rầm rộ ở nhiều nơi tại thành phố Buôn Ma Thuột, và nhiều chính sách giải tỏa đền bù cũng như việc xác nhận giấy tờ sở hữu đang là những rào cản NH sử dụng việc thế chấp đất đai để làm công cụ phòng ngừa rủi ro.

Về phía NH xử lý TSBĐ thường không dễ do bất đồng phát sinh phải giải quyết thì tài sản trên được xử lý bằng pháp luật theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

NH xác định đây là giải pháp cuối cùng và xấu nhất, một loạt vấn đề rủi ro đặt ra (rủi ro mất vốn) như mất khách hàng, giảm uy tín (do quản lý yếu, không

Formatiert: Nummerierung und Aufzählungszeichen

Formatiert: Nummerierung und Aufzählungszeichen

thẩm định chính xác) NH còn phải mất một khoản chi phí thậm chí ngay cả sau khi xử lý TSCĐ có thể giá trị bán không đủ nghĩa vụ trả nợ nên đây đưa nhiều năm.

Do vậy NH cần quy định tại thời điểm đánh giá lại tài sản khi DN đã trả phần lớn vốn vay thì NH chỉ cần nhận lại trên hợp đồng tương ứng % cho vay ban đầu, tạo điều kiện cho DN giải chấp một phần tài sản bảo đảm, địa điểm cầm cố tài sản thì không thay đổi nhưng giá trị sẽ thỏa thuận lại, để tiếp tục vay vốn hoặc dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ vay nợ khác.

3.2.4.2. Các biện pháp hỗ trợ

NH cần phải công bố tổng tài sản nợ được bảo đảm, tính chất và giá trị sổ sách của những tài sản nhận làm bảo đảm theo chuẩn mực kế toán quốc tế (ISA) để từng bước tiến tới tính toán trích lập dự phòng rủi ro cho một khoản vay sau khi phân loại khoản vay thuộc nhóm nào—(trừ đi trị giá của TSCĐ được đánh giá lại nhân (x) tỷ lệ phải trích lập dự phòng theo quy định.

NH cần phải nghiên cứu và lập danh mục tài sản được NH chấp nhận làm TSBĐ, lấy giá trị thị trường của TSBĐ tại thời điểm xử lý làm thước đo để xác định giá trị thu hồi.

Hoàn thiện hồ sơ pháp lý (chứng thư sở hữu của tài sản, đăng ký giao dịch đảm bảo, công chứng, chứng thực, các thỏa thuận trong hợp đồng...) của TSBĐ đối với khoản vay, đây là vấn đề quyết định đến quyền tài sản và quyền truy đòi nợ của NH.

Quản lý tình trạng của TSBĐ, kiểm tra và đánh giá lại giá trị của TSBĐ và khi tình huống xảy ra phải có xử lý kịp thời. Ví dụ khi khách hàng tẩu tán, làm biến dạng tài sản, lập tức phải được lập biên bản hoặc có văn bản thông báo từ phía NH yêu cầu khách hàng phải bảo quản tài sản đã cam kết.

NH cần sớm hình thành đội ngũ chuyên gia thu hồi nợ, nghĩa là tách ba khâu của cho vay theo thông lệ quản trị NHTM trên thế giới. NH cần phải chủ động tìm kiếm khách hàng mua lại TSBĐ là nhà máy, cơ sở sản xuất có cùng lĩnh vực sở trường hoạt động, có tiềm lực tài chính có thể mua lại tài sản mà NH cần bán, cho thuê, hay tạo thị trường liên kết để phục vụ dư nợ lành mạnh là hết sức cần thiết.

Cán bộ khách hàng phải thường xuyên đôn đốc kiểm tra việc khách hàng mua bảo hiểm đúng định kỳ.

3.2.4.3. trích lập dự phòng Trên cơ sở công thức (2.1) nêu tại mục 2.2.3.2, Chi nhánh cần công tác trích lập dự phòng rủi ro _____ ác TSBD tính giá trị để loại trừ khi trích lập dự phòng phải là tài sản hợp pháp; trình tự thủ tục thế chấp, cầm cố, bảo lãnh đúng quy định của pháp luật, có đủ hồ sơ pháp lý lưu đủ tại Vietcombank DakLak, dễ dàng bán, chuyển nhượng, phát mãi. **Bảng 3.3:** Tỷ lệ giá trị của TSBD được xác định để loại trừ

LOẠI TÀI SẢN BẢO ĐẢM	Tỷ lệ tối đa(%)
Số dư trên tài khoản tiền gửi, số tiết kiệm bằng VNĐ tại NH	100%
Tín phiếu kho bạc, vàng, số dư trên tài khoản tiền gửi, số tiết kiệm bằng ngoại tệ	95%
Trái phiếu chính phủ: - Có thời hạn còn lại từ dưới 1 năm - Có thời hạn còn lại từ 1 đến 5 năm - Có thời hạn còn lại trên 5 năm	95% 85% 80%
Thương phiếu, giấy tờ có giá của tổ chức tín dụng khác	75%
Chứng khoán của các TCTD khác	70%
Chứng khoán của DN	65%
Bất động sản (gồm nhà ở của dân cư có giấy tờ hợp pháp/hoặc bất động sản gắn liền với quyền sử dụng đất hợp pháp)	50%
Các loại TSBD khác (bao gồm cả TSBD hình thành từ vốn vay)	30%

Formatiert: Nummerierung und Aufzählungszeichen

3.2.5. âng cao chất lượng thẩm định

3.2.5.1. phân tích tình hình tài chính

chính xác khả năng kinh doanh (khả năng sinh lời), khả năng quản lý (hiệu quả sử dụng tài sản), khả năng đầu tư (thu nhập, cố tức). Qua đó, sẽ đánh giá về khả năng thanh toán khi nợ đến hạn và khả năng chịu đựng rủi ro của khách hàng.

hi phân tích cần lưu ý ố liệu trên báo cáo tài chính được thu thập tại một thời điểm, trong khi DN kinh doanh theo thời vụ, tính minh bạch của báo cáo tài chính, cách hạch toán hàng tồn kho, khấu hao, doanh thu — chi phí phân tích phải so sánh với báo cáo tài chính của các DN khác cùng ngành nghề và quy mô, để từ đó thấy được sự tăng trưởng chung của ngành/quy mô để có những đánh giá, nhìn nhận sát với thực tế hơn.

3.2.5.2. *tính khả thi của dự án/phương án vay vốn*

✓ ~~__~~ xem xét, tính toán, đối chiếu, so sánh các thông tin khác nhau nhằm đánh giá mức độ tin cậy của khách hàng lập ra trên quan điểm của NH với tư cách người người cấp tín dụng, khả năng thực hiện, khả năng hoàn trả đầy đủ món vay, đồng thời vay, đồng thời chứng minh được khi thực hiện dự án/phương án sẽ mang lại Phân tích ngành hàng/mặt hàng trên các mặt cung cầu trên thị trường, thời vụ kinh doanh, cơ cấu ngành hàng, chính sách quản lý của Chính phủ đối với ngành hàng, phân tích tích đối tác cung cấp/đối tác tiêu thụ: sự tin cậy của các đối tác, lịch sử mối quan hệ với các đối tác này, mạng lưới phân phối sản phẩm, uy tín mặt hàng của DN trên thị trường, các đối thủ cạnh tranh chính, phân tích giá đầu vào và đầu ra của sản phẩm: xem xét tính hợp lý và khả năng bán được hàng để thu hồi nợ, phân tích, xem xét tính phù hợp với các quy định của luật pháp và các vấn đề khác...

Formatiert: Nummerierung und Aufzählungszeichen

✓ ~~hải~~ có so sánh, đối chiếu với các nguồn thông tin khác ngoài thông tin do dự án/phương án của khách hàng cung cấp. Đây là việc thực hiện nguyên tắc có càng nhiều thông tin càng tốt kết hợp với khảo sát thực tiễn để có được các quyết định cấp tín dụng tốt nhất. Các tính toán phải dựa trên cơ sở các số liệu trong điều kiện khó khăn nhất mà phương án vẫn có lãi thì mới có thể quyết định cấp tín dụng. Báo cáo thẩm định phải gồm: các tình huống rủi ro và phương án giảm thiểu của khách hàng; phương án quản lý nợ vay; iii) các ràng buộc nhằm bảo đảm thu nợ thu nợ vay đúng hạn.

Formatiert: Nummerierung und Aufzählungszeichen

3.2.5.3. *thông tin phi tài chính*

thông tin phi tài chính ngày càng trở quan trọng và có ý nghĩa cho việc ra quyết định cấp tín dụng.

3.2.6. *ăng cường giám sát và quản lý nợ vay*

✓ ~~Đ~~ảm bảo khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích, giám sát được vật tư hàng hoá hình thành vốn vay.

Formatiert: Nummerierung und Aufzählungszeichen

✓ ~~hi~~ thực hiện giải ngân khi khách hàng xuất trình đủ chứng từ chứng minh về việc sử dụng vốn. Trường hợp chưa có, khách hàng phải cam kết chuyển nộp

~~sau, trong trường hợp có thể, nhất là đối với việc giải ngân theo tiến độ thi công dự án, cần có biên bản kiểm tra khảo sát thực tế.~~

~~✓_Sau khi giải ngân, cần xây dựng và thực hiện ngay kế hoạch kiểm tra vốn một cách thống nhất người có trách nhiệm quản lý nợ vay~~

3.3. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

Những năm qua, Chi nhánh đã có rất nhiều cố gắng để hoàn thiện quy trình quản trị rủi ro tín dụng trong hoạt động kinh doanh của mình, đặc biệt là từ sau khi tiến hành cổ phần hoá và chuyển đổi sang hoạt động kinh doanh theo mô hình NH TMCP. Tuy nhiên, qua thực tế nghiên cứu của đề tài, tôi đã nhận thấy vẫn còn nhiều hạn chế và tồn tại cần phải hoàn thiện để nâng cao hơn nữa chất lượng quản trị rủi ro tín dụng.

3.3.1. Đối với DakLak

3.3.1.1. Về nhân lực và công nghệ trong lĩnh vực tín dụng

~~Nhân sự là vấn đề hết sức quan trọng và mang yếu tố quyết định, do đó Vietcombank akLak cần phải nâng cao chất lượng công tác nhân sự, trong đó cần chú trọng đến 4 vấn đề chính: (1) tuyển dụng; (2) đào tạo lại; (3) hệ thống lương thưởng; (4) vấn đề thăng tiến.~~

~~✓Thứ nhất: Công tác tuyển dụng~~

~~Để đáp ứng cho mô hình tổ chức và tăng cường nhân lực có chất lượng cho hoạt động tín dụng, Vietcombank akLak cần có chính sách tuyển dụng hợp lý, đảm bảo tuyển dụng được người có năng lực chuyên môn, kinh nghiệm công tác, phẩm chất đạo đức tốt, có khả năng nắm bắt nhanh nhạy công việc và các kiến thức liên quan. Mặt khác, Vietcombank DakLak cũng cần xây dựng và có riêng chính sách chiêu mộ đối với các cán bộ có năng lực quản lý, có kinh nghiệm làm việc tốt từ các NH, hoặc các cơ quan khác. Đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao du học từ nước ngoài.~~

~~✓Thứ hai: Công tác đào tạo lại~~

~~Trước tình hình thị trường luôn biến đổi nhanh chóng; cạnh tranh ngày càng gay gắt và khốc liệt; khoa học kỹ thuật phát triển như vũ bão..., để đáp ứng được~~

Formatiert: Zeilenabstand: Genau 23 Pt.

Formatiert: Nummerierung und Aufzählungszeichen

Formatiert: Nummerierung und Aufzählungszeichen

yêu cầu công việc trong hoạt động tín dụng là rất khó khăn. Do đó, Vietcombank DakLak phải chú trọng công tác đào tạo và đào tạo lại để nhân lực làm công tác tín dụng; cập nhật các kiến thức mới nhất trong lĩnh vực tín dụng NH, công nghệ, quản lý, chất lượng, giá cả ... nhằm không ngừng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực để phục vụ hoạt động kinh doanh đồng thời quản trị được rủi ro tín dụng, đặc biệt cần chú trọng đào tạo chuyên sâu nguồn nhân lực mới được tuyển dụng.

Công tác đào tạo và đào tạo lại có thể là cử cán bộ tới học tập kinh nghiệm tại các NH bạn, các chi nhánh NH nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam, tham gia các lớp học nâng cao khả năng thẩm định, kỹ năng phân tích, công tác dự báo và tư vấn cho khách hàng...

✓ Thứ ba: Chính sách về hệ thống lương thưởng và kỷ luật

▪ Cần phải có chính sách lương phù hợp với người làm công tác tín dụng, chính sách lương phải chú trọng đến sự đóng góp của từng người lao động, không thể chi trả lương chung chung theo công việc như hiện nay.

▪ Về công tác khen thưởng kỷ luật : hàng quý, 6 tháng, một năm, Chi nhánh phát động thi đua khen thưởng kịp thời những cán bộ có thành tích xuất sắc trong phòng ngừa, hạn chế và xử lý tín dụng bị rủi ro. Nghiêm túc phê bình, xử lý, kỷ luật răn đe, hợp rút kinh nghiệm đối với những cán bộ cố tình hoặc để xảy ra sai phạm trong tín dụng.

✓ Thứ tư: Vấn đề thăng tiến

Vietcombank DakLak cũng cần xây dựng lộ trình thăng tiến cho cán bộ làm công tác tín dụng, bởi thăng tiến là một trong những nhu cầu của con người. Khi làm tốt và có đóng góp cho hoạt động kinh doanh tín dụng, ngoài việc trả thu nhập xứng đáng, cán bộ phải được ghi nhận các thành tích và có sự khen thưởng xứng đáng bằng sự thăng tiến trong nghề nghiệp.

, Vietcombank akLak phải có chính sách tuyển dụng, đào tạo hiệu quả, đồng thời cần xây dựng hệ thống chấm điểm kết quả công việc của nhân lực làm công tác tín dụng để xác định mức thu nhập, khen thưởng, kỷ luật và lộ trình thăng tiến phù hợp với các đối tượng này. Đối với cán bộ tín dụng, lương, thưởng và kỷ luật phải

Formatiert: Nummerierung und Aufzählungszeichen

được dựa vào số dư nợ, số lượng khách hàng và chất lượng tín dụng. Điều này buộc cán bộ làm công tác tín dụng phải luôn cố gắng phát triển dư nợ, phát triển khách hàng và nỗ lực trong việc tránh rủi ro tín dụng.

Công nghệ

✓Chi nhánh cần có kế hoạch hiện đại hoá công nghệ thông tin để phục vụ cho việc phân tích và quản lý thông tin với số lượng lớn và phức tạp, thành lập các kho dữ liệu, phòng công tác thông tin, sử dụng kết bảo quản hồ sơ và phải có kế hoạch kiểm tra, điều chỉnh và tái sử dụng thông tin đã lưu trữ. Với bảng chấm điểm được hình thành từ báo cáo tài chính trung thực sẽ giúp cho cán bộ khách hàng đánh giá được mức độ rủi ro của từng khách hàng để quyết định tiếp tục cho vay hay không cho vay hoặc có biện pháp thu hồi tránh những tổn thất do không phát hiện kịp thời.

✓Việc thu thập thông tin tín dụng từ nhiều nguồn thông tin khác nhau, bổ sung cho nhau khi đánh giá khách hàng trước khi cho vay và cả trong khi cho vay. Phải thường xuyên cập nhật thông tin hàng quý như: báo cáo hàng quý, theo dõi những thay đổi bất thường về tình trạng hoạt động của DN thông qua các báo cáo tài chính và xếp hạng tín dụng hàng quý.

3.3.1.2. Tăng cường khả năng thu thập và xử lý thông tin

Phòng khách hàng là đơn vị đầu mối trong việc cập nhật liên tục thông tin về tình hình sản xuất kinh doanh, tài chính, thu nhập, công tác quản lý, nhân sự, tài sản bảo đảm tiền vay..., trường hợp có thay đổi lớn và bất thường phải báo cáo Ban lãnh đạo để xin ý kiến. Ngoài việc tiếp tục thu thập thông tin về khách hàng, thường xuyên đánh giá, xếp loại khách hàng để có biện pháp xử lý kịp thời các tình huống rủi ro.

Đối với các DN hoạt động trong lĩnh vực xây dựng khi xác định thời hạn cho vay cần chú ý đến khả năng thi công thực tế, cũng như thông tin mà khách hàng cung cấp để cân đối và kéo dài thêm để hạn chế trường hợp tiền chuyển về chậm, không kịp dẫn đến phải gia hạn và điều chỉnh.

Formatiert: Nummerierung und Aufzählungszeichen

Khai thác thông tin về thị trường: Bên cạnh thông tin khách hàng thông qua việc sử dụng thông tin CIC để đưa vào đánh giá khách hàng, nhất là những khách hàng mới vay, thông tin trên báo chí liên quan đến hoạt động NH và khách hàng. Ngoài ra, cán bộ khách hàng cần khai thác thông tin mang tính chất thị trường về sản phẩm khách hàng kinh doanh như: Dự đoán tình hình cung cầu, giá cả sản phẩm trong từng thời kỳ, và từng địa bàn, nhất là những mặt hàng nhạy cảm, diễn biến thị trường của TSBD.

Phân tích xử lý thông tin phải thường xuyên, được sàng lọc, nhất quán về nội dung và phải cập nhật liên tục thành file riêng để theo dõi. Ứng dụng truy cập Internet xem thông tin và tập thói quen đọc báo hàng ngày để tìm kiếm thông tin, đặc biệt là các tin bài có liên quan đến khách hàng đang vay tại Chi nhánh và địa phương nơi đang hoạt động.

3.3.1.3. Phát hiện sớm các rủi ro tín dụng

Đề nâng cao chất lượng quản trị rủi ro tín dụng, một trong các biện pháp quan trọng là phải phát hiện sớm nhất trong khả năng có thể về rủi ro tín dụng để đưa ra các giải pháp thu hồi nợ vay.

Phát hiện sớm các rủi ro tín dụng dựa trên một số dấu hiệu cảnh báo như: Tốc độ tăng trưởng tín dụng cao trong khi lực lượng cán bộ tín dụng còn mỏng, tình hình cho vay quá tập trung vào một số khách hàng lớn, các khách hàng đang gặp khó khăn trong việc tiêu thụ có thể ảnh hưởng đến khả năng thu nợ, khách hàng có tình hình tài chính yếu, khả năng kinh doanh kém hiệu quả của một nhóm khách hàng thuộc cùng một lĩnh vực hoạt động kinh doanh.

Một số các dấu hiệu cảnh báo khác: Tỷ lệ cho vay có bảo đảm bằng tài sản quá thấp, quá coi trọng giá trị của TSBD khi xem xét cho vay, khách hàng liên quan đến các vụ kiện, cấp tín dụng quá coi trọng danh tiếng của khách hàng, nhất là khách hàng truyền thống dẫn đến chủ quan và coi nhẹ khâu thẩm định, thực hiện việc gia hạn nợ không đủ điều kiện nhằm đạt chỉ tiêu thấp về tỷ lệ nợ quá hạn,

không báo cáo kịp thời các vụ việc khi phát sinh các vấn đề liên quan đến chất lượng khoản cho vay.

3.3.1.4. Các kiến nghị khác đối với Vietcombank akLak

Với tốc độ phát triển khách hàng nhanh như hiện nay, nhiệm vụ quản trị rủi ro tại Chi nhánh ngày càng khó khăn. Vì thế việc ứng dụng công nghệ quản trị rủi ro, sử dụng các phương pháp đo lường rủi ro tín dụng cần được bắt đầu từ bây giờ. Có như vậy rủi ro phát sinh từ sai sót và thiên vị cá nhân được loại bỏ tối đa trong hệ thống xếp hạng tự động. Theo đó, khi khách hàng cần sử dụng dịch vụ sẽ cung cấp thông tin theo mẫu định sẵn cho nhân viên tín dụng. Các tiêu chí đánh giá được chọn lọc từ thông tin dữ liệu về khách hàng trong quá khứ, chương trình phần mềm sẽ tự động phân loại khách hàng vào nhóm tín dụng phù hợp nhất. Sau đó kết quả xếp hạng được trả lại trực tiếp tới khách hàng. Thông thường, đi kèm với kết quả này là thông báo của NH về việc chấp nhận hoặc từ chối yêu cầu của khách hàng, các điều kiện về hạn mức và lãi suất... Áp dụng công nghệ như thế ngoài việc giúp NH rút ngắn thời gian, tăng độ tin cậy tín dụng, nó còn giúp NH tạo cảm giác thoải mái cho khách hàng.

3.3.21. Kiến nghị Đối với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

3.3.21.1. Tăng cường việc cung cấp thông tin của bộ phận quản lý rủi ro thị trường

Hiện tại, Vietcombank đang có phòng Quản lý rủi ro thị trường với chức năng thực hiện các nghiên cứu, đề xuất các chính sách nhằm hạn chế rủi ro. Hầu hết, sự phân tích nghiên cứu về sự phát triển của các ngành, thành phần, khu vực kinh tế chỉ dừng lại phạm vi của Hội sở chính, nên mỗi khi có những sự biến động thì chưa thấy thông báo nào cụ thể... Do vậy, công tác cảnh báo cho các chi nhánh trực thuộc còn chưa thực hiện được, thông tin còn hạn chế và phụ thuộc hoàn toàn vào tính chủ động nghiên cứu, tìm hiểu của mỗi đơn vị.

Vi vậy, đề nghị tăng cường khả năng thông tin cho các Chi nhánh thông qua phương tiện như bản tin, trang thông tin nội bộ... để cung cấp những nội dung dự báo về thị trường, những rủi ro có thể phát sinh theo từng nhóm ngành, từng khu vực nhằm tạo điều kiện hạn chế rủi ro trong quá trình đầu tư tín dụng. Theo đó, sẽ tăng cường công tác cảnh báo và có chính sách tín dụng phù hợp với năng lực của Chi nhánh: như kế hoạch dư nợ (dư nợ, tăng trưởng); tỷ trọng dư nợ cho vay của các loại hình (doanh nghiệp lớn, SME, tư nhân) trong tổng dư nợ cho vay; tỷ lệ tối đa dư nợ /huy động vốn; tỷ lệ nợ xấu tối đa trong năm.

3.3.12.2. Tăng cường hệ thống thông tin trong nội bộ

Cần phải cải tiến website hiện tại của hệ thống Vietcombank sao cho phù hợp với xu hướng phát triển chung, đặc biệt chú ý tăng cường cập nhật thông tin, văn bản liên quan đến hoạt động tín dụng, rủi ro, dự báo, phân tích... vì hiện tại sự thay đổi thông tin rất chậm và chưa phục vụ nhiều cho công tác truy cập do thông tin quá ít. Ngoài ra phải có một hệ thống thông tin tín dụng hiệu quả trong nội bộ để tự thu thập thông tin và nối mạng với CIC nhằm cung cấp các thông tin cần thiết.

3.3.21.3. Phòng ngừa rủi ro tín dụng thông qua việc mở rộng các nghiệp vụ phái sinh, nghiệp vụ chứng khoán hoá bằng tổng kết tài sản

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, các NH tại Việt Nam phải nhanh chóng thực hiện theo các chuẩn mực quốc tế về lĩnh vực NH. Trong đó, các NH phải tiếp cận, áp dụng và mở rộng các nghiệp vụ NH hiện đại.

Trong lĩnh vực hoạt động tín dụng NH, Vietcombank phải phấn đấu là người đi đầu trong việc áp dụng, và trở thành NH đầu tàu dẫn dắt thị trường trong các nghiệp vụ phái sinh, nghiệp vụ chứng khoán hoá bằng tổng kết tài sản, thời gian được xác định để triển khai mạnh mẽ các nghiệp vụ phái sinh là từ năm 2010. Qua đó, Vietcombank sẽ có được các cơ hội giảm thiểu hoá được các rủi ro tín dụng có thể gặp phải trong quá trình hoạt động kinh doanh tín dụng và có được thu nhập từ các nghiệp vụ này.

3.3.12.4. Các kiến nghị khác đối với Vietcombank

Định kỳ 6 tháng, một năm tổ chức các buổi hội thảo, tập huấn về công tác quản lý rủi ro tín dụng qua đó rút kinh nghiệm lẫn nhau hoặc có những giải pháp mới có thể tìm thấy và đưa vào áp dụng trong thực tiễn.

Tập trung quyền phán quyết các món cho vay lớn lên Hội sở chính là biện pháp hạn chế lạm dụng quyền lực của các cấp chính quyền địa phương đối với Chi nhánh.

3.3.32. Kiến nghị Đối với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

3.3.32.1 Hoàn thiện các văn bản chế độ

Việc ban hành các luật và các văn bản dưới luật cần đồng bộ và kịp thời để tạo môi trường pháp lý hoàn thiện, ổn định và thông thoáng cho hoạt động kinh doanh trong nền kinh tế, cụ thể như sau:

- NHNN cần có văn bản cụ thể hướng dẫn chi tiết cụ thể về việc cho vay đảo nợ.

- Cần nghiên cứu xem xét và bổ sung một số văn bản chưa phù hợp với thực tế. Chẳng hạn những trường hợp không cho vay theo quy định điều 19 Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN: thành viên hội đồng quản trị, ban kiểm soát, tổng giám đốc, giám đốc của TCTD đó thực hiện nhiệm vụ thẩm định, quyết định cho vay, bố mẹ chồng con của thành viên hội đồng quản trị, ban kiểm soát, tổng giám đốc, phó tổng giám đốc cho dù có tài sản bảo đảm là sổ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi ... cũng không cho vay là không hợp lý.

- NHNN cần hệ thống hoá những kiến thức cơ bản về thẩm định dự án, hỗ trợ cho các NHTM và nâng cao nghiệp vụ thẩm định đồng thời mở rộng phạm vi, nội dung và tăng tính cập nhật của trung tâm phòng ngừa rủi ro tín dụng. Hàng năm, NHNN cần tổ chức các hội nghị rút kinh nghiệm toàn ngành để tăng cường sự hiểu biết và hợp tác giữa các NHTM trong công tác thẩm định.

- Đề nghị các bộ phận thẩm định NHTM Việt Nam phối hợp với nhau để trao đổi kinh nghiệm và thông tin. Đặc biệt xu hướng hiện nay là các NH cho vay đồng tài trợ các dự án quy mô lớn, việc hợp tác sẽ tận dụng thế mạnh của mỗi NH trong việc thẩm định.

3.3.32.2. Tăng cường hoạt động của Trung tâm thông tin Tín dụng (CIC)

Khi CIC hoạt động một cách hiệu quả, sẽ góp phần đáng kể vào việc minh bạch hoá thông tin về DN, ngăn ngừa và hạn chế rủi ro trong hoạt động kinh doanh tín dụng của các NHTM. Do vậy, CIC phải luôn trong trạng thái sẵn sàng đủ thông tin để đáp ứng các nhu cầu của các NHTM. Các thông tin gồm: thông tin vĩ mô, vi

mô, thông tin cảnh báo, thông tin về cơ chế chính sách của Nhà nước, của ngành liên quan đến hoạt động tín dụng; thông tin về tình hình đầu tư trong nước, đầu tư của Việt Nam với nước ngoài. Đặc biệt là các thông tin về khách hàng có quan hệ tín dụng với các NHTM (DN có dư nợ lớn, DN vay nhiều NH, DN phá sản, giải thể...), thông tin phân tích, xếp hạng tín dụng để giúp các NHTM có được các thông tin về DN để quyết định trước khi đầu tư vốn vào các DN.

3.3.32.3. Kiểm toán để xác định nợ xấu của hệ thống Ngân hàng Việt Nam

NHNN cần tiến hành một cuộc kiểm toán quy mô lớn đối với hệ thống NH Việt Nam để xác định chính xác nợ xấu của hệ thống NH đang hoạt động tại Việt Nam. Dựa trên kết quả kiểm toán, NHNN có thể xác định được thực trạng nợ xấu tại Việt Nam.

Kết quả chi tiết của cuộc kiểm toán cũng sẽ chỉ ra được danh mục, tỷ trọng nợ xấu theo từng loại hình khách hàng. Đây cũng là những chỉ dẫn quan trọng để các NHTM xem xét và điều chỉnh lại danh mục đầu tư theo hướng an toàn, định hướng các biện pháp hạn chế nợ xấu, đồng thời các bài học kinh nghiệm được tổng kết từ cuộc kiểm toán quy mô này sẽ giúp các NHTM trong việc nâng cao chất lượng quản trị rủi ro trong hoạt động kinh doanh tín dụng của mình.

3.3.32.4. Tăng cường và nâng cao chất lượng công tác kiểm tra, kiểm soát

NHNN cần phải tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát thường xuyên hoạt động tín dụng của các NHTM (đặc biệt là công tác giám sát từ xa) để phát hiện ra những sai phạm và đưa ra những đề xuất và kiến nghị để các NHTM rút kinh nghiệm trong công tác quản trị rủi ro trong hoạt động kinh doanh của mình.

Bố trí cán bộ làm công tác thanh kiểm tra tại NHNN phải có đủ năng lực chuyên môn, phải có kinh nghiệm công tác để thực thi nhiệm vụ, có thể điều chuyển cán bộ từng làm công tác chuyên môn tại các NHTM, tránh tình trạng người làm công tác thanh kiểm tra tại các NHNN chưa từng trải qua công việc thực tế như hiện nay.

Phải có chế độ lương, thưởng phù hợp đối với đội ngũ làm công tác thanh tra, kiểm tra.

3.3.34. Kiến nghị Đối với Chính phủ, Nhà nước

3.3.34.1. Hoạch định chính sách

Cần cân đối một cách thích hợp giữa các mục tiêu đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế, ổn định tiền tệ và sự phát triển bền vững của hệ thống NHTM, tránh tình trạng thắt chặt hoặc thả lỏng quá mức/thay đổi định hướng quá đột ngột gây ảnh hưởng đến hoạt động của NHTM

Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật cũng là một đòi hỏi cấp bách. Nhà nước phải không ngừng tạo ra môi trường pháp lý lành mạnh để khuyến khích sản xuất kinh doanh, tạo hành lang pháp lý vững chắc để các thành phần kinh tế yên tâm bỏ vốn ra đầu tư. Bên cạnh đó, Nhà nước cũng cần tiếp tục hoàn thiện, đổi mới môi trường kinh tế, coi đó là giải pháp tổng thể và cơ bản nhất trong quá trình đổi mới mọi lĩnh vực kinh doanh nói chung và lĩnh vực kinh doanh tiền tệ nói riêng, chẳng hạn như: Trong việc ban hành và thực hiện các cơ chế chính sách pháp luật cần nắm bắt nhanh và kịp thời mọi sự phát triển của nền kinh tế xã hội, cần phải thu thập ý kiến đầy đủ, khách quan từ các cơ quan ban ngành, DN để đảm bảo việc thực thi được chính xác, hiệu quả, công bằng và phù hợp với điều kiện thực tế; thay đổi định hướng quá đột ngột gây ảnh hưởng đến hoạt động của NHTM

3.3.43.2. Thay đổi cơ chế pháp lý cho Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng (DATC)

Thực tế hoạt động của DATC thời gian qua cho thấy các cơ chế hiện hành vẫn chưa thực sự phù hợp, hiện tại Việt Nam mới chỉ có duy nhất Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng thuộc Bộ Tài chính (DATC) thực hiện công việc mua bán nợ và tài sản tồn đọng đúng như tên gọi. Thêm nữa, xét về cơ chế xử lý nợ, các quy định áp dụng cho DATC hầu như không tạo quyền ưu tiên đặc biệt trong việc tiếp cận và khai thác thông tin đánh giá khoản nợ nên đã gây ra không ít khó khăn trong việc mua và xử lý nợ.

Hiện tại DATC phải hoạt động vừa nhằm lành mạnh hóa tài chính thúc đẩy cổ phần hóa DNNN, vừa theo cơ chế hạch toán kinh doanh. Do đó, để bảo toàn vốn theo yêu cầu của cơ chế quản lý tài chính áp dụng cho DNNN thì DATC cũng phải cân nhắc lựa chọn những khoản nợ ít gặp rủi ro mất vốn nhất. Quá trình xem xét lựa chọn các khoản nợ là rất mất thời gian, vì vậy đã làm chậm lại quá trình xử lý nợ cũng như số lượng các khoản nợ xử lý được.

Do mâu thuẫn về mục đích hoạt động của DATC giữa một bên là mục tiêu xử lý nợ tồn đọng thúc đẩy cổ phần hóa các DNNN và NHTM, với mục tiêu kinh tế phải bảo toàn vốn và có lợi nhuận. Do đó, cần phải có cơ chế pháp lý mới để khắc phục được những vướng mắc phát sinh và tạo điều kiện để thúc đẩy hoạt động không những của DATC và các tổ chức mua bán nợ sẽ được hình thành trong tương lai.

Chính phủ cần mạnh dạn buộc các DNNN và NHTM Nhà nước, trong đó có Vietcombank phải nỗ lực tự xử lý nợ tồn đọng. Nếu không xử lý được, các NHTM có trách nhiệm phải bán hoặc chuyển giao có bồi hoàn cho DATC theo cơ chế giá thị trường với lộ trình cụ thể, bên cạnh đó Nhà Nước nên có kế hoạch ngân sách để DATC xử lý khoản chênh lệch nợ tồn đọng.

Để giải quyết mâu thuẫn về mục tiêu hoạt động của DATC, cơ chế mới cần quy định trách nhiệm xử lý nhanh và hiệu quả nợ tồn đọng với mục tiêu ưu tiên là lành mạnh hóa hệ thống tài chính và thúc đẩy cổ phần hóa các DNNN và NHTM Nhà nước song trên cơ sở các nguyên tắc của thị trường để tối đa hóa giá trị thu hồi nhằm giảm thiểu gánh nặng chi phí của Chính phủ.

Đồng thời Nhà nước cần ban hành một văn bản pháp lý đủ mạnh làm cơ sở thiết lập thị trường và áp dụng các hình thức xử lý tiến bộ theo kinh nghiệm quốc tế đã được triển khai thành công để hỗ trợ hoạt động của các tổ chức xử lý nợ cũng như thu hút sự tham gia của

3.3.34.3. Xử lý tài sản bảo đảm

Làm thế nào để trong trường hợp NH đã thực hiện đúng các quy định về thế chấp, cầm cố tài sản khi cho vay thì khi xử lý nợ, NH được toàn quyền trong việc

thanh lý tài sản nhận làm đảm bảo đó để thu nợ nhằm khắc phục các khó khăn về quy trình, thủ tục và thời gian xử lý tài sản đảm bảo thu hồi vốn vay như hiện nay. Đối với việc thế chấp tài sản gắn liền với đất để bảo đảm cho khoản vay tại tổ chức tín dụng, trong đó đất thuê có thời hạn của nhà nước: khi DN phá sản, thì tổ chức tín dụng được quyền tiếp tục thuê lại quyền sử dụng đất đó hoặc được ưu tiên mua với giá áp giá để phục vụ mục đích kinh doanh của NH phù hợp với quy hoạch tổng thể của tỉnh/thành phố.

3.3.43.54. Các kiến nghị khác với Chính phủ

Thành lập tổ chức bảo hiểm tín dụng trực thuộc chính phủ hoặc tổ chức độc lập để các NHTM sẽ mua bảo hiểm của tổ chức này khi cho vay và đầu tư (hiện nay chúng ta mới chỉ có tổ chức bảo hiểm tiền gửi) để bảo hiểm ở cả người cho vay và người đi vay.

Mặc dù cả nước có tới 140 DN kinh doanh xuất khẩu cà phê, đưa cà phê Việt Nam có mặt ở hơn 80 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Thế nhưng các DN xuất khẩu cà phê Việt Nam vẫn chưa có đầu mối đủ mạnh để chi phối giá cả thị trường. Một trong những nguyên nhân khiến cho cà phê Việt Nam bị các đối tác nước ngoài ép giá là do DN chỉ lo mua được hàng để bán, không quan tâm đến việc thu hái, bảo quản của nông dân. Phần lớn nông dân thu hái ngay cả khi quả chưa chín, sau đó phơi ngay trên nền đất... dẫn tới chất lượng cà phê không đảm bảo ảnh hưởng đến chất lượng tín dụng của các khách hàng tại các NHTM. Nhằm giảm thiểu những rủi ro cho người trồng cà phê cũng như các DN xuất khẩu cà phê liên tục bị các nhà đầu tư nước ngoài ép giá, đề nghị Nhà nước hỗ trợ bằng việc thành lập một quỹ hỗ trợ cà phê (quỹ này sẽ thu trên số lượng cà phê xuất đi trong năm). DN sẽ nhận cà phê của dân đưa vào kho dự trữ với lãi suất ưu đãi, nhằm điều tiết bán ra theo nhu cầu thị trường.

Tuyên truyền sâu rộng đến các cấp chính quyền về NH nhằm bảo đảm không can thiệp sai vào các hoạt động của NH.

Mạnh dạn thay đổi các bộ phận lãnh đạo tại các đơn vị là DNNH nhưng hoạt động kém hiệu quả, gây thất thoát vốn cho Nhà nước cũng như vốn vay.

KẾT LUẬN

Hoạt động kinh doanh của các NHTM hiện nay trên danh nghĩa là hoạt động đa năng, nhưng thu nhập hoạt động tín dụng hiện nay vẫn chiếm trên 70% tổng thu nhập của từng NH (tại Vietcombank DakLak là trên 91%). Do đó, Vietcombank nói chung và Vietcombank DakLak nói riêng đều phải quan tâm đặc biệt đến việc nâng cao chất lượng quản trị rủi ro tín dụng.

Luận văn với đề tài “*Quản trị rủi ro trong hoạt động tín dụng tại Chi nhánh Ngân hàng TMCP Ngoại thương DakLak*” chủ yếu đề cập đến rủi ro và quản trị rủi ro cho vay - đây là một vấn đề quan trọng nhất của rủi ro và quản trị rủi ro tín dụng. Luận văn đã luận giải được một số nội dung chủ yếu:

1. Hệ thống hoá được những vấn đề lý luận về rủi ro tín dụng và quản trị rủi ro tín dụng trong hoạt động kinh doanh của NHTM.

2. Phân tích, đánh giá, nhận xét thực trạng rủi ro tín dụng và công tác quản trị rủi ro tín dụng tại Vietcombank DakLak.

3. Đưa ra các giải pháp đối với Vietcombank Daklak, đồng thời đề xuất một số kiến nghị với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước, Chính phủ trong công tác quản trị rủi ro tín dụng để hoạt động kinh doanh kinh doanh của chi nhánh nói chung và của Chi nhánh nói riêng hoạt động tín dụng g và ngành ngân hàng Việt Nam nói chung nói riêng ngày càng phát triển -bền vững.

Những vấn đề được đề cập trong luận văn đã gợi mở tới hướng nghiên cứu rất rộng trong quản trị rủi ro tín dụng. Một số hướng mà tác giả có thể đặt mục tiêu nghiên cứu tiếp theo là:

- Các công cụ đo lường rủi ro tín dụng theo chuẩn mực quốc tế có thể áp dụng vào thực tiễn hoạt động kinh doanh tín dụng tại các NHTM Việt Nam.

- Các biện pháp quản trị nhằm phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng.

- Quản trị danh mục tài sản bảo đảm tiền vay tại các NHTM Việt Nam.

- Xây dựng hệ thống lưu trữ số liệu thông tin lịch sử về tín dụng của khách hàng, hiện đại hoá hệ thống công nghệ thông tin để phục vụ cho việc phân tích đánh

giá khách hàng, hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, chính sách dự phòng rủi ro, trong đó có việc đánh giá xác suất vỡ nợ của khách hàng.

Mặc dù đã có nhiều cố gắng để đạt được các kết quả như đã trình bày, song do trình độ và thời gian có hạn, thêm nữa vấn đề quản trị rủi ro tín dụng NH là một vấn đề nghiên cứu rất rộng và được cập nhật kiến thức thường xuyên, và lại việc thu thập tài liệu và số liệu nội bộ của Vietcombank - DakLak chưa được nhiều (lý do vấn đề bảo mật) nên chắc chắn Luận văn không tránh khỏi những hạn chế và thiếu sót. Song với sự hướng dẫn nhiệt tình của PGS.TS. Trương Bá Thanh, bằng kiến thức đã học được, tác giả mong muốn góp một phần nhỏ bé vào công cuộc xây dựng đất nước nói chung và sự nghiệp phát triển của ngành nói riêng và ước mong nhận được các ý kiến đóng góp của những người quan tâm để Luận văn được hoàn thiện thêm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. TS.Võ Thị Thuý Anh, Ths.Lê Phương Dung (2009), *Nghiệp vụ ngân hàng hiện đại*, NXB Tài chính, Hà Nội.
2. PGS.,TS.Nguyễn Đình Tự (2008), *Thanh tra giám sát kiểm soát kiểm toán ngân hàng*, NXB Thanh niên, Hà Nội.
3. Lâm Minh Chánh (2007), "Dùng chỉ số Z để ước tính hệ số tín nhiệm", www.saga.vn.
4. Lê Văn Dũng (2007), "Quản trị rủi ro tín dụng của NHTM trong quá trình hội nhập quốc tế", *Tạp chí Ngân hàng (số 7 tháng 04/2007)*, tr. 26-29.
5. Phạm Xuân Hoè (2005), "Quản trị danh mục tài sản bảo đảm", *Tạp chí Ngân hàng (số 7 tháng 07/2005)*, tr. 32-34.
6. Nguyễn Minh Kiều (2007), *Nghiệp vụ ngân hàng*, NXB Lao động -Xã hội.
7. Ngân hàng TMCP Ngoại thương ĐakLak (2007, 2008, 2009), *Báo cáo tổng kết hoạt động kinh doanh*, ĐakLak.
8. Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (2009), *Cẩm nang tín dụng*, Hà Nội.
9. Ngân hàng Nhà nước (2007), "Quản lý nợ xấu", *Trung tâm Thông tin tín dụng*, (số 7 tháng 04/2007), Ngân hàng Nhà nước, Hà Nội.
10. Nguyễn Văn Tiến (2005), *Quản trị rủi ro trong kinh doanh Ngân hàng*, NXB Thống kê, Hà Nội.
11. Nguyễn Đức Trung (2007), "Phương pháp ước tính tổn thất tín dụng dựa trên hệ thống cơ sở dữ liệu đánh giá nội bộ - IRB và những ứng dụng trong quản trị rủi ro", *Tạp chí Ngân hàng (số 6 tháng 03/2007)*, tr. 9-12.

Tiếng Anh

12. Edward I. Altman (1968), "Financial ratios, discriminant analysis and the prediction of corporate bankruptcy", *The Journal of Finance*.

Formatiert: Schriftart: 15 Pt.

Formatiert: Schriftart: 13 Pt.

Formatiert: Schriftart: 13 Pt.

Formatiert: Schriftart: 13 Pt.

Formatiert: Schriftart: 13 Pt.

Formatiert: Schriftart: 13 Pt.

Formatiert: Schriftart: 13 Pt.

Formatiert: Schriftart: 13 Pt.

Formatiert: Schriftart: 13 Pt.

Formatiert: Schriftart: 13 Pt.

13. Edward I. Altman (2000), *Predicting Financial Distress Of Companies: Revisiting The Z-Score And Zeta® Models*, New York University
14. Moody's (2008), "Moody's Financial Metrics™ Key Ratios by Rating and Industry for Global Non-Financial Corporations: 2008", www.moodys.com
15. Peter S. Rose (2004), *Quản trị Ngân hàng thương mại*, NXB Tài chính, Hà Nội
16. Standard & Poor's (2008), "Corporate Ratings Criteria", Standard & Poor's.

Formatiert: Schriftart: 13 Pt.

Formatiert: Schriftart: 13 Pt.